

# MỤC LỤC

	Trang
Bảng tóm tắt một số cách dùng của tám hư từ .....	4
PHẦN MỞ ĐẦU .....	10
1. Lý do chọn đề tài .....	10
2. Mục tiêu nghiên cứu .....	10
3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu .....	11
4. Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu .....	11
4.1. Cách tiếp cận .....	11
4.2. Phương pháp nghiên cứu .....	11
5. Lịch sử vấn đề .....	12
6. Sản phẩm và khả năng ứng dụng .....	12
7. Bố cục và nội dung của đề tài .....	13
PHẦN NỘI DUNG.....	14
Chương 1: Vấn đề thực từ và hư từ trong Hán ngữ cổ .....	14
1.1. Khái lược về Hán ngữ và Hán Việt .....	14
1.2. Phân biệt thực từ và hư từ .....	19
1.3. Khái niệm về hư từ .....	21
1.4. Các quan điểm về hư từ .....	22
1.5. Đặc điểm về hư từ.....	23
1.5.1. Về phương diện ý nghĩa .....	23
1.5.2. Về khả năng kết hợp .....	23
1.5.3. Về chức năng ngữ pháp .....	24
Tiểu kết .....	24
Chương 2: Một số từ loại được hư từ đảm nhiệm .....	26
2.1. Đại từ .....	26
2.2. Đại danh từ .....	29
2.3. Động từ .....	30
2.4. Hình dung từ .....	31
2.5. Giới từ .....	33
2.6. Trợ từ .....	35

2.6. Phó từ .....	37
Tiểu kết .....	39
Chương 3: Một số hư từ và phương thức sử dụng .....	40
3.1. Hư từ chỉ .....	40
3.1.1. Chỉ dùng làm đại từ .....	40
3.1.2. Chỉ dùng làm giới từ .....	46
3.1.3. Chỉ dùng làm động từ .....	50
3.2. Hư từ đã .....	52
3.2.1. Đã dùng làm trợ từ ngữ khí phán đoán đứng cuối câu để giải thích định nghĩa .....	52
3.2.2. Đã dùng trợ từ ngữ khí phán đoán đứng cuối câu để giải thích nguyên nhân hay kết quả của sự vật, sự việc.....	53
3.2.3. Đã dùng làm trợ từ đặt cuối câu khẳng định hay phủ định để biểu thị ngữ khí kiên quyết .....	55
3.2.4. Đã dùng làm trợ từ đặt cuối những câu biểu thị ngữ khí nghi vấn .....	58
3.2.5. Đã dùng làm trợ từ đặt cuối những câu biểu thị ngữ khí cảm thán .....	60
3.2.6. Đã dùng làm trợ từ đặt ở cuối câu biểu thị ngữ khí đình đốn (tạm dừng) .....	61
3.3. Hư từ dĩ.....	63
3.3.1. Dĩ dùng làm giới từ .....	63
3.3.2. Dĩ dùng làm liên từ.....	65
3.3.3. Dĩ dùng làm động từ .....	66
3. 4. Hư từ giả .....	69
3. 4.1. Giả dùng làm đại danh từ.....	69
3.4.2. Giả dùng làm đại từ chỉ thị .....	71
3. 4.3. Giả dùng làm trợ từ .....	72
3.5. Hư từ kì .....	74
3.5.1. Kì dùng làm hình dung từ sở hữu ngôi thứ ba .....	74
3.5. 2. Kì dùng làm đại từ chỉ thị .....	77
3.5.3. Kì dùng làm trợ từ .....	78
3.6. Hư từ nhi .....	80
3.6.1. Dùng làm liên từ có nghĩa là mà: (do đó mà; nhân đấy mà) .....	80
3.6.2. Dùng làm liên từ thừa tiếp có nghĩa là rồi, mới (rồi mới, để rồi).....	82

3.6.3. Dùng làm liên từ có nghĩa là mà lại .....	84
3.7. Hư từ sở .....	86
3.7.1. Sở dùng làm danh từ .....	87
3.7.2. Sở dùng làm đại danh từ .....	88
3.7.3. Sở dùng làm quán ngữ liên từ .....	90
3.7.4. Sở dùng làm quán ngữ giới từ chỉ mục đích .....	90
3.8. Hư từ ư .....	92
3.8.1. Ư dùng làm giới từ chỉ nơi chốn thường có nghĩa: ở, (tại, nơi, từ, cho,.. ) .....	92
3.8.2. Ư dùng làm giới từ chỉ thời gian, với nghĩa vào, đến .....	94
3.8.3. Ư dùng làm giới từ chỉ đối tượng với nghĩa là với, đối với .....	95
Tiểu kết .....	97
<b>PHẦN KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP</b> .....	<b>98</b>
1. Kết luận .....	98
2. Kiến nghị .....	100
3. Giải pháp .....	101
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	<b>93</b>

**Bảng tóm tắt một số cách dùng của tám hư từ (chi, dã, dĩ, giả, kì, nhi, sở, ư)**

STT	Cách dùng	Ví dụ	Nhận diện	Số trang
<b>I</b>	<b>Hư từ chi</b>			
1	Dùng làm đại từ thay cho người, vật, việc	伯牛有疾子問之 ( <i>Bá Ngưu hữu tật, Tử vấn chi</i> ). Bá Ngưu có bệnh Không Tử đến hỏi thăm ông ta.	Đứng sau động từ	40-43
2	Dùng làm giới từ biểu thị quan hệ sở hữu,	有目焉目主見吾見人之能思以成吾能 ( <i>Hữu mục yên, mục chủ kiến, ngô kiến nhân chi năng, tư dĩ thành ngô năng</i> ). Có con mắt, mắt chủ ý là để nhìn, ta nhìn thấy khả năng của người, rồi suy nghĩ làm cho thành khả năng của ta.	Đứng sau danh từ	46
	Dùng làm giới từ biểu thị tính cách, tính hình dung	鴻雁有兄弟之序大飛前小飛後 ( <i>Hồng nhạn hữu huynh đệ chi tự, đại phi tiền, tiểu phi hậu</i> ). Hồng nhạn có thứ tự anh em, lớn thì bay trước, nhỏ bay sau	Đứng sau danh từ	48
3	Chi dùng làm động từ	送孟浩然之廣陵 ( <i>Tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng</i> ). Tiền Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng	Đứng sau danh từ	50
<b>II</b>	<b>Hư từ dã</b>			
1	Làm trợ từ ngữ khí phán đoán để giải thích định nghĩa.	矛盾皆古之兵器也 ( <i>Mâu thuẫn giai cổ chi binh khí dã</i> ). Cái mâu, cái thuẫn đều là thứ binh khí của ngày xưa	Đứng sau danh từ, động từ, tính từ	52
	Làm trợ từ ngữ khí phán đoán để giải thích nguyên nhân	夫道之不一也久矣物之生萬也 ( <i>phu đạo chi bất nhất dã cửu hĩ, vật chi sinh vạn dã</i> ). Ôi, đạo không thấu tóm về một mối đã lâu rồi, cho nên sự vật nảy nở ra muôn vàn là điều tất	Đứng sau danh từ, động từ, tính từ	53

	hay kết quả	nhiên thôi”.		
	Làm trợ đề biểu thị ngữ khí kiên quyết.	子曰不患人之不己知患不知人也 ( <i>Tử viết: bất hoạn nhân chi bất kì tri, hoạn bất tri nhân dã</i> ). Không Tử nói: chẳng lo người không biết tới mình, chỉ lo mình không biết người.	Đứng sau danh từ, động từ, tính từ	55
	Làm trợ từ biểu thị ngữ khí nghi vấn	舉直措諸枉能使枉者直何為也. ( <i>Cử trực thố chư uổng năng sử giả trực hà vi dã ?</i> ). Cử những người trực, bỏ những người uổng, có thể khiến những người uổng trở nên trực, nói vậy là nghĩa làm sao ?	Đứng sau danh từ, động từ, tính từ	58
	Làm trợ từ biểu thị ngữ khí cảm thán	知其姦巧而用之耶將以為賢也. ( <i>Tri kì gian xảo nhi dụng chi da tướng dĩ vi hiền dã</i> ). Biết nói gian xảo mà cứ dùng nó chẳng!	Đứng sau danh từ, động từ, tính từ	60
	Làm trợ từ biểu thị ngữ khí đình đốn (tạm dừng)	子貢曰賜也何敢望回 ? 回也聞一以知十賜也聞一以知二 ( <i>Tử Cống viết: Tứ dã hà cảm vọng Hồi? Hồi dã văn nhất dĩ tri thập, Tứ dã văn nhất dĩ tri nhị</i> ). Tử Cống nói: Tứ tôi sao dám so với anh Hồi; anh Hồi nghe một mà biết mười, Tứ tôi nghe một mà biết chỉ hai.	Đứng sau chủ ngữ, sau phó từ chỉ thời gian.	61
2	Làm phó từ	詩家也要會衝鋒. ( <i>Thi gia dã yếu hội xung phong</i> ) . Nhà thơ cũng phải biết xung phong	Đã đứng sau danh từ	62
<b>III</b>	<b>Hư từ dĩ</b>			
1	Làm giới từ chỉ mục đích, chỉ không, thời gian, ...	食以愈饑學以愈愚. ( <i>Thực dĩ dữ cơ, học dĩ dữ ngu</i> ). Ăn để đỡ đói hơn, học để đỡ ngu hơn.	Từ đứng sau động từ, danh từ, tính từ	63

2	Làm liên từ	朕欲因此地利以定厥居卿等以為何如 ( <i>Trẫm dục nhân thứ địa lợi dĩ định quyết cư, Khanh đặng dĩ vi hà như?</i> ). Trẫm muốn nhân vì địa lợi nơi ấy mà định cư, các Khanh cho là (nghĩ) như thế nào?”	Từ đứng sau động từ danh từ	65
3	Làm động từ	曰佛教人以力行慈悲博愛之道以修身達德為要旨 ( <i>Viết Phật giáo nhân dĩ lực hành từ bi bác ái chi đạo, dĩ tu thân đạt đức vi yếu chỉ</i> ). Trả lời: Phật dạy người lấy sự cố sức thi hành đạo từ bi bác ái, lấy việc sửa mình đạt được đức hạnh làm yếu chỉ.	Đứng sau động từ, danh từ	66
<b>IV</b>	<b>Hư từ giả</b>			
1	Làm đại danh từ	讀者 độc giả, 看者 khán giả, 作者 tác giả, 仁者 nhân giả, 賢者 hiền giả	Đứng sau động, tính, danh từ	69
2	Làm đại từ chỉ thị (Chỉ định từ).	陽餓死不食粟賢愚兩者不相侔( <i>Thủ dương ngạ tử bất thực túc, hiền ngu lưỡng giả bất tương mầu</i> ). Chịu chết đói ở núi Thú Dương, không ăn thóc nhà Chu, hai hạng người đó khác nhau, người hiền kẻ ngu, không thể so sánh với nhau được.	Thường đứng sau danh từ hoặc số từ	71
3	Làm Trợ từ	是故廉者人身之至寶 ( <i>Thị cố liêm giả nhân thân chi chí bảo</i> ). Cho nên liêm là cái vật rất quý của con người.	Thường đứng sau, danh từ	72
<b>V</b>	<b>Hư từ kì</b>			
1	Làm hình dung từ sở hữu ngôi thứ ba	治病既得其根豈逡巡於下藥善事先利其器 宜踴躍於磨刀 ( <i>Trị bệnh kí đắc kì căn. Khởi thuân tuần ư hạ dược. Thiện sự tiên lợi kì khí,</i>	Đứng trước danh từ	74

		<i>nghi dừng được u ma đao</i> ). Phép trị bệnh đã biết gốc bệnh của nó rồi thì ngần ngại gì sự bốc thuốc? Người thạo việc trước hết làm cho khí cụ của mình sắc bén thì nên hăng hái ở việc mài dao.		
2	Làm đại từ chỉ thị	如知其非義斯速已矣何待來年. ( <i>Như tri kì phi nghĩa, tư tốc dĩ hĩ, hà đãi lai niên ?</i> ) Nếu biết việc ấy là phi nghĩa, thì nhanh chóng ngừng ngay, đợi gì đến sang năm ?	Thường đứng sau động từ	77
3	Làm trợ từ	子曰無憂者其惟文王乎( <i>Tử viết: vô ưu giả kì duy Văn Vương hồ</i> ). Khổng Tử nói: không lo lắng gì, có lẽ chỉ có Văn Vương! Từ kì trong trường hợp này, dùng làm trợ từ có nghĩa là “có lẽ”.	Đứng giữa chủ ngữ và vị ngữ ,	78
<b>VI</b>	<b>Hư từ nhi</b>			
1	Làm liên từ có nghĩa là mà: (do đó mà; nhân đấy mà)	安而思危治而思亂利而思害益而思損國家寧矣( <i>An nhi tư nguy, trị nhi tư loạn, lợi nhi tư hại, ích nhi tổn, quốc gia ninh hĩ</i> ). An mà nghĩ là nguy, thịnh trị mà nghĩ là loạn, lợi lộc mà nghĩ là tổn hại, ích lợi mà nghĩ là hao tổn quốc gia yên ổn, thịnh trị vậy.	Thường đứng đầu danh từ, động từ, tính từ,...	80
2	Làm liên từ thừa tiếp có nghĩa là rồi, mới (rồi mới, để rồi)	棋要一步一步走事要三思而后行 ( <i>Kì yếu nhất bộ nhất bộ tẩu, sự yếu tam tư nhi hậu hành</i> ). Chơi cờ phải đi từng nước, công việc phải suy nghĩ kĩ mới bắt tay làm	Thường đứng sau danh từ, động từ, tính từ,...	82
3	Làm liên từ có nghĩa là mà	是而非之非而是之猶非也. ( <i>Thị nhi phi chi, phi nhi thị chi, do phi dã</i> ). Đúng mà lại bảo là	Thường đứng đầu	84

	lại	sai, sai mà lại bảo là đúng, đều là sai vậy.	danh từ,	
<b>VII</b>	<b>Hư từ sở</b>			
1	Làm danh từ, với các nghĩa: nơi, chốn, viện, sở, đồn, họ, (tộc), sở,...	研究所 Nghiên cứu sở. Viện nghiên cứu. 指揮所 Chỉ huy sở. Sở chỉ huy. 古時洪水為患民無安居之所 ( <i>Cổ thời hồng thủy vi hoạn, dân vô an cư chi sở</i> ). Thời xưa nước lụt gây ra tai hại, dân không có chỗ ở yên ổn	Thường đứng sau danh từ riêng	87
2	Làm đại danh từ với các nghĩa: điều mà, cái mà, vật mà, việc mà,...	所有 sở hữu, 所學 sở học, 所知 sở tri, 所得 sở đắc, 所見 sở kiến, 所聞 sở văn, 子不學非所宜幼不學老何為. ( <i>Tử bất học, phi sở nghi. Ấu bất học, lão hà vi.</i> ) Con không học, điều không nên. Nhỏ không học, già làm gì?	Thường đứng trước động từ	88
3	Làm quán ngữ liên từ, với các nghĩa vì thế, cho nên	人生最重者倫理所以別於物 ( <i>Nhân sinh tối trọng giả luân lí, sở dĩ biệt ư vật</i> ). Con người ta sống ở trên đời quan trọng nhất là cái luân lí, cho nên mới khác biệt với loài vật	Thường có hư từ 以 dĩ theo sau	90
4	Làm quán ngữ giới từ chỉ mục đích	遊戲者所以健康身體運行血脈也 ( <i>Du hí, giả sở dĩ kiện khang thân thể vận hành huyết mạch dã</i> ). Chơi đùa, là để làm khỏe mạnh thân thể, vận hành huyết mạch.	Thường kết hợp với hư từ 以 dĩ ở sau.	90
<b>VIII</b>	<b>Hư từ ư</b>			



1	Làm giới từ chỉ nơi chốn với nghĩa: ở, (tại, nơi, từ, cho,.. )	漁於江稼於田樵於林牧於野. ( <i>Ngư ư giang, giá ư điền, tiều ư lâm, mục ư dã</i> ). Bắt cá ở dưới sông, cấy lúa ở đồng ruộng, lấy củi ở trên rừng, chăn nuôi ở ngoài đồng	Thường đứng sau động từ và trước danh từ	92
2	Làm giới từ chỉ thời gian, với nghĩa vào, đến	孔子曰自天子以至於庶人壹是皆以修身為本 ( <i>Khổng Tử viết: tự Thiên tử dĩ chí ư thứ nhân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản</i> ). Khổng Tử nói: từ Thiên tử, đến mọi người dân nhất thiết đều phải lấy việc tu thân làm gốc.	Thường kết với chữ 至 chí ở trước c	94
3	Làm giới từ chỉ đối tượng với nghĩa là với, đối với	子曰書云孝乎惟孝友於兄弟施於有政是亦為政奚其為為政. ( <i>Tử viết: Thư vân hiếu hồ? duy hiếu hữ ư huynh đệ thi ư hữ chánh thị diệc vi chánh hề hì vi vi chánh ?</i> ). Khổng Tử nói: Kinh thư có nói về đạo hiếu đầy thôi. Chỉ có hiếu với cha mẹ, thuận với anh em và thực thi đạo ấy ra chính sự.	Thường đứng trước danh từ (bỏ từ) và đứng sau động từ	95

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Để đọc hiểu nguyên tác các văn bản Hán ngữ cổ đại nói chung và lĩnh vực văn học nói riêng, ngoài việc biết chữ, hiểu nghĩa cũng như những đặc điểm về Văn học, Văn hóa, Lịch sử, những điển tích, điển cố được dùng trong nguyên tác chữ Hán, việc hiểu về cách dùng hư từ

trong Hán ngữ cổ là hết sức quan trọng, bởi hư từ là từ loại không rõ nghĩa, khi được kết hợp với các từ loại khác nhau, hư từ mới biểu thị rõ ý nghĩa ngữ pháp của mình, nhưng cũng tùy từ loại được kết hợp đứng trước và đứng sau, hư từ sẽ có những ý nghĩa cụ thể. Tra cứu trong từ điển Hán Việt, hư từ cho biết một số nét nghĩa nào đó nhưng không phải nghĩa định danh hay tri nhận. Các tác phẩm đã được dịch sang tiếng Việt hiện đại, phần nhiều các học giả đi trước chỉ chú tâm vào việc dịch nghĩa làm sao cho người đọc hiểu, không chú thích về ý nghĩa của hư từ hoặc có chú thích cũng là nghĩa trong văn cảnh. Những vấn đề như hư từ thuộc từ loại nào, được sử dụng làm sao, có ý nghĩa như thế nào, đứng trước và sau từ loại nào, thành phần gì của cụm từ hoặc câu thì hoàn toàn chưa được đề cập. Những tài liệu dịch chuyên từ Hán sang Việt chủ yếu đặt trọng tâm vào vấn đề dịch thuật với mong muốn giúp độc giả đọc hiểu văn bản mà ít đề cập đến vấn đề cách sử dụng hư từ. Góp phần bổ khuyết những khoảng trống, chúng tôi chọn nghiên cứu *phương thức sử dụng một số hư từ trong Hán ngữ cổ* làm đề tài nghiên cứu. Điều khác với các học giả đi trước, chúng tôi không dừng lại ở việc giới thiệu từ loại được hư từ đảm nhiệm, hay dẫn một số ví dụ được trích trong các tác phẩm thuộc các lĩnh vực mà chúng tôi đặt trọng tâm cho việc lý giải tại sao được hư từ sử dụng như vậy và khi nào thì hư từ được sử dụng như thế. Đó chính là lí do chúng tôi chọn phương thức sử dụng một số hư từ trong Hán ngữ cổ làm đối tượng nghiên cứu của đề tài.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

Khảo cứu những công trình nghiên cứu có liên quan tới đề tài, sau đó đưa ra những đánh giá cụ thể để tổng hợp những kết quả nghiên cứu đã đạt được.

Trình bày khái lược về nguồn gốc chữ Hán, Hán Việt. Vấn đề thực từ và hư từ, quan điểm và những đặc điểm của hư từ trong Hán ngữ cổ.

Giới thiệu một số từ loại được hư từ trong Hán ngữ cổ dùng làm phương tiện hành chức của mình trong kết cấu văn bản Hán ngữ cổ.

Nghiên cứu đặc trọng tâm về việc xác định từ loại và sử dụng từ loại của một số hư từ được đề cập trong đề tài thông qua những ví dụ cụ thể được trích trong các tác phẩm thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau của các tác giả Việt Nam và Trung Quốc. Diễn giải và phân tích để làm rõ vai trò của hư từ trong văn cảnh, giúp người đọc dễ hiểu, dễ nắm bắt được các quy luật sử dụng hư từ trong Hán ngữ cổ. Và rút ra một vài cách thức nhận diện hư từ được sử dụng trong văn bản Hán ngữ cổ giúp người đọc phân loại từ cho hư từ được sử dụng để có thể diễn

giải nghĩa một cách thỏa đáng. Từ đó giúp tiếp cận Hán văn cổ một cách dễ dàng hơn, hứng thú hơn.

### **3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu**

#### **13.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu là Phương thức sử dụng 08 hư từ trong Hán ngữ cổ được đề cập trong đề tài. Các vấn đề được tiến hành nghiên cứu: khảo sát, phân loại, phân tích, diễn giải đặc điểm từ loại được hư từ đảm nhiệm.

#### **13.2. Phạm vi nghiên cứu**

Những công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài cùng những tác phẩm thuộc nhiều lĩnh vực của Việt Nam và Trung Quốc được khảo sát dẫn làm ví dụ và những hư từ được đề cập trong đề tài. (Do thời lượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài, chúng tôi chỉ tập trung nghiên cứu trong phạm vi 08 hư từ được sử dụng nhiều trong Hán ngữ cổ). Cụ thể: Hư từ 之, 也, 以, 者, 其, 而, 所, 於

### **4. Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu**

#### **4.1. Cách tiếp cận**

Sử dụng phương pháp duy vật lịch sử để khảo sát, minh định, phân loại, so sánh, đánh giá phân tích, và tổng hợp.

#### **4.2. Phương pháp nghiên cứu**

Để thực hiện nội dung, chúng tôi chủ yếu áp dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

Phương pháp thống kê, phân loại (để thống kê và phân loại các cách thức sử dụng của hư từ); phương pháp phân tích, chứng minh (để làm sáng rõ cho các luận điểm đề ra); phương pháp so sánh, đối chiếu và so sánh lịch sử (được sử dụng để khảo cứu cách sử dụng hư từ trong Hán ngữ cổ với cách sử dụng hư từ trong tiếng Việt hay tiếng Hán hiện đại); phương pháp văn bản học Hán Nôm (với mục đích tìm hiểu về các vấn đề bên trong, bên ngoài của văn bản Hán Nôm để có thể minh giải Hán văn sang Việt văn một cách chính xác và hiệu quả)

### **5. Lịch sử vấn đề**

Đã có một số công trình nghiên cứu về ngữ pháp trong Hán ngữ cổ liên quan đến hư từ như các công trình nghiên cứu của Phạm Tất Đắc, Nguyễn Văn Ba, Đặng Đức Siêu.v.v... Vấn đề hư từ trong Hán ngữ cổ tuy đã được quan tâm nghiên cứu trong ngữ pháp Hán ngữ cổ ở mức độ nhất định, song vẫn còn khá khiêm tốn so với trữ lượng vốn có của hư từ: Trần Văn

Chánh, nghiên cứu về hư từ trong Hán ngữ cổ và hiện đại, (*Ngữ pháp Hán ngữ cổ và hiện đại*), Thích Giác Như, đề cập đến cách sử dụng hư từ trong Hán ngữ cổ nhưng chỉ liệt kê một số từ loại được hư từ đảm nhiệm và đưa ra một số ví dụ nhưng không cho biết nguồn dẫn và cũng không có giải thích. Hơn nữa, nghiên cứu chỉ dừng lại ở một số hư từ - một số này không hẳn trùng khít với đề tài chúng tôi đưa ra. Các công trình nghiên cứu, tuy là nghiên cứu về hư từ nhưng nghiêng về Hán hiện đại nhiều hơn, phần Hán cổ có đề cập đến nhưng ít hơn so với thực tế hư từ được sử dụng. Hơn nữa các công trình chỉ dừng lại ở việc chỉ ra hư từ trong trường hợp này là đại từ, trường hợp kia là giới từ mà không giải thích tại sao lại sử dụng như vậy. Những vấn đề như hư từ được sử dụng làm sao, có ý nghĩa như thế nào, đứng trước và sau từ loại gì, thành phần nào của cụm từ hoặc câu thì hoàn toàn chưa được đề cập. Nhìn tổng thể các tài liệu trên, đặt trọng tâm vào vấn đề dịch thuật, ít đề cập đến vấn đề cách sử dụng hư từ. Tiếp nối những công trình đi trước, chúng tôi tiếp tục nghiên cứu một số hư từ trong Hán ngữ cổ dựa trên nguyên tác các văn bản Hán ngữ cổ đại nói chung và lĩnh vực văn học nói riêng. Điều khác với các học giả đi trước, chúng tôi không dừng lại ở việc giới thiệu từ loại được hư từ đảm nhiệm, hay dẫn một số ví dụ được trích trong các tác phẩm thuộc các lĩnh vực mà chúng tôi đặt trọng tâm cho việc lý giải tại sao hư từ được sử dụng như vậy và khi nào thì hư từ được sử dụng như thế. Đó chính là lí do chúng tôi chọn phương thức sử dụng một số hư từ trong Hán ngữ cổ làm đối tượng nghiên cứu của đề tài.

## **6. Sản phẩm và khả năng ứng dụng**

- Đóng góp vào việc tìm hiểu về nguồn gốc chữ Hán, Hán Việt và từ Hán Việt. Giúp độc giả có nhìn nhận, đánh giá đúng đắn về từ Hán Việt và thuần Việt.

- Góp phần tìm hiểu thêm về một số từ loại tiếng Việt được hư từ trong Hán ngữ cổ dùng làm phương tiện hành chức của mình.

- Góp phần tìm hiểu về khái niệm Hán Việt và Hán cổ.

- Đóng góp cho thực tiễn nghiên cứu và giảng dạy, học tập về cách sử dụng một số hư từ trong Hán ngữ cổ

## **7. Bố cục và nội dung của đề tài**

Đề tài nghiên cứu gồm ba phần: mở đầu, nội dung và kết luận. Phần nội dung chính gồm ba chương:

- **Chương 1:** *Vén đề thực từ và hư từ trong Hán ngữ cổ.* Nội dung chương này, chúng tôi giới thiệu khái lược về Hán ngữ và Hán Việt; phân biệt thực từ và hư từ, khái niệm cũng như đặc điểm, chức năng của hư từ trong Hán ngữ cổ.
- **Chương 2:** *Một số từ loại được hư từ đảm nhiệm.* Nội dung chương này, nhằm giới thiệu những từ loại được hư từ dùng làm phương tiện hành chức của mình.
- **Chương 3:** *Một số hư từ và phương thức sử dụng.* Nội dung chương này, chúng tôi dừng lại ở việc nghiên cứu phương thức sử dụng 08 hư từ thường gặp trong Hán ngữ cổ.

## PHẦN NỘI DUNG

### *Chương 1*

## VẤN ĐỀ THỰC TỬ VÀ HỮ TỬ TRONG HÁN NGỮ CỔ

### 1.1. Khái lược về Hán ngữ và Hán Việt

Chữ Hán (漢字) hay chữ Nho là thứ chữ do người Trung Quốc sáng chế ra dùng để ghi lại những kinh nghiệm sản xuất cũng như mọi quan hệ xã hội trong đời sống sinh hoạt của người Trung Quốc. Gọi là chữ Hán bởi thứ chữ này do người Hán sáng chế ra cách nay trên 3000 năm (vào thời nhà Chu, nhà Thương). Ban đầu nó chỉ dùng để phục vụ riêng cho người Hán và các tầng lớp thượng lưu trong khu vực đã bị Hán hóa sớm; dùng để ghi chép những chuyện liên quan đến bói toán, lời nói của những nhân vật nổi tiếng thời thượng cổ như (Kinh Thư), ghi chép thơ ca dân gian như (Kinh Thi), ghi chép các huyền thoại mà người Hán nghe được như (Tam Hoàng, Ngũ Đế, Nữ Oa.v.v.) Tiếp đến, dùng làm công cụ để bàn bạc về triết học, thảo luận về chính trị như (Tứ Thư), và sáng tác văn học như (Sử Tù). Về sau, nó vượt sông Dương Tử, đi vào đất Ngô, đất Việt, tới khu vực Giao Châu và tràn lên phía Đông Bắc đi vào đất Choson (Triều Tiên ngày nay) theo sự mở rộng địa bàn cư trú của người Hán thời bấy giờ. Chữ Hán cũng đã vượt biển tràn đến cả quần đảo Nhật Bản [5, tr.16]. Tuy nhiên, ngày nay khi đề cập đến Hán tự, chúng ta cần phân biệt được sự tương đồng và dị biệt giữa Hán cổ đại và Hán hiện đại, bởi giữa chúng có những khía cạnh khác nhau. Hán ngữ cổ có một số đặc điểm khác với Hán hiện đại, và do tình hình chính trị, xã hội mà nó cũng đã có ảnh hưởng lớn đến một số nước khác trong khu vực.

+ **Hán ngữ cổ đại**: là Hán ngữ mà hình thể của nó được kết cấu phức tạp, âm đọc còn mang tính “thổ ngữ” chưa thực rõ ràng và thống nhất cao, lối văn mang tính chất sách vở nhiều hơn là lời nói thường ngày; dùng nhiều từ có ý nghĩa trừu tượng, kiểu như chi, hồ, giả, dã.v.v... gây khó hiểu, cho nên người ta thường gọi “Lối văn bác học trong sách xưa” [33, tr. 5]. Theo Lê Anh Minh, *Tóm tắt ngữ pháp Hán ngữ cổ đại*, nguồn dẫn Vietsciences – Lê Anh Minh, 27/05/2006, từ trong Hán ngữ cổ đại đa số là từ đơn âm, còn từ trong Hán hiện đại thường là song âm tiết. Thông thường, Hán hiện đại thêm một âm tiết vào trước hoặc sau của từ Hán cổ đại để diễn tả khái niệm, nhưng về ý nghĩa thì không thay đổi. Ví dụ: từ chỉ thầy, cô giáo trong Hán ngữ cổ đại chỉ dùng một âm tiết là sư 師 còn trong Hán hiện đại dùng đến hai âm tiết (hai chữ) để chỉ từ đó là lão sư 老師 hay như từ di 姨 với a di 阿姨; từ nữ 女 với nữ nhi 女兒 (con gái); từ mỹ 美 với mỹ lệ 美麗 (đẹp) .v.v... Cùng diễn tả một ý nghĩa nhưng giữa Hán cổ và Hán hiện đại lại sử dụng những từ khác nhau ví như nhật 日 (Hán cổ), thái

dương 太陽 (Hán hiện đại) đều chỉ về mặt trời; quan 冠 (Hán cổ), quan tử 帽子 (Hán hiện đại) cùng chỉ về cái nón; duyệt 悅 (Hán cổ), cao hứng 高興 (Hán hiện đại) cùng chỉ về niềm vui.v.v... Văn trong Hán cổ đại được gọi là “bạch văn 白文” (văn không có chấm, phẩy câu), văn trong Hán cổ thường dùng chữ giả tá để tạo lập văn bản, nghĩa là khi gặp những từ ngữ có ý nghĩa và âm đọc gần giống nhau, cổ nhân có thể mượn từ này thay cho từ kia. Ví như từ phản 反 với từ phản 返, tri 知 với trí 智 .v.v... Một đặc điểm nữa, một số từ loại trong Hán ngữ cổ có sự “hoạt dụng” hơn so với Hán hiện đại; nghĩa là từ có thể biến đổi ý nghĩa theo chức năng của nó trong ngữ cảnh (văn phạm). Danh từ có thể biến thành động từ hay ngược lại. Ví như từ tướng 將 tướng quân (danh từ) biến thành động từ (làm tướng) trong câu: *Tề Uy vương dục tướng Tôn Tẫn 齊威王欲將孫臏* (Vua Uy nước Tề muốn phong Tôn Tẫn làm tướng), từ đô 都 (kinh đô) danh từ biến thành động từ (đóng đô) trong câu: *nhân danh Thăng Long nhi đô chi, tức kim chi kinh thành giả 因名昇龍而都之即今之京城也* (nhân sự kiện ấy mà đóng đô ở đó, tức là thành Thăng Long (Thủ đô Hà Nội ngày nay) .v.v... Do tình hình chính trị, xã hội cũng như giao lưu văn hóa lúc bấy giờ mà Hán ngữ cổ đã có sự xâm nhập và ảnh hưởng lớn đến một số nước lân cận trong khu vực như Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam. Sự khác nhau giữa Hán cổ và Hán hiện đại diễn ra ở rất nhiều khía cạnh, tiếc rằng chúng tôi chưa có điều kiện để có những so sánh cụ thể nhằm giúp độc giả hiểu sâu hơn về vấn đề này. Hơn nữa, đây không phải khía cạnh mà đề tài chúng tôi hướng đến, hy vọng ở một chuyên đề khác chúng tôi sẽ có dịp được tìm hiểu sâu hơn về vấn đề này.

+ **Hán hiện đại:** đối với Hán hiện đại, như đã trình bày ở trên, cũng như mọi lĩnh vực khác trong đời sống xã hội, sự thay đổi của đời sống chính trị, xã hội sẽ kéo theo sự thay đổi các lĩnh vực khác trong đời sống xã hội loài người. Sự thay đổi của đời sống chính trị, xã hội ở Trung Quốc cuối đời nhà Thanh (khoảng từ trước năm 1912 cho đến những 1921), đã làm thay đổi hầu hết mọi mặt của đời sống nhân dân Trung Hoa, trong đó có chữ Hán. Đặc biệt kể từ khi đảng Cộng sản lên nắm chính quyền ở Trung Quốc (1921), chữ Hán đã có nhiều biến đổi về thể chữ, âm đọc, ý nghĩa, ngữ pháp và sự ảnh hưởng của nó ra bên ngoài. Vì vậy, các nhà ngôn ngữ học Trung Quốc thường lấy mốc thời gian này để phân chia Hán ngữ thành hai loại là Hán ngữ cổ và Hán ngữ hiện đại. Theo các nhà ngôn ngữ, chữ Hán từ thời nhà Thanh trở về trước được xem là Hán ngữ cổ, từ đời nhà Thanh trở về sau được xem là Hán hiện đại. Về cơ bản, Hán ngữ hiện đại được canh tân theo kiểu bình dân hơn, với thể

chữ được giản lược (giản thể), lối văn bạch thoại dễ nhớ, dễ hiểu; với âm đọc ngày càng đi đến thống nhất cao, rõ ràng; có kết cấu ngữ pháp gần với khẩu ngữ (lời nói hàng ngày), ít sử dụng những từ ngữ có ý nghĩa trừu tượng, hoặc có sử dụng thì đã có sự biến đổi với nghĩa cụ thể hơn. Hán ngữ hiện đại ít có ảnh hưởng đến Việt Nam, do sự giao lưu văn hóa của người Việt lúc này đã chuyển dần từ văn hóa Trung Hoa sang văn hóa phương Tây nên các học giả người Việt ít biết lối giản thể. Nghĩa là, trong khi văn chương Trung Hoa đã thay đổi rất nhiều với lối văn bạch thoại thì chúng ta vẫn sử dụng lối văn cổ điển và chủ yếu là Hán đời Đường-Tống. Ngày nay, với sự hội nhập sâu rộng trên tất cả các mặt của đời sống xã hội con người, có biết bao thế hệ người Việt học tiếng Trung Quốc (tiếng Hán hiện đại) nhằm để phục vụ nhu cầu hội nhập. Sự học tập này được xem là việc học một ngoại ngữ, chứ không được xem là Hán hóa như thời cổ đại; có chăng một số từ được người Việt - Việt hóa để làm giàu kho từ vựng tiếng Việt mà không phải bị Hán hóa. Nói cách khác sự ảnh hưởng của Hán học hiện đại không có lan tỏa như thời Đường- Tống.

Như đã trình bày ở trên, Hán ngữ cổ mà chủ yếu là Hán đời Đường –Tống có sự xâm nhập và ảnh hưởng lớn tới một số nước khác trong khu vực. Kết quả của sự xâm nhập và ảnh hưởng đó đã được các nước Nhật Bản, Triều Tiên cải biến theo khẩu ngữ cũng như đặc điểm văn hóa của họ tạo nên một hệ thống văn tự riêng dựa trên hệ thống văn tự Hán và quan phương sử dụng là hệ thống văn tự chính thống của họ cho đến ngày nay. Riêng ở Việt Nam, cũng không nằm ngoại hệ quả đó; các triều đại Nhà nước phong kiến Việt Nam cải biến chữ Hán cả về âm đọc lẫn một số cách kết hợp trong văn phạm và quan phương sử dụng là thứ chữ chính thống trong một thời gian dài; Hán ngữ cổ cũng được người Việt Nam sử dụng để sáng chế ra chữ Nôm- Một thứ chữ do người Việt sáng tạo ra nhằm để đáp ứng nhu cầu phát triển văn hóa, xã hội của người Việt. Tuy ngày nay chữ Hán lẫn chữ Nôm không được người Việt Nam sử dụng làm văn tự chính thống của Việt Nam, nhưng kết quả của sự xâm nhập Hán ngữ cổ đã để lại trong kho từ vựng tiếng Việt với số lượng lớn; theo điều tra chưa đầy đủ của một số nhà ngôn ngữ học Việt Nam, trong kho từ vựng tiếng Việt, từ Hán Việt chiếm số lượng khoảng 60-70%, được người Việt gọi với thuật ngữ rất quen thuộc là “Hán Việt”.

+ **Thuật ngữ Hán Việt:** Thuật ngữ Hán Việt là thuật ngữ được hình thành do sự xâm nhập từ gốc Hán (mà chủ yếu là Hán cổ) vào Việt Nam bằng cả con đường cưỡng bức lẫn giao lưu văn hoá. Hán Việt mà người Việt tiếp thu từ Hán cổ của Trung Quốc đã được người Việt biến đổi theo phong ngôn của người Việt trong giao tiếp cũng như trong ghi chép sách vở nên



được gọi là Hán Việt. Xét về mặt lịch sử, một từ Hán Việt là một từ viết ra được bằng chữ khối vuông của Trung Quốc, nhưng lại phát âm theo cách phát âm Hán Việt, người Việt vẫn dùng để đọc mọi văn bản viết bằng chữ Hán, dù đó là của người Hán hay của người Việt. Xét về chữ, thì chỉ có chữ Hán, mà không có chữ Hán Việt. Hán Việt chỉ là một cách phát âm riêng của người Việt về chữ Hán.

Sự xâm nhập chữ Hán ồ ạt từ thế kỉ thứ nhất trước công nguyên, người Việt và người Mường còn là một tộc chung. Ngôn ngữ của người Việt và người Mường là tiếng Việt - Mường chung, người Việt và người Mường đã tiếp thu tiếng Hán theo cách phát âm của người đương thời với những sai lệch riêng và kéo mãi tới thế kỉ thứ VII sau công nguyên. Nó đã để lại trong tiếng Việt, lẫn tiếng Mường một số từ đơn tiết như buông, buồm, nôm, đời,..., buồng, múa mà các nhà Việt ngữ học gọi là tiền Hán Việt hay Hán Việt cổ. Sự xâm nhập sâu rộng, có hệ thống chủ yếu qua con đường sách vở ở đời Đường - Tống, thế kỉ thứ VII trở đi, rồi đến thế kỉ thứ VIII, thứ X thời kì đất nước tự chủ và đến thế kỉ XIX. Đất nước tự chủ, thì yếu tố văn tự là rất quan trọng để xây dựng nhà nước. Chữ ấy, chỉ có thể là chữ Hán. Do đó, việc học chữ Hán ngày càng tăng. Người Việt học chữ Hán theo cách phát âm đời Đường có nhiều điểm khác cách phát âm Hán ở mọi địa phương của Trung Quốc, để rồi hình thành nên cách phát âm Hán Việt. Các nhà khoa học đối chiếu các chữ được đọc theo âm Hán Việt với các chữ được đọc theo âm Đường, thì sự khác nhau chỉ biểu lộ ở phụ âm đầu, âm đệm, ở thanh điệu mà không biểu hiện ở phụ âm cuối âm tiết. Kết quả người Việt ngâm thơ Đường gần như Lí Bạch ngâm thơ của mình [19]. Việc tiếp thu và học chữ Hán trong vốn từ người Việt, số từ Hán Việt ngày càng tăng, đồng thời từ vốn từ này lại tạo nên những từ Việt mới gọi từ từ Việt gốc Hán Việt. Kết quả tiếng Việt tách ra khỏi tiếng Mường, do người Mường phần nhiều ở vùng miền núi ít tiếp thu và học chữ Hán hơn so với người Việt [19]. Sự học tập, tiếp thu ấy đã biến một số từ có kết cấu gốc Hán cổ trở thành từ có kết cấu theo kiểu Hán Việt; với xu hướng mở rộng từ đơn thành từ ghép, kiểu như: văn 文 (văn chương 文章, văn học 文學), chế 制 (chế biến 制變, chế tạo 制造), lệnh 令 (命令 mệnh lệnh).v.v. Và phát triển từ ghép tiếng Việt theo công thức: “từ Việt + từ Hán” hoặc “từ Hán + từ Việt” kiểu như: cảm mên, bao gôm, bày biện, bình bầu.v... Cũng có một số từ ghép gốc Hán hoàn toàn nhưng khi trở thành từ Hán Việt đã chuyển hóa vị trí. Thí dụ: não nhiệt (Việt) nhiệt não (Hán), di chuyển (chuyển di), tổ cáo (cáo tố), phóng thích (thích phóng).v.v. Dĩ nhiên, chẳng phải từ ghép nào cũng có thể thay đổi vị

trí như vậy, mà nó thường xảy ra trong trường hợp từ ghép được cấu tạo bởi hai từ đơn âm, đồng nghĩa [38]. Hoặc thay đổi các yếu tố tổ thành, như: “an nhiên vô sự” (Hán) thành “bình yên vô sự” (Việt), “an phận thủ kỷ” (Hán) thành “an phận thủ thường” (Việt), [30]. Do khía cạnh mà chúng tôi hướng tới là “từ ngữ” chứ không phải “ngữ âm” Hán Việt, cho nên chúng tôi không đề cập đến vấn đề ngữ âm Hán Việt ở đây. Tuy nhiên, ở khía cạnh từ ngữ, chúng tôi cũng không nghiên cứu về phần thực từ mà chỉ nghiên cứu phần hư từ, nhưng cũng chỉ dừng lại ở một số hư từ mà không phải toàn bộ.

Hán Việt được người Việt tiếp nhận từ gốc Hán, đặc biệt là Hán cổ của Trung Quốc đời Đường - Tống, về thể chữ (hình thể chữ Hán) và đặc điểm của hư từ (cách dùng hư từ), cơ bản không có gì sai khác so với Hán thời Đường - Tống. Chúng tôi cũng đã khảo sát một số văn bản (viết tay và in) của tác giả Việt Nam và Trung Quốc như: *Áu học Hán tự tân thư* 幼學漢字新書, *Đại Nam quan chế* 大南官制, *Hồng đức bản đồ* 洪德版圖, *Đại Nam thực lục chính biên* 大南寔錄正編 ( tác giả Việt Nam), *Cổ văn quan chỉ* 古文觀止, dày 1026 trang, kinh điển Nho gia: như Tứ thư (Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh Tử), Ngũ kinh (Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Dịch, Kinh Xuân Thu).v.v. của tác giả Trung Quốc đều cho thấy các văn bản dùng chữ phồn thể, ít (không thấy) trường hợp dùng chữ giản thể. Dùng nhiều từ có ý nghĩa trừu tượng khó hiểu hơn Hán hiện đại, đặc biệt là hư từ như chi, hồ, dã, giả, kì, sở, vi, nhi .v.v. Do vậy, chúng tôi cho rằng nghiên cứu một số hư từ trong Hán ngữ cổ chính là nghiên cứu một số hư từ trong Hán Việt, hay nói cách khác là nghiên cứu một số hư từ chữ Hán cổ do người Việt sử dụng để ghi chép trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội lúc bấy giờ. Khía cạnh nghiên cứu ở đây rõ ràng là nghiên cứu về ngữ pháp Hán ngữ cổ mà chủ yếu là hư từ (từ trừu tượng) không phải là khía cạnh ngữ âm mà người Việt đã Việt hóa âm đọc cũng không phải là Hán hiện đại, vì thể chữ và lối văn trong Hán hiện đại đã thay đổi khác với Hán cổ mà người Việt chịu ảnh hưởng, để lại một kho tài liệu với nội dung phong phú trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội Việt Nam, nên chúng tôi đồng nhất giữa Hán Việt và Hán ngữ cổ đại của Trung Quốc trong khía cạnh này.

## **1.2. Phân biệt thực từ và hư từ**

Thực từ và hư từ là đơn vị, cấp độ được phân xuất ra từ trong ngôn ngữ. Nghiên cứu thực từ và hư từ, thực chất là nghiên cứu hệ thống các từ loại của một ngôn ngữ cụ thể nào đó. Thuật ngữ thực từ và hư từ cũng không phải mới được xuất hiện mà nó đã có từ lâu. Đã có một số học giả tìm hiểu về thực từ và hư từ trong Hán ngữ cổ đại, và xác định sự cổ

định của chúng trong Hán ngữ là bất biến. Tuy nhiên, trên thực tế do sự biến đổi về nghĩa của chúng trong cấu tạo từ, cụm từ cho nên đường ranh giới giữa thực từ và hư từ khó có thể xác định một cách chính xác, cụ thể và mang tính cố định. Vì rằng: một từ cụ thể nào đó có thể được xem là thực từ trong trường hợp này, nhưng lại được xem là hư từ trong một trường hợp khác, ấy là do sự biến đổi về nghĩa của chúng trong kết cấu từ, cụm từ, câu. Tuy nhiên, khi tìm hiểu về thực từ và hư từ, các nhà ngôn ngữ học đều nhận thấy sự biến đổi về nghĩa của từ khiến cho việc xác định thực từ và hư từ trở nên khó khăn chủ yếu rơi vào những từ có ý nghĩa trừu tượng, những từ có nghĩa không rõ ràng. Phạm Tất Đắc [8], khi tìm hiểu về thực từ và hư từ trong Hán ngữ cổ đã đưa ra quan điểm về thực từ và hư từ; rằng “thực từ là chữ có sự lí có thể lí giải, còn hư từ là từ không giải được mà chỉ để bổ sung ý nghĩa cho thực từ”. Theo Mã Kiến Trung [48]: “phần những chữ có sự lí có thể giải được gọi là thực từ; không giải được mà chỉ dùng để bổ sung hình thái cho thực từ gọi là hư từ”. Theo ông, những từ loại như danh từ, đại từ, động từ, tính từ và trạng từ gọi là thực từ; những từ loại như giới từ, liên từ, trợ từ, và thán từ được liệt kê vào hư từ. Ở một trường hợp khác, trong *Văn pháp chữ Hán (cổ Hán văn)*, Phạm Tất Đắc lại liệt kê ra nhiều giả thiết khác nhau khi đề cập đến thực từ (thực tự), hư từ (hư tự); giả thiết cho rằng: thực từ là những chữ chỉ sự vật có thể giải được và đồng hóa nó tương đương với từ loại danh từ (nom) là tiếng chỉ một người, một sự vật, ví như thiên 天, tử 子, phong 風, thời 時 v.v... Còn hư từ là những chữ không có nghĩa rõ ràng, đứng một mình không có nghĩa nhất định, thường phải hợp với thực từ mới có nghĩa, hoặc giúp thêm vào để diễn đạt khẩu khí, khiến lời nói đủ ý hơn, ví như hà, dã 也, kì 其.v.v...; Giả thiết khác lại cho rằng: thực từ gồm cả danh từ, động từ và tính từ, những từ như tẩu 走, hành 行, tiểu 小, đại 大, phong 風, thời 時,... đều gọi là thực từ, còn lại là thuộc từ loại hư từ. Cũng theo sách này, Phạm Tất Đắc còn đưa ra giả thiết có lẽ nên sắp xếp thêm một loại thứ ba xen kẽ giữa thực từ và hư từ, đó là loại “bán thực từ hoặc bán hư từ”. Loại này, nằm trung gian giữa thực từ và hư từ, và có thể xem là thực từ hoặc hư từ đều được. Điều đó nói lên rằng, sự phân loại thực từ và hư từ của các học giả đi trước, chỉ mới dừng lại ở mức tương đối mà chưa thật tường minh; một chữ cụ thể nào đó, có thể được xem là thực từ nhưng khi được kết hợp với một từ khác nó có thể được xem là hư từ. Có lẽ chính vì vậy mà trong cuốn *Từ điển hư từ Hán ngữ cổ đại và hiện đại* của tác giả Trần Văn Chánh xuất bản 2013 đã liệt kê được 3042 hư từ. Với

quan điểm vừa nêu trên, theo chúng tôi trên thực tế con số này hoặc có thể cao hơn, hoặc có thể thấp hơn (dẫu rằng chúng tôi chưa có điều kiện thống kê, khảo sát cụ thể).

Quan điểm về thực từ và hư từ ở tiếng Việt cũng không mấy sai khác so với Hán ngữ cổ. *Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê chủ biên, xuất bản 1999 ghi: “Thực từ là từ có ý nghĩa từ vựng độc lập và có khả năng làm thành phần câu, còn hư từ là từ không có chức năng định danh, không có khả năng độc lập làm thành phần câu, được dùng để biểu thị quan hệ ngữ pháp giữa các thực từ”. Một số học giả khác lại xem xét ở những khía cạnh khác nhau khi quan niệm về thực từ và hư từ, với Nguyễn Thị Ly Kha, trong *Giáo trình tiếng Việt II* cho rằng: xét về nghĩa, thực từ là lớp từ có ý nghĩa từ vựng (có biểu vật tương ứng; xét về hoạt động ngữ pháp là lớp từ đa chức năng; về phương diện số lượng, nó là tập hợp lớn nhất về số lượng trong vốn từ vựng, những từ loại thuộc thực từ là danh từ, động từ, tính từ, số từ và đại từ. Tuy nhiên cũng theo sách này, lại nói có nhiều học giả cho rằng số từ và đại từ được xếp vào nhóm trung gian giữa thực từ và hư từ, bởi trên thực tế chúng không mang đầy đủ những đặc trưng về ngữ nghĩa, ngữ pháp như danh từ, động từ và tính từ. Còn hư từ là từ không có ý nghĩa từ vựng, chuyên biểu thị ý nghĩa ngữ pháp, đơn chức năng.

Trở lại với giả thiết do Phạm Tất Đắc đưa ra, rằng có loại thứ ba nằm giữa thực từ và hư từ gọi là “bán thực từ” hoặc “bán hư từ”, nhưng cuối cùng tác giả cũng đi đến kết luận: thực từ chính là những chữ có ý nghĩa đầy đủ chứa đựng trong đó, mà người ta nhận thấy sự hữu hình của sự vật như thiên 天, tử 子, phong 風, vũ 雨,... còn hư từ là những chữ hoặc có thể giải nghĩa được nhưng không chứa đựng một thực thể gì, mà chỉ có nghĩa trừu tượng hoặc không thể giải nghĩa được, vì nó chỉ giúp thêm vào lời nói. Chúng tôi hiểu rằng thực từ là từ có nghĩa thực – nghĩa từ vựng và nghĩa ngữ pháp, còn hư từ là từ không rõ nghĩa, không có nghĩa từ vựng mà chỉ có nghĩa ngữ pháp, nghĩa là hư từ phải được kết hợp với thực từ thì hư từ mới rõ nghĩa. Song, trên thực tế có nhiều trường hợp được liệt kê vào loại hư từ nhưng khi tra cứu trong từ điển Hán Việt vẫn cho nghĩa cụ thể, ví dụ như chữ nhi 而, giả 者, kì 其 .v.v... Đây là một trong những điều khiến cho việc học tập và nghiên cứu Hán ngữ cổ trở nên khó khăn, phức tạp. Tuy khi tra cứu có nghĩa, nhưng khi áp dụng vào trong văn cảnh cụ thể lại không thấy được sự dự nghĩa nào phù hợp để giải nghĩa theo nghĩa mà từ điển đã cung cấp. Việc biến đổi về nghĩa trong Hán ngữ cổ là điều thường gặp kể cả thực từ và hư từ, sự biến đổi này là theo quy luật chung của mọi ngôn ngữ trên thế

giới không có gì xa lạ. Nhưng đối với Hán ngữ cổ đại, sự biến đổi này cần phải được quan tâm lưu ý, vì sự biến đổi này, nó rơi vào phần hư từ nhiều hơn là thực từ. Như đã biết, việc xác định được từ loại hư từ đã khó, chứ nói gì đến việc xác định được sự biến đổi về nghĩa của hư từ. Vì vậy, chúng tôi cho rằng: sở dĩ có nghĩa từ vựng của một số chữ thuộc từ loại hư từ trong từ điển là điều rất bình thường và có thể hiểu rằng đó chính là những nét nghĩa thường được sử dụng. Hay nói cách khác, là những nét nghĩa thường gặp, nên đã được các nhà làm từ điển liệt kê vào để đại diện cho nghĩa của một chữ hư từ nào đó. Việc tra cứu trong từ điển có nghĩa, nhưng khi áp dụng vào nghĩa của một văn cảnh cụ thể nào đó không hiểu được thì người đọc phải hiểu đó chính là sự biến đổi về nghĩa của hư từ. Điều này cũng phù hợp với quan điểm về hư từ của các học giả đã giới thiệu về hư từ nói ở trên; rằng hư từ chỉ có nghĩa ngữ pháp chứ không có nghĩa từ vựng.

### 1.3. Khái niệm về hư từ

Trong bất kì một ngôn ngữ nào, hư từ cũng là lớp từ ra đời sau và có số lượng ít hơn, nhưng lại có tần suất hoạt động lớn hơn nhiều so với thực từ, chúng có vị trí quan trọng trong việc thể hiện các quan hệ ngữ pháp. Nghiên cứu hư từ là nghiên cứu khu vực giao thoa giữa từ vựng học và ngữ pháp học, bởi phương tiện ngữ pháp trong Hán ngữ cổ đại chủ yếu dựa vào phương thức trật tự từ và hư từ.

Như đã nêu trên, hư từ là từ không có nghĩa thực, không có nghĩa từ vựng mà chỉ có nghĩa ngữ pháp; là những từ dùng để diễn đạt tư duy phán đoán, suy lí, dùng để xác lập những quan hệ hoặc những tín hiệu ngắt câu, vì trong văn xuôi cổ ngày xưa người ta không dùng dấu chấm câu.

Xem xét ví dụ: chi 之, hà 何, sở 所, vi 為, hĩ 矣, hò 乎, kì 其, giả 者.v.v...ta thấy những từ này là một trong những từ được các học giả Trung Quốc cũng như Việt Nam khi nghiên cứu về ngữ pháp Hán ngữ cổ đại liệt kê vào loại hư từ, bởi những từ này khi đứng một mình chúng không cho nghĩa cụ thể; có chăng đó chỉ là nghĩa đại diện được rút ra từ vô số nghĩa mà chúng có khi được kết hợp với thực từ. Nghĩa là khi ta tra cứu những từ này trong từ điển Hán Việt, thấy có xuất hiện một vài nét nghĩa nào đó, nhưng đó không phải là nét nghĩa từ vựng mà chúng có giống như thực từ. Những nét nghĩa đó chính là những nét nghĩa được rút ra khi chúng được kết hợp với một vài thực từ cụ thể nào đó để tạo ra hoặc giả có những nét nghĩa cụ thể nào đó giống như thực từ thì bản thân những hư từ đó đã

được đọc một âm khác giống với thực từ, khi đó những hư từ này đã trở thành thực từ chứ không thuộc từ loại hư từ nữa.

Với định nghĩa nêu trên, có thể thấy được hư từ chính là giới từ hoặc liên kết từ còn gọi là (quan hệ từ), trợ từ, ngữ khí từ, thán từ, hình dung từ, và phó từ.v.v.... Những từ loại này kể cả tiếng Việt, lẫn tiếng Hán cổ và hiện đại là những từ chỉ có chức năng ngữ pháp, còn chức năng từ vựng thì không rõ, mặc dù chúng đứng một mình, chúng cũng có nghĩa nhưng đó là lớp nghĩa trừu tượng mà không chứa đựng một thực thể nào cụ thể.

#### 1.4. Các quan điểm về hư từ

Đã có nhiều quan niệm về hư từ trong Hán ngữ cổ đại, kể cả học giả Trung Quốc và Việt Nam. Khảo sát các công trình nghiên cứu đi trước, hầu hết các tác giả cả Việt Nam và Trung Quốc có điểm chung: hư từ là từ loại không biểu thị một khái niệm cụ thể mà chỉ làm công cụ để tạo nên câu, tự nó không thể làm thành phần cho câu. Mã Kiến Trung, trong *Mã thị văn thông 馬氏文通* xuất bản 1898, cho rằng những chữ không giải được mà chỉ dùng để bổ sung tình thái cho thực từ gọi là hư từ. Vương Lực - Nhà Ngôn ngữ học Trung Quốc nêu cụ thể hơn: “Phàm những từ mà bản thân không biểu thị một khái niệm, nhưng làm công cụ để tạo nên ngôn ngữ gọi là hư từ. Theo Lữ Thúc Tương, tác giả quyển *Văn ngôn hư tự 文言虛字*, tuy không bàn trực tiếp về hư từ nhưng lại liệt kê các từ loại như đại danh từ, giới từ, tiếp tục từ, ngữ trợ từ và một số nhiều phó từ vào loại hư từ. Điều này cho thấy, hư từ phần nhiều không phải là từ loại biểu thị một khái niệm trọn vẹn mà chủ yếu để làm chức năng kết cấu tạo nên cụm từ hoặc câu trong văn ngôn. Đối với các học giả Việt Nam khi nghiên cứu Hán ngữ cổ, nhất là hư từ trong Hán ngữ cổ cũng có những quan điểm gần như tương đồng với các học giả Trung Quốc. Đặng Đức Siêu trong *Giáo trình cơ sở ngữ văn Hán Nôm tập 1* cho rằng: “Hư từ nói chung là những từ chỉ có ý nghĩa ngữ pháp, về đại thể bao gồm: giới từ, liên từ, trợ từ các loại”; Trần Văn Chánh, trong *Sơ lược ngữ pháp Hán văn*, tuy không quan điểm về hư từ nhưng lại giới thiệu các từ loại thuộc hư từ như là phó từ, giới từ, liên từ, trợ từ và thán từ. Phạm Tất Đắc, trong *Văn pháp chữ Hán (Cổ Hán văn)*, giới thiệu quan điểm của cổ nhân rằng hư từ là những chữ không có nghĩa rõ ràng, đứng một mình không có nghĩa nhất định, thường phải hợp với thực từ mới có nghĩa, hoặc giúp thêm vào để diễn đạt khẩu khí, khiến lời nói đủ ý hơn. Tác giả đồng thời cũng đưa ra quan điểm riêng của mình về hư từ, theo ông hư từ là chữ hoặc có thể giải nghĩa được, nhưng nó không chứa đựng một thực thể gì, tức là nó chỉ có ý nghĩa

trừu tượng. Nhìn chung, khi nghiên cứu về Hán ngữ cổ, các học giả đi trước cả Trung Quốc và Việt Nam phần nhiều đã đưa ra quan điểm của mình về hư từ. Tuy ở các học giả, có thể khai thác các khía cạnh khác nhau của các chữ thuộc hư từ, nhưng hầu hết các học giả đã đồng nhất khi quan điểm về hư từ trong Hán ngữ cổ rằng: hư từ là từ loại không biểu thị một khái niệm cụ thể mà chỉ làm công cụ để tạo nên ngôn ngữ, tự nó không thể làm thành phần cho câu. Chúng tôi cũng đồng quan điểm với các quan điểm về hư từ của các học giả đi trước, điều khác với các học giả ở chỗ, chúng tôi không dừng lại ở việc quan điểm về hư từ mà chúng tôi đi sâu khai thác các đặc điểm, thuộc tính của hư từ khi được kết hợp với thực từ; sự uyển chuyển về nghĩa của hư từ. Khi được kết hợp với thực từ, hư từ còn là những từ loại thuộc hư từ hay đã biến đổi thành những từ loại thuộc thực từ, nhằm giúp độc giả nắm bắt phần nào những đặc điểm- thuộc tính của hư từ.

## 1.5. Đặc điểm của hư từ

### 1.5.1. Về phương diện ý nghĩa

Hư từ mang ý nghĩa ngữ pháp rõ nét hơn nghĩa từ vựng. Tác dụng chủ yếu của hư từ là biểu thị quan hệ ngữ pháp, là phương tiện quan trọng giúp thực từ tổ hợp thành ngữ hoặc câu. Sự vật, sự việc được biểu hiện cụ thể như là ngài, ông ấy, gà, mèo việc học tập, việc làm, v.v... hoặc không cụ thể như của, nó, như, là.v.v...

### 1.5.2. Về khả năng kết hợp

Hư từ có thể kết hợp với một số từ loại thuộc thực từ như danh từ, động từ, tính từ, và cũng có thể kết hợp được với một số từ loại thuộc hư từ như hình dung từ, trợ từ, phó từ.v.v...

Ví dụ: 身體之外面有皮毛皮下有肌肉肉中有筋骨脊為羣骨之主. *Thân thể chi ngoại diện hữu bì mao, bì hạ hữu cơ nhục, nhục trung hữu gân cốt tích vi quần cốt chi chủ.* Mặt ngoài của thân thể có da và lông, dưới lông có da thịt, trong thịt có gân và xương, xương sống là chủ của các loài xương.

Ta thấy cả hai từ 之 đều đứng sau danh thực từ để làm giới hư từ biểu thị quan hệ sở hữu. Đối với từ 為, cũng đứng sau danh thực từ “tích”, nhưng lại làm trợ hư từ chứ không phải là giới hư từ. Ở một ví dụ khác: 學者其可不盡心. *Học giả kỳ khả bất tận tâm hồ.* Người học, há có thể chẳng tận tâm sao? Trợ hư từ 其 đứng sau đại từ giả 者 để làm trợ từ, với nghĩa “há”. 道也者不可須臾離也中也者天下之大本也和也者天下之達道. *Đạo dã giả, bất khả tu du li dã; trung dã giả, thiên hạ chi đại bản dã; hoà dã giả, thiên hạ chi đạt đạo*

*dã*. Đạo là cái không thể từ bỏ trong chốc lát, trung là cái gốc lớn của thiên hạ, hoà là con đường thông suốt trong thiên hạ.

Cả hai từ *dã* giả trong các đoạn câu trên đều là hư từ nhưng đối với từ *dã* ở trước thuộc trợ hư từ, chữ giả ở sau thuộc đại từ (một số học giả cho đại từ thuộc nhóm thực từ); theo giả thiết này thì hư từ giả ở sau đã biến thành thực từ.

### 1.5.3. Về chức năng ngữ pháp

Hư từ thường làm chủ ngữ, vị ngữ, (xét ở cấp độ thành phần câu). Làm chủ ngữ, vị ngữ, tân ngữ, giới ngữ (xét ở cấp độ cụm từ, thành tố cấu tạo cụm từ)

其就業也 余嘗囑其努力學習 *Kì tựu nghiệp dã, dư thường chúc kỳ nỗ lực học tập*. Lúc anh ấy đi học nghề, tôi từng dặn anh ấy nỗ lực học tập. Hư từ kì làm chủ ngữ

大道之行也 天下為公. *Đại đạo chi hành dã, thiên hạ vi công*. Đạo lớn mà được thi hành thì thiên hạ là chung cho mọi người. Từ chi làm giới từ, tạo thành từ tổ “đại đạo chi hành dã” và làm chủ ngữ trong câu. 愛美之心人皆有之. *Ái mỹ chi tâm nhân giai hữu chi*. Lòng yêu cái đẹp thì ai cũng đều có điều đó. Từ chi thứ nhất làm giới ngữ, tạo nên cụm từ “ái mỹ chi tâm” làm thành phần chủ ngữ trong câu, từ chi thứ hai dùng làm đại từ thay thế, đứng sau động từ hữu làm tân ngữ cho động từ này.

### Tiểu kết

Hán cổ hay Hán hiện đại thì cũng đều là tiếng Hán hay còn gọi tiếng Trung Quốc. Tuy nhiên, giữa Hán cổ và Hán hiện đại có những sự khác nhau cơ bản về ngữ âm, ngữ nghĩa cũng như ngữ pháp. Do hoàn cảnh lịch sử, chính trị xã hội mà Hán cổ có sự xâm nhập và ảnh hưởng lớn đến một số nước trong khu vực so với Hán hiện đại. Kết quả của sự xâm nhập và ảnh hưởng đó, đã được Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam biến đổi và chuyên hóa theo phong ngôn của mỗi nước để quan phương trở thành hệ thống văn tự chính thống của mỗi nước. Riêng ở Việt Nam tuy chữ Hán đã không được sử dụng là văn tự chính thống của người Việt Nam, nhưng kết quả của sự xâm nhập và ảnh hưởng đó đã để lại trong kho từ vựng tiếng Việt một số lượng lớn, chiếm đến 60 - 70% là từ Hán Việt. Hán Việt được người Việt hiểu, bao gồm cả ba khía cạnh là ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp. Cả ba khía cạnh này đã được các học giả đi trước tìm hiểu nghiên cứu ở từng góc độ khác nhau. Ở phần từ vựng cũng đã dành được sự ưu ái của nhiều học giả, tuy nhiên hầu hết các học giả nghiêng về phần thực từ còn phần hư từ chưa dành được sự quan tâm đúng mức so với trữ lượng của nó. Chúng tôi đồng nhất phần hư từ của Hán cổ và Hán Việt là



một. Thực từ và hư từ là hai thuật ngữ bao hàm cả hệ thống từ loại trong Hán ngữ cổ đại cũng như mọi ngôn ngữ khác trên thế giới, nhưng việc phân biệt thực từ và hư từ trong Hán ngữ cổ là một việc hết sức tế nhị khó có thể phân biệt một cách rõ ràng, rành mạch. Trong nghiên cứu, chúng tôi liệt kê một số quan điểm về thực từ và hư từ, đồng thời đưa ra nhận định của mình về thực từ, hư từ, khái niệm và những đặc điểm của nó trong kết cấu ngữ pháp.

## **Chương 2**

### **MỘT SỐ TỪ LOẠI ĐƯỢC HƯ TỪ ĐẢM NHIỆM**

Xuất phát từ thực tế giảng dạy học phần Hán Nôm cơ sở thuộc năm thứ nhất của Khoa Ngữ văn và Khoa Lịch sử cho thấy, phần nhiều sinh viên chưa nhận diện rõ một số từ loại trong văn phạm tiếng Việt nói chung và Hán ngữ cổ nói riêng, điển hình như hình dung từ, giới từ, trợ từ, phó từ .v.v... Vì vậy, để thuận lợi hơn cho việc nhận diện từ loại cũng như phân loại từ trong văn bản Hán ngữ cổ, chúng tôi xin tiếp tục giới thiệu một số từ loại được hư từ trong Hán ngữ cổ dùng làm phương tiện hành chức trong văn phạm, với mong muốn có thể giúp sinh viên có dịp hệ thống và ôn lại kiến thức đã được lĩnh hội ở bậc phổ thông, thông qua đó có thể giải mã được những vướng mắc trong quá trình học tập, nghiên cứu Hán ngữ cổ. Đây là một trong hai chương (chương 1 và 2) làm đề dẫn để nghiên cứu chương tiếp theo, vì vậy khi giới thiệu từ loại được hư từ đảm nhiệm, chúng tôi tiếp tục giới thiệu từ loại đã được các học giả đi trước cả Việt ngữ cũng như Hán ngữ nghiên cứu và công bố. Khi tiến hành giới thiệu, chúng tôi thống nhất trình bày các luận điểm và đặc điểm về từ loại đó, rồi dẫn ví dụ để minh họa.

#### **2.1. Đại từ 代詞**

Đã có nhiều nghiên cứu giới thiệu về đại từ, hầu hết các quan điểm đều dựa vào đặc điểm và chức năng của đại từ để rút ra khái niệm cho đại từ. Theo *Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê chủ biên, Nhà Xuất bản Đà Nẵng, năm 1999, đại từ là từ dùng để chỉ một đối tượng, một điều đã được nói đến, hay là một đối tượng, một điều nào đó trong hoàn cảnh nói năng nhất định, ví như tôi, nó, đây, ấy, gì, vậy .v.v... Chúng tôi hiểu, “đại từ” là từ dùng để chỉ một sự vật, hiện tượng, một điều đã làm, đã nói hay là một đối tượng, một điều

cụ thể nào đó. Với cách hiểu như vậy, đại từ có hai đặc điểm cơ bản: dùng để xưng hô hoặc để thay thế. Khi đại từ dùng để xưng hô, đại từ có chức năng trực tiếp chỉ vào vật, vào đối tượng, đại từ không biểu thị ý nghĩa thực thể, ý nghĩa hoạt động, trạng thái và ý nghĩa đặc trưng, tính chất như danh từ, động từ và tính từ. Nói khác đi, khi đại từ dùng để xưng hô, đại từ chỉ thể hiện nghĩa biểu vật chứ không biểu hiện nghĩa biểu niệm của từ như danh từ, động từ hoặc tính từ. Trường hợp, đại từ được dùng để thay thế cho danh từ, động từ, tính từ.v.v... số từ, đại từ có chức năng cơ bản giống với đặc điểm ngữ pháp từ loại được đại từ thay thế. Cũng tùy vào trường hợp cụ thể, đại từ có thể thay thế cho một từ, một ngữ đoạn hoặc một hay nhiều câu. Căn cứ vào chức năng có thể phân đại từ thành các loại như sau: đại từ nhân xưng, đại từ nghi vấn, đại từ phiếm chỉ, đại từ chỉ định, đại từ thay thế cho động từ, tính từ, đại từ chỉ lượng, đại từ gốc danh từ [5]. Khi đại từ là từ nhân xưng thì tùy vào từng trường hợp giao tiếp cụ thể, đại từ nhân xưng được phân loại theo vai trò của người, vật tham gia giao tiếp (người nói: ngôi thứ nhất, người nghe: ngôi thứ hai, người, vật được nói tới: ngôi thứ ba) và số lượng của người, vật tham gia giao tiếp (số ít, số nhiều) (xem bảng đại từ nhân xưng sau):

Người, vật tham gia quá trình giao tiếp	Đại từ		Ghi chú
	Số ít	Số nhiều	
Ngôi thứ nhất (Người nói)	Tôi, tao, tớ, mình, ta	Chúng tôi, Chúng tao, Chúng tớ	<i>Chúng ta, ta, mình, chúng mình</i> là đại từ ngôi thứ nhất bao gộp cả người nói và người nghe
Ngôi thứ hai (Người nghe)	Mày, mi, mình	Chúng mày, Bay, chúng bay	
Ngôi thứ ba (Người, vật được nói tới)	Hắn, nó, y	Chúng nó, Chúng, họ	

Đại từ nhân xưng có khả năng đảm nhận các chức năng ngữ pháp như danh từ: có thể làm chủ ngữ, bổ ngữ, định ngữ, trạng ngữ. Khi đại từ là từ nghi vấn, đại từ luôn dùng để hỏi, đại từ trong trường hợp này luôn xuất hiện trong câu nghi vấn; có thể hỏi về người, vật, việc,... hỏi về thời gian, nơi chốn, về đặc điểm, tính chất, nguyên nhân và về cả số lượng. Trong tiếng Việt các đại từ dùng để hỏi còn được dùng theo nghĩa phiếm chỉ, chúng

không nhằm mục đích để hỏi, mà để chỉ chung mọi người, mọi vật.v.v... nơi chốn, thời gian. Không chỉ một đối tượng cụ thể nào, ví như: **ai** mà chẳng biết, **ai** mà chẳng làm được? Trường hợp là đại từ chỉ định thì những đại từ trở vào vật thường làm định ngữ chỉ vị trí và đứng ở vị trí cuối cùng trong cấu trúc cum danh từ, ví như: anh đứng **đấy**, các chiến sĩ **đó**. Khi là đại từ thay thế cho động từ, tính từ thì đại từ có khả năng kết hợp với các loại phụ từ (đi kèm động từ, tính từ) kiểu như **cũng** vậy, **cũng** thế, **vẫn** vậy,... đồng thời cũng có khả năng và cách thức thực hiện các chức năng ngữ pháp trong câu như động từ và tính từ hoặc cụm động từ, cụm tính từ, ví như *các cô đang dạy sinh viên năm thứ nhất, tôi cũng vậy*. Khi đại từ chỉ lượng thì đại từ có khả năng thay thế cho số từ kiểu như *toàn bộ, hết thảy, bao nhiêu...* lúc này đại từ có đặc trưng ngữ pháp như số từ. Tóm lại, đại từ trong tiếng Việt được hiểu là từ để chỉ một sự vật, hiện tượng nào đó, một điều đã làm, đã nói hay một đối tượng, một điều cụ thể nào đó. Với đặc điểm dùng để xưng hô hoặc để thay thế và được phân thành sáu loại đại từ là: nhân xưng, nghi vấn, chỉ thị, chỉ định, thay thế và chỉ lượng. Tùy vào mỗi loại, đại từ sẽ có đặc điểm, chức năng ngữ pháp tựa như từ loại mà đại từ đảm nhận. Soi chiếu với đại từ trong Hán ngữ cổ, không có mấy sai khác giữa đại từ trong tiếng Việt và đại từ trong Hán ngữ cổ, chỉ có điều khi tiến hành khảo sát một số công trình nghiên cứu về ngữ pháp Hán ngữ cổ như công trình *Văn pháp chữ Hán (cổ Hán văn)* của Phạm Tất Đắc hay *Ngữ pháp Hán ngữ cổ và hiện đại* của tác giả Trần Văn Chánh cùng một số công trình khác thì cách hiểu và cách phân loại đại từ trong Hán ngữ cổ có vẻ giản đơn hơn. Theo Phạm Tất Đắc, đại từ là tiếng dùng thay cho một danh từ để tránh lặp lại danh từ ấy, ví dụ 經始靈 臺經之營之庶民攻之不日成 之. *Kinh thủy linh đài, kinh chi doanh chi, thứ dân công chi, bất nhật thành chi*. Đo đạc bắt đầu làm kiến trúc linh đài. Đo đạc nơi đó, sắp đặt nơi đó, dân chúng nơi đó, chẳng đến một ngày mà hoàn thành đài ấy. Ta thấy khi dịch sang tiếng Việt ba từ nơi đó và từ đài ấy chính là đại từ thay thế cho từ “linh đài” trong câu. Đối với Hán ngữ cổ, chữ chi chính là đại từ thay thế cho linh đài 靈臺, nếu không dùng chữ chi để thay thế thì trong câu trên phải lặp lại bốn lần chữ linh đài 靈臺 và như vậy sẽ khiến câu văn lủng củng và lặp từ quá nhiều. Tác giả cũng đã phân đại từ thành năm loại; đại từ nhân vật, đại từ chỉ thị, đại từ liên quan, đại từ nghi vấn và đại từ phiếm chỉ. Trong *Ngữ pháp Hán ngữ cổ và hiện đại*, Trần Văn Chánh cho rằng đại từ là từ dùng để thay thế cho tên gọi trực tiếp của các sự vật, vì lý do không tiện lặp lại hoặc không thể nói ra, đồng thời cũng phân đại từ thành ba loại là đại từ nhân xưng,

đại từ chỉ thị và đại từ nghi vấn. Chúng ta thấy, cả hai quan điểm trên, đều nghiêng về đặc điểm thứ hai của đại từ là dùng để thay thế chứ không phải để xưng hô. Quan niệm như vậy, không phải là sai nhưng nó chưa lột tả hết chức năng hành chức của đại từ trong văn phạm. Song, trong nghiên cứu của chúng tôi không phải hướng tới sự so sánh giữa đại từ trong tiếng Việt với đại từ trong tiếng Hán cổ, mà chúng tôi chỉ dừng lại ở việc giới thiệu để hiểu hơn về đại từ, nhằm mục đích xác định từ loại đại từ được hư từ trong Hán ngữ cổ đảm nhận

**2.2. Đại danh từ 代名詞 (Pronouns)** là từ dùng để thay thế cho danh từ.

Khảo sát các học giả đi trước nghiên cứu về từ loại trong tiếng Việt không có học giả nào gọi là đại danh từ. Ngay cả trong *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên cũng không có khái niệm về đại danh từ. Khái niệm “đại danh từ” chỉ thấy xuất hiện trong Hán ngữ cổ, vì vậy chúng tôi không giới thiệu về khái niệm đại danh từ ở Việt ngữ. Đối với Hán ngữ cổ đại, qua khảo sát một số công trình nghiên cứu của học giả đi trước như Phạm Tất Đắc, Trần Văn Chánh, Trần Thước chúng tôi thấy đại danh từ là từ loại chiếm không nhiều so với danh từ, động từ, tính từ.v.v... số từ trong ngôn ngữ. Chúng tôi hiểu “đại danh từ” với nghĩa “đại” trong đại từ, nghĩa là đại từ dùng để thay thế cho danh từ đã nói ở trước, kiểu như: vậy, thế, rồi.v.v... hoặc chỉ đối tượng cụ thể về người, sự vật, sự việc, nó nghiêng về hàm nghĩa thay thế. Với cách hiểu như vậy, có thể khái quát về đại danh từ là từ loại dùng để thay thế cho danh từ, khái quát hóa danh từ, động tự về sự vật, hiện tượng được gọi tên hoặc hoạt động, tính chất được nhắm tới. Khác với danh từ, đại danh từ dùng để thay thế, hay để danh ngữ hóa danh từ, động từ, tính từ thành đại danh từ (cụm danh từ) đã được khái quát hóa về sự vật, hiện tượng nhằm tránh lặp lại danh từ trong quá trình giao tiếp. Đại danh từ khác với đại từ ở chỗ nó thay thế cho danh từ chỉ đối tượng cụ thể; tuy đứng sau động từ nhưng không làm tân ngữ của động từ mà là để danh ngữ hóa động từ thành đại danh từ (cụm danh từ hay từ tổ) và vì vậy nó có chức năng giống với danh từ; có thể làm chủ ngữ, vị ngữ và tân ngữ trong câu, kiểu như 古者 *cổ giả* (Người xưa), 讀者 *độc giả* (người đọc hay đọc sách), 看者 *khán giả* (người xem), 作者 *tác giả* (người sáng tác), 仁者 *nhân giả* (người nhân nghĩa), 知者 *tri giả* (người tri thức, hiểu biết), 聽者 *thính giả* (người nghe). Khi đứng một mình, khái niệm đại danh từ không được xác lập, vì rằng nó

chưa biểu hiện được ý nghĩa trọn vẹn như danh từ, động từ hay tính từ,... Khái niệm đại danh từ, chỉ được xác lập khi được kết hợp với danh từ, động từ, tính từ để danh ngữ hóa các từ loại này thành đại danh từ. Đại danh từ thường đi kèm sau động từ, danh từ, tính từ để danh ngữ hóa các từ loại này thành đại danh từ. Tuy nhiên nó chủ yếu đi kèm sau động từ (xem thêm mục 3.4.1); có chức năng giống với danh từ; có thể làm chủ ngữ, vị ngữ,...

### 2.3. Động từ 動詞

Động từ là từ loại có số lượng lớn trong kho từ vựng tiếng Việt. Trong lời nói, trong hoạt động giao tiếp, động từ được sử dụng với tần suất cao và đóng vai trò rất quan trọng trong việc tổ chức câu. Theo *Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê Chủ biên, Nhà Xuất bản Đà Nẵng. Năm 1999, *động từ là từ chuyên biểu thị hành động, trạng thái hay quá trình, thường làm vị ngữ trong câu, ví như học, ăn, uống, chạy, ... đều là động từ*. Với định nghĩa như trên, động từ có đặc điểm là có ý nghĩa khái quát; chỉ hoạt động, trạng thái hay quá trình của sự vật hiện tượng, như *nói, làm, nghiên cứu, tìm hiểu, viết, đọc, ...* (chỉ hoạt động); *thức, ngủ, vui, buồn, sống, chết, ...* ( chỉ trạng thái tâm sinh lí, trạng thái hiện tồn hay không hiện tồn); *mọc, rơi, bắt đầu, kết thúc, ...* (chỉ quá trình). Động từ có khả năng kết hợp với các loại phụ từ, như *đang, không, rồi, mãi, ...* ngoại trừ phụ từ chỉ lượng, như *những, mấy, mọi, ...* cũng tùy từng nhóm nhỏ mà khả năng kết hợp với mỗi loại phụ từ có những điểm khác nhau nhất định. Chẳng hạn, nhóm động từ chỉ trạng thái tâm lý có khả năng kết hợp với phụ từ chỉ mức độ như, *thích lắm, thương quá, rất yêu, ...* Ở nhóm động từ chỉ trạng thái, quá trình của các sự vật, bất động vật không có khả năng kết hợp với phụ từ chỉ mệnh lệnh, kiểu như *đừng con, hãy rơi, chớ gãy, ...* chính khả năng kết hợp với các phụ từ đã biểu hiện cho khả năng làm thành tố chính của cụm động từ. Cương vị cốt lõi của động từ, chính là làm vị ngữ hoặc làm thành tố chính của cụm động từ, tuy nhiên, động từ cũng có thể làm chủ ngữ, trạng ngữ, bổ ngữ, định ngữ nhưng khi làm chủ ngữ thì ít nhiều động từ đã bị “danh hóa”, chẳng hạn *Thi đua là yêu nước*.

Động từ cũng được chia làm nhiều loại khác nhau, việc phân chia động từ thành từng loại cũng được các học giả gọi với các tên khác nhau. Đinh Trọng Lạc, Bùi Minh Toán [15] chia động từ thành bốn loại là động từ không độc lập, động từ độc lập, nội động từ và ngoại động từ, đồng thời cho biết động từ không độc lập chính là những động từ thường không thể dùng một mình để làm thành phần câu. Chúng phải được dùng với một từ hoặc cụm từ (kể cả với một động từ khác) kiểu như *có thể, không thể, cần nên, ...* còn

động từ độc lập là những động từ có thể dùng một mình để cấu tạo. Đối với nội động từ (kể cả chỉ trạng thái và hoạt động) không tác dụng tới một đối tượng nào ở bên ngoài chủ thể, kiểu như, *nằm, ngồi, ngủ, đi, đứng,...* Riêng ngoại động từ chỉ những hoạt động có tác động tới một đối tượng bên ngoài, như *đá bóng, viết thư, bắt cá,...* Tác giả Nguyễn Thị Li Kha [12] cũng chia động từ thành bốn loại là động từ tình thái, động từ thường, động từ nội động, và động từ ngoại động. Thực ra, đây là một cách gọi khác với động từ không độc lập, động từ độc lập, động từ nội động và động từ ngoại động của Đinh Trọng Lạc và Bùi Minh Toán. Ngữ pháp Hán ngữ cổ và hiện đại tác giả Trần Văn Chánh quan điểm và phân loại động từ cũng có những điểm tương đồng và dị biệt về cách phân loại so với Việt ngữ đã nêu ở trên. Ông quan điểm động từ là từ dùng để diễn tả một hành động, một xúc cảm tâm lý, một việc xảy ra hoặc sự biến hóa, tồn tại của người hay sự vật, như 鳥飛 *Điểu phi*. Chim bay [hành động]; 我甚憫焉 *Ngã thậm mẫn yên*. Ta rất đau lòng [cảm xúc]; 霜散 *sương tán*. Sương tan [trạng thái, biến hóa]; 葉落 *Diệp lạc*. Lá rơi [việc xảy ra]. Với đặc điểm chính là làm vị ngữ trong câu hoặc trong cụm chủ vị, nhưng đôi khi động từ cũng bỏ nghĩa cho danh từ. Tác giả chia động từ ra làm năm loại là động từ nội động, động từ ngoại động, động từ năng nguyện, động từ phán đoán, động từ xu hướng và đồng thời nêu lên những thuộc tính của từng loại động từ.

#### 2.4. Hình dung từ 形容詞

Theo Trần Văn Chánh, trong *Ngữ pháp Hán ngữ cổ và hiện đại* cho rằng; hình dung từ là từ dùng để thêm vào một đặc điểm, một tính chất, trạng thái cho người hay sự vật, ví dụ 高 cao, 細 tế, 紅 hồng, 長 trường, 好 hảo, 熱 nhiệt .v .v ... 慢 mạn, 流利 lưu lợi. Đồng thời, chia hình dung từ làm hai loại là hình dung từ chỉ tính chất, ví như 清濁大小短長疾徐哀樂剛柔遲速高下出入周疏以相濟也. *Thanh trọc đại tiểu, đoản trường tât từ, ai lạc cương nhu, trì tốc cao hạ, xuất nhập chu sơ dĩ tương tế dã*. Trong đục, lớn nhỏ, ngắn dài, nhanh chậm, buồn vui, cứng mềm, ra vào, thừa hụt, để trợ giúp lẫn nhau [6, tr. 34]. Và hình dung từ chỉ trạng thái, ví như 天油然作雲沛然下雨 *Thiên du nhiên tác, báii nhiên hạ vũ*. Trời đột nhiên nổi mây, sầm sập đổ mưa. Cũng theo tác giả Trần Văn Chánh, hình dung từ có đặc điểm thường đứng trước danh từ để làm định ngữ trực tiếp bỏ nghĩa cho danh từ, như 以巨艦載之吾中 *Dĩ cự hạm tải chi Ngô Trung*. Dùng thuyền lớn để chở đến Ngô Trung, hoặc hình dung từ được đặt trước danh từ thông qua giới từ chi (之), ví như 清潔之

水 **Thanh khiết** *chi thủy*. Nước thanh khiết. Tuy nhiên hình dung từ có thể được đặt sau danh từ để làm vị ngữ, như 天高雲巨. **Thiên cao, vân cự**. Trời cao, mây lớn; 山高月小 **Sơn cao, nguyệt tiểu**. Núi cao, trăng nhỏ [6, tr. 36]. Hình dung từ có thể làm trạng ngữ, bổ ngữ đứng sau danh từ và động từ, ví như 然公子遇臣厚. **Nhiên công tử ngộ thân hậu**. Công tử đối đãi tôi trọng hậu. Ở hình dung từ tính chất có thể bổ sung ý nghĩa bằng các từ chỉ mức độ như 極 cực, 甚 thậm, như 人馬甚繁 **Nhân mã thậm phồn**. Người ngựa rất đông; 柑橘極多 **Cam quýt cực đa**. Cam quýt rất nhiều. Theo Trần Thước, *Hướng dẫn đọc dịch hư tự chữ Hán* cho rằng: hình dung từ là từ chỉ tính chất, trạng thái của người hay sự vật, và chia hình dung từ thành bốn loại là **tính trạng hình dung từ** 性狀形容詞, **số lượng hình dung từ** 數量形容詞, **chỉ thị hình dung từ** 指示形容詞, **ngghi vấn hình dung từ** 疑問形容詞. Tác giả cho biết có một số từ loại hình dung từ tương đương với Việt văn, như: Tính trạng hình dung từ chính là tính từ trong tiếng Việt; Số lượng hình dung từ chính là lượng số chỉ định từ của tiếng Việt; Chỉ thị hình dung từ là chỉ thị chỉ định từ của tiếng Việt; Nghi vấn hình dung từ là nghi vấn chỉ định từ của tiếng Việt, nhưng lại không cho biết hình dung từ có những đặc điểm ngữ pháp và cách dùng như thế nào. Chúng tôi hiểu hình dung từ là từ mô tả trạng thái của hành vi, động tác hoặc tính chất, đặc điểm của người hay sự vật hiện tượng gọi là hình dung từ, ví dụ 綠 lục, 美麗 mỹ lệ, 巨 cự 細, 快 khoái, 流利 lưu lợi. Với cách hiểu như trên, chúng tôi chia hình dung từ thành ba loại chính (1) Hình dung từ mô tả hình trạng của người hay sự vật, như 高 cao, 矮 thấp, 大 đại, 小 tiểu,... (2) Hình dung từ mô tả tính chất của người hay sự vật: 冷 lãnh, 熱 nhiệt, 好 hảo, 美 mỹ ... (3) Hình dung từ mô tả trạng thái của một động tác, hành vi: 快 khoái, 慢 mạn, 流利 lưu lợi. Hình dùng từ có các đặc điểm (1) thường đứng trước danh từ để bổ sung ý nghĩa cho thành phần trung tâm của danh từ hoặc ngữ danh từ, như 紅裙 **hồng quần** (váy đỏ); 綠帽 **lục mạo** (nón xanh). Trong Hán ngữ hiện đại, phải có từ chỉ “cái” (mạo từ) đặt sau danh từ, nghĩa là phải thêm từ tử 子 sau danh từ, ví như: 紅裙子 (hóng qún zi) váy đỏ, 綠帽子 (lù mào zi) nón xanh. (2) Cùng với các từ chỉ mức độ hình dung từ đứng sau danh từ hoặc danh ngữ để **làm vị ngữ**, ví dụ 她美麗 **tha mỹ lệ** (cô ấy đẹp), 我甚高 **ngã thậm cao** (tôi rất cao). (3). Đứng trước động từ để **làm trạng ngữ** cho động từ, thí dụ 慢走 **mạn tẩu** (chạy chậm); 我恂恂而起 **ngã tuần tuần nhi khởi** (tôi rón rén mà đứng

lên). (4) Đứng sau động từ làm **bổ ngữ** cho vị ngữ động từ. Thí dụ: 落葉綠 *lạc diệp lục* (lá xanh rụng); 我笑快活 *ngã tiếu khoái hoạt* (tôi cười vui vẻ). (5) Hình dung từ có thể đứng đầu câu để làm thành phần **chủ ngữ** trong câu, ví như: 謙虛是好品德 *khiêm hư thị hảo phẩm đức* (Khiêm tốn là phẩm chất tốt), 驕傲使人落后 *Kiêu ngạo sử nhân lạc hậu* (Kiêu ngạo khiến người ta lạc hậu). (6) Cũng có trường hợp hình dung từ đứng sau động từ làm **tân ngữ**, ví như: 之子好美 *chi tử hảo mỹ* (Cô gái ấy thích đẹp); 我不好安靜 *ngã bất hảo an tĩnh* (tôi không thích yên tĩnh). Xem xét từ loại hình dung từ cũng như đặc điểm của nó, ta thấy hình dung từ tương đương với tính từ trong tiếng Việt. Tuy nhiên, do đặc trưng ngôn ngữ cũng như thói quen dùng từ mà có những khác biệt nhất định giữa hình dung từ trong tiếng Hán cổ và tính từ trong tiếng Việt. Khảo cứu phân loại từ trong tiếng Việt của một số học giả như Nguyễn Thị Ly Kha *Giáo trình tiếng Việt II*, Đinh Trọng Lạc- Bùi Minh Toán, *Tiếng Việt tập 2- Giáo trình đào tạo giáo viên tiểu học* không thấy từ loại hình dung từ như đã trình bày ở trên. Ngay như trong từ điển tiếng Việt do Hoàng Phê chủ biên cũng không tìm thấy khái niệm “hình dung từ”. Vấn đề ở đây không phải đi tìm hiểu có hay không từ loại hình dung từ trong tiếng Việt. Rõ ràng trong tiếng Việt từ loại hình dung từ rất ít khi được nhắc tới, có chăng chỉ được đề cập tới ở một số công trình nghiên cứu chuyên sâu nào đó với một cách gọi khác đi của một từ loại nào đó trong hệ thống từ loại tiếng Việt. Điều này khẳng định rằng từ loại hình dung từ trong tiếng Việt không phải là từ loại được đề cập tới một cách rộng rãi nên khi đề cập tới khái niệm hình dung từ sẽ gây những khó khăn nhất định cho người đọc. Để tháo gỡ những khó khăn này, một số học giả như Trần Văn Chánh, Trần Thước, Phạm Tất Đắc, khi nghiên cứu về ngữ pháp trong Hán ngữ cổ đã soi chiếu giữa Việt ngữ và Hán ngữ có những từ loại có đặc điểm tính chất giống nhau. Trong đó có từ loại hình dung từ trong tiếng Hán và từ loại tính từ trong tiếng Việt có đặc điểm, tính chất tương đối giống nhau. Như vậy khi nhắc đến hình dung từ trong tiếng Hán cổ ta có thể hiểu ngay đó chính là tính từ trong tiếng Việt. Hiểu như vậy chúng ta sẽ dễ dàng giải mã được cách dùng từ loại hình dung từ trong tiếng Hán sang tiếng Việt. Vấn đề này, chúng tôi sẽ phân tích kỹ hơn ở phần chương 3 qua những ví dụ minh họa cụ thể.

## 2.5. Giới từ 介詞



Giới từ là từ loại được sử dụng tương đối nhiều trong Hán ngữ cổ, nhưng tên gọi giới từ lại hoàn toàn chưa thống nhất trong học giới, Nguyễn Tri Tài [33] gọi là quan hệ từ, một số khác gọi là liên kết từ. Nguyễn Khuê, khi giới thiệu cho sinh viên chuyên ngành Hán Nôm, thuộc Khoa Ngữ văn và Báo chí (nay Khoa Văn học và Ngôn ngữ), Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh lại gọi là giới từ. Đồng quan điểm với ông có Trần Văn Chánh trong *Ngữ pháp Hán ngữ cổ và hiện đại*, Trần Thước trong *Hướng dẫn đọc, dịch hư tự chữ Hán*, Phạm Tất Đắc, *Văn pháp chữ Hán (cổ Hán văn)* đều lựa chọn theo cách này. Chúng tôi đồng quan điểm với nhóm nghiên cứu Nguyễn Khuê, Trần Văn Chánh, Trần Thước và Phạm Tất Đắc, vì rằng lựa chọn này phổ dụng hơn, dễ hiểu và sát với thuật ngữ phân loại từ trong tiếng Việt. Tuy đồng quan điểm gọi là giới từ, nhưng giới nghiên cứu lại có cách diễn đạt và phân loại giới từ khác nhau. Trần Văn Chánh quan điểm giới từ là từ dùng để nêu sự liên hệ ý nghĩa giữa các từ hay các thành phần có nhiệm vụ bổ túc cho nhau. Giới từ, giới thiệu danh từ, đại từ hoặc ngữ (từ tổ, đoạn ngữ, phiên ngữ) cho động từ. Giới từ không thể dùng độc lập mà phải kết hợp với những từ ngữ khác thành những ngữ giới-tân mới có thể làm trạng ngữ hoặc bổ ngữ cho câu, ví như: 十八日柳昇墜為我所攻計墜於支稜之野 *Thập bát nhật Liễu Thăng ký vi ngã sở công kế truy ư Chi Lăng chi dã*. Ngày mười tám, mắc mưu ở ải Chi Lăng, Liễu Thăng bị ta đánh bại (Bình Ngô đại cáo). Giới từ ư nói thành phần phụ “Chi Lăng chi dã” là bổ ngữ với động từ “truy” để cho biết về nơi chốn. Từ quan điểm như trên học giả đã chia giới từ thành sáu loại là (1) giới từ thời gian, là từ giới thiệu từ ngữ biểu thị thời gian cho động từ như 於 ư, 乎 hồ, 以 dĩ, 為 vi, 自 tự, 由 do, 因 nhân; (2) giới từ không gian hay còn gọi là xứ sở giới từ là từ giới thiệu từ ngữ biểu thị nơi chốn, địa điểm cho động từ như 從 tông, 由 do, 即 tức, 向 hướng, 以 dĩ; (3) giới từ nguyên nhân mục đích, như 為 vi, 因 nhân, 用 dụng, 坐 tọa, 以 dĩ; (4) giới từ phương thức, như 因 nhân, 用 dụng, 將 tương, 與 dĩ; (5) giới từ nhân sự, như 賴 lại, 比 tỉ, 靠 khảo, 以 dĩ; (6) giới từ bị động như, 見 kiến, 被 bị, 為 vi. Đồng thời cũng giới thiệu một số giới từ thông dụng chủ yếu được sử dụng trong Hán ngữ như 於 ư, 乎 hồ, 見 kiến ... Nguyễn Khuê quan điểm giới từ là từ làm trung gian giữa đoạn từ và gia từ tạo thành một từ tổ, từ tổ này có chức năng giống như một danh từ, danh từ làm chủ ngữ, vị ngữ, tân ngữ thì từ tổ được tạo bởi giới từ cũng có chức năng giống như vậy, ví dụ 一年之計在於春 (*Nhất niên chi kế tại ư xuân*) Bắt đầu của một năm là ở mùa xuân. Chữ

chi 之 là giới từ nối kết giữa đoan từ là từ “kế” và gia từ là từ “nhất niên” tạo thành một từ tổ, từ tổ này làm chủ ngữ trong câu và trở quan hệ sở hữu. Ở trường hợp này, giới từ chi ta hiểu là của (bắt đầu của một năm, kế hoạch của một năm). Ở trường hợp khác chi cũng là giới từ nhưng không phải để biểu thị quan hệ sở hữu mà là biểu thị tính cách, tính hình dung của người, hoặc sự vật hiện tượng, ví dụ: 秦虎狼之國也 (*Tần hổ lang chi quốc dã*) Tần là nước hung dữ như lang sói. Theo Nguyễn Khuê, đoan từ chính là danh từ, gia từ có thể là danh từ, hoặc động từ trong tiếng Việt. Tuy nhiên ông lại không phân loại giới từ theo từng loại cụ thể, dầu rằng chúng tôi vẫn lựa chọn theo quan điểm của Nguyễn Khuê, vì lựa chọn theo cách này người đọc (đặc biệt là sinh viên) rất dễ tiếp cận, hơn nữa khi khảo sát nghĩa văn cảnh trong các văn bản Hán của người Việt cũng như của Trung Quốc cách này rất dễ hiểu và dễ xác định. Tuy nhiên, khi khảo cứu ở chương 3 chúng tôi sẽ tiếp cận theo nhiều hướng không hoàn toàn theo Nguyễn Khuê, Trần Văn Chánh mà chúng tôi sẽ phân tích lí giải theo từng trường hợp cụ thể. Ở Phạm Tất Đắc, Trần Thước lại không nêu quan điểm và phân loại về giới từ mà chỉ cho biết một từ nào đó trong câu hoặc đoạn văn cụ thể nào đó là giới từ cũng không lí giải. Từ điển tiếng Việt do Hoàng Phê chủ biên cũng gọi là giới từ và giới thiệu giới từ là từ dùng để nối hai từ hoặc hai bộ phận câu có quan hệ chính phụ, ví như mượn sách của bạn; từ **của** ở đây chính là giới từ trở quan hệ sở hữu, hay học giỏi để cha mẹ vui lòng, chữ **để** là giới từ. Quan điểm giới từ như vậy rất sát với quan điểm giới từ của Nguyễn Khuê trong Hán ngữ cổ, tạo thuận lợi cho việc dịch chuyển Hán ngữ cổ sang tiếng Việt. Tuy nhiên, khảo sát một số công trình nghiên cứu về việc phân loại từ trong tiếng Việt như công trình của Nguyễn Thị Ly Kha, *Giáo trình tiếng Việt II*, công trình của Đinh Trọng Lạc –Bùi Minh Toán, *Tiếng Việt tập II* không ghi là giới từ mà được gọi là quan hệ từ. Và cho rằng quan hệ từ là những từ biểu thị quan hệ ngữ pháp giữa các từ, các cụm từ, giữa các bộ phận của câu hoặc giữa các câu với nhau. Chúng có đặc điểm là không thể đảm nhiệm được vai trò thành tố chính lẫn vai trò thành tố phụ trong cụm từ, cũng không đảm nhận được chức năng thành phần câu mà chỉ thực hiện được chức năng nối kết cùng một số từ loại khác để tạo cụm câu hoặc câu. Các học giả cũng phân quan hệ từ thành hai loại là quan hệ từ đẳng lập như và, rồi, nhưng, mà, song, chứ hay hoặc,... và quan hệ từ chính phụ, như của, bằng, rằng, với, vì... xét đặc điểm cũng như việc phân loại từ của quan hệ từ trong tiếng Việt không thấy có gì sai khác cách gọi giới từ trong Hán ngữ cổ của

Nguyễn Khuê, Trần Thuớc, Hay Phạm Tất Đắc, vì vậy có thể xem quan hệ từ chính là giới từ.

## 2.6. Trợ từ 助詞

Trợ từ là từ loại thuộc nhóm hư từ trong Hán ngữ cổ đại, trợ từ cũng là loại từ rất thường được sử dụng trong Hán ngữ cổ, tuy nhiên quan niệm về trợ từ trong học giới lại chưa có sự thống nhất. Phạm Tất Đắc, trong *Văn pháp chữ Hán*, quan niệm trợ từ là từ loại không có công dụng về văn phạm, nó dùng chỉ thêm vào lời văn, để diễn đạt khẩu khí, với ý nghĩa hoặc quyết đoán hoặc hoài nghi. Chẳng hạn như 孤之有孔明猶魚之有水也 *Cô chi hữu Khổng Minh, do ngư chi hữu thủy dã*. Cô độc gặp được Khổng Minh, giống như cá gặp nước vậy. Từ dã là trợ từ dùng ở cuối câu, thêm vào lời văn với ý nghĩa quyết đoán. Tác giả liệt kê một số chữ dùng làm trợ từ trong Hán ngữ cổ, ví như các chữ 也 dã, 旃 chiên, 者 giả, 其 kì, 已 dĩ, 耳 nhĩ, 爾 nhĩ, 焉 yên, 矣 hĩ, 乎 hồ, 哉 tai,... Và đồng thời, cũng chia trợ từ thành hai loại lớn là trợ từ chỉ sự quyết đoán. Ví dụ: 君子之德風也小人之德草也. *Quân tử chi đức phong dã, tiểu nhân chi đức thảo giả*. Cái đức của người quân tử như là gió vậy; cái đức của kẻ tiểu nhân như là cỏ vậy. Hai chữ **dã** ở trong câu này đều đứng sau một đoạn câu để làm trợ từ khẳng định. Và trợ từ chỉ sự nghi vấn, ví dụ 富貴者驕人乎? 且貧賤者驕人乎? *Phú quý giả kiêu nhân hồ? Thả bản tiện giả kiêu nhân hồ*. Kẻ giàu sang kiêu hãnh với ngài chẳng? Hay kẻ nghèo hèn kiêu hãnh với ngài chẳng? Trong trường hợp này, hai chữ **hồ** đều đứng ở cuối đoạn câu dùng để hỏi. Trần Văn Chánh, trong *Ngữ pháp Hán ngữ cổ và hiện đại*, quan niệm trợ từ là một loại từ biểu thị tình thái, có tác dụng phụ trợ trong câu, vốn không có ý nghĩa từ vựng cụ thể mà chỉ biểu thị một số ý nghĩa ngữ pháp dùng trợ giúp cho từ hoặc câu để cho biết rõ thêm về tinh thần, thái độ, phong cách bao hàm trong câu văn hoặc lời nói, những từ như 夫 phù, 惟 duy, 其 kì, 蓋 cái, 也 dã, 矣 hĩ, 焉 yên, 乎 hồ, 與 dư, 哉 tai, 之 chi, 者 giả được gọi là trợ từ, ví dụ: 子其勉之吾不復見子矣 *Tử kỳ miễn chi, ngô bất phục kiến tử hĩ*. Anh cố gắng việc ấy, tôi không gặp lại anh nữa. Đồng thời, chia trợ từ thành bốn loại là trợ từ ngữ khí, trợ từ ngữ ý, trợ từ ngữ âm, trợ từ kết cấu. Nguyễn Khuê khi giới thiệu một số hư từ cho sinh viên ngành Hán Nôm, tác giả không nêu quan điểm về trợ từ cũng không phân loại trợ từ, nhưng khi đi vào tìm hiểu cụ thể từng hư từ lại phân chia rất cụ thể và chi tiết. Ví dụ khi tìm hiểu về hư từ 也 dã, Nguyễn Khuê xác

định chữ 也 đã thuộc loại trợ từ và phân chia nó thành bảy loại trợ từ, bao gồm (1) 也 **đã là trợ từ ngữ khí phán đoán về người hay vật, việc là ai, là gì, là như thế nào?** Thường được đặt ở cuối câu phán đoán, cấu trúc câu là: 主語 + 冒語 + 也 (CN + VN + Dã) Ví dụ: 孔子魯人也 *Khổng Tử, Lỗ nhân dã*. Khổng Tử là người nước Lỗ, 螢飛蟲也 *Huỳnh phi trùng dã*. Đom đóm là côn trùng biết bay; (2) 也 **Dã trợ từ biểu thị ngữ khí kiên quyết**, Ví dụ: 不患人之不己知患不知人 *Bất hoạn nhân chi bất kỷ tri hoạn bất tri nhân dã*. Đừng lo người ta không biết mình, mà hãy lo mình không biết người ta; (3) 也 **Dã trợ từ ngữ khí khẳng định**, ví dụ: 客無能也 *Khách vô năng dã*. Khách không có tài năng. (4) **Dã Trợ từ ngữ khí nghi vấn**, ví dụ: 此誰也 *Thử thùy dã*. Đây là ai vậy? (5) **Dã Trợ từ ngữ khí cảm than**, ví dụ: 以一錢之微而死三人吁可悲也 *Dĩ nhất tiền chi vi nhi tử tam nhân, hu khả bi dã*. Vì một đồng tiền nhỏ mà làm chết 3 người, ôi thật đáng buồn. (6) **Dã là trợ từ ngữ khí mệnh lệnh sai bảo**, ví dụ: 當思所以自立毋徒事遊樂也 *Đương tư sở dĩ tự lập, vô đồ sự du lạc dã*. Nên nghĩ cách tự lập đừng không có việc gì làm mà vui chơi; (7) **Dã trợ từ ngữ khí đình đôn**, ví dụ: 賜也何敢望回回也聞一以知十賜也聞一以知二 *Tứ dã hà cảm vọng Hồi? Hồi dã văn nhất dĩ tri thập, Tứ dã văn nhất dĩ tri nhị*. Tứ tôi, sao có thể giám sánh với anh Hồi, anh Hồi nghe một mà biết mười, Tứ tôi nghe một mà biết hai. Tuy không nêu lên quan điểm về trợ từ cũng không phân loại trợ từ nói chung, nhưng khi tìm hiểu cụ thể một từ loại nào đó thuộc trợ từ Nguyễn Khuê lại đi rất chi tiết và cụ thể nhằm giúp người đọc nắm được trợ từ cũng như cách dùng của nó.

Đối với tiếng Việt, sự phân định từ loại tiếng Việt không nhất quán; có sách nhắc tới từ loại trợ từ như *Giáo trình tiếng Việt II*, Nguyễn Thị Ly Kha ở mục tiêu chuẩn phân định từ loại tiếng Việt có đề cập tới, tuy có nêu quan điểm về trợ từ, nhưng không cho biết đặc điểm và cách dùng của nó. Cũng có sách không đề cập tới từ loại này, ví như *Tiếng Việt II, Giáo trình đào tạo giáo viên tiểu học*, ở mục phân loại từ tiếng Việt hoàn toàn không thấy nhắc đến trợ từ; trong từ điển tiếng Việt do Hoàng Phê chủ biên có giải thích về trợ từ là từ dùng để thêm vào cho câu, biểu thị thái độ của người nói, như *ngạc nhiên, nghi ngờ, mỉa mai, vui mừng,...* và nêu lên một số từ loại được cho là trợ từ, ví như *à, ư, nhỉ, nhé,...* Vấn đề không phải là có nêu hay không về từ loại trợ từ trong tiếng Việt mà cần phải nắm được quan điểm về trợ từ trong tiếng Hán cổ và tiếng Việt cùng với cách sử dụng chúng để khi dịch chuyển tiếng Hán cổ sang tiếng Việt được thuận lợi hơn.

## 2.7. Phó từ 副詞

Phó từ cũng là từ loại thuộc nhóm hư từ trong Hán ngữ cổ đại. Tuy được sử dụng ít hơn so với giới từ, trợ từ trong nhóm từ loại hư từ, nhưng phó từ cũng được sử dụng ở trong một số trường hợp cụ thể của Hán ngữ cổ. Khái niệm từ loại phó từ trong hệ thống từ loại tiếng Việt và Hán ngữ cổ ít khi được đề cập tới. Khảo sát một số công trình của các học giả Việt Nam khi phân loại từ tiếng Việt, như công trình *Ngữ pháp tiếng Việt, dành cho sinh viên, giáo viên ngành giáo dục tiểu học* và *Giáo trình tiếng Việt II* của Nguyễn Thị Li Kha; *Tiếng Việt tập II* của Đinh Trọng Lạc – Bùi Minh Toán đều không có từ loại phó từ trong hệ thống từ loại tiếng Việt mà các học giả đã liệt kê. Trong *Giáo trình tiếng Việt 3*, của GS.TS. Lê A chủ biên, cũng không thấy nhắc tới khái niệm phó từ. Phạm Tất Đắc, trong *Ngữ pháp chữ Hán (cổ Hán văn)* cũng không bàn đến từ loại phó từ. Từ loại phó từ tuy có được Trần Thước trong *Hướng dẫn đọc dịch hư tự chữ Hán* và Nguyễn Khuê khi giới thiệu cho sinh viên ngành Hán Nôm Khoa Ngữ văn và Báo chí Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Tp. Hồ Chí Minh nhắc đến, nhưng cũng không cho biết quan điểm phó từ là từ loại như thế nào? và cũng không phân chia phó từ ra thành từng loại. Tác giả Trần Văn Chánh trong *Ngữ pháp Hán ngữ cổ và hiện đại*, thì quan niệm về phó từ cụ thể hơn, và có phân phó từ ra làm 8 loại. Theo ông, phó từ là từ dùng để bổ sung ý nghĩa cho động từ và hình dung từ, Ví như: 水陸草木之花可愛者甚蕃. *Thủy lục thảo mộc chi hoa, khả ái giả thậm phồn*. Hoa của các loài cỏ cây sống trên cạn và dưới nước, những loài đáng yêu rất là nhiều (Chu Đôn Di: Ái liên thuyết). Từ **thậm** là phó từ bổ sung ý nghĩa cho từ **ái** ở trước. 願大王熟計之也. *Nguyện đại vương thực kế chi dã*. Xin đại vương tính kỹ việc đó (Chiến quốc sách). Phó từ **thực** đứng trước động từ **kế** để bổ sung ý nghĩa cho động từ. Ông chia phó từ thành 8 loại là: phó từ mức độ, như 孔 không, 最 tối, 至極 chí cực,.. 少 thiếu, 稍 sảo, 頗 phả; Phó từ phạm vi, như: 皆 giai, 必 tất, 凡 phàm,.. Phó từ thời gian, như: 常 thường, 相 tương, 且 thả, 其 kì; phó từ tình thái, như: 素 tố, 雅 nhã, thường với nữa là “vốn, luôn”; Phó từ biểu thị số lượng, như: 更 cánh, 率 suất, 凡 phàm,..; phó từ ngữ pháp, như: 黷 độc, 巨 cự, 甯 ninh,..; phó từ khẳng định và phủ định, như 故 cố, 必 tất, 誠 thành, 信 tín, với

nghĩa “ là, chính là, thật” hay 不 bắt, 無 vô, 弗 phát và cuối cùng là phó từ kính nhượng, như: 敬 kính, 謹 cẩn, 請 thỉnh,... Chúng tôi hiểu, phó từ là từ phụ gia nghĩa cho động từ, hình dung từ hoặc cụm danh từ. Phó từ có thể đứng trước động từ hoặc hình dung từ để làm trạng ngữ, cũng có thể đứng trước ngữ danh từ có nghĩa là cũng, ví như trong thơ của Nguyễn Công Trứ có câu: 鷺亦羽蟲中之. *Lộ diệc vũ trùng trung chi*. Cò **cũng** là một trong những loài có lông vũ. 詩家也要會衝鋒. *Thi gia dã yếu hội xung phong*. Nhà thơ **cũng** phải biết xung phong. (*Khán thiên gia thi hữu cảm*, Hồ Chí Minh). Đứng sau hình dung từ để làm bổ ngữ, như 君美甚 quân mỹ thậm. Ngài đẹp **lắm** (Chiến quốc sách).

### Tiểu kết

Từ loại được hư từ đảm nhiệm, nó bao gồm cả một số từ loại thuộc nhóm thực từ và từ loại thuộc nhóm hư từ trong hệ thống từ loại tiếng Việt và tiếng Hán. Một số ở đây không phải là toàn bộ hệ thống từ loại, mà là chỉ một số từ thường được hư từ trong Hán ngữ cổ đảm nhiệm để thực hiện vai trò của hư từ trong kết cấu ngữ pháp. Việc giới thiệu lại một số từ loại được hư từ trong Hán ngữ cổ đảm nhiệm có thể có sự trùng khít với quan điểm của một số học giả đi trước khi nghiên cứu về hệ thống từ loại tiếng Việt và tiếng Hán cổ. Tuy nhiên, do thói quen sử dụng ngôn ngữ hoặc do những đặc trưng riêng của Việt và Hán cổ mà chức năng của một số từ giống nhau nhưng lại có những tên gọi, khái niệm khác nhau. Với tư cách là chương làm đề dẫn để phục vụ cho chương trọng tâm của đề tài (chương 3), chúng tôi có dịp được hệ thống lại một số từ loại trong hệ thống từ loại ngôn ngữ nói chung. Công tác này chủ yếu phục vụ cho việc nghiên cứu ở chương 3 và việc dịch nghĩa Hán ngữ cổ sang Việt ngữ, vì vậy trong quá trình giới thiệu chúng tôi có sự lồng ghép giữa Việt ngữ và Hán ngữ cổ.

### Chương 3

## MỘT SỐ HƯ TỪ VÀ PHƯƠNG THỨC SỬ DỤNG

Ở chương này, đề tài sẽ lần lượt tìm hiểu về phương thức sử dụng 08 hư từ (之 chi, 也 dã, 以 dĩ, 者 giả, 其 kì, 而 nhi, 所 sở, 於 ư) trong Hán ngữ cổ. Chúng tôi hiểu “phương thức” là cách thức và phương pháp tiến hành một vấn đề cụ thể nào đó, và “phương thức sử dụng một số hư từ trong Hán ngữ cổ” là cách thức và phương pháp sử dụng của hư từ trong Hán ngữ cổ. Với nghĩa này, để tạo nên phương thức sử dụng hư từ trong Hán ngữ cổ phải có sự tham gia của các thực từ và hư từ, nghiên cứu việc sử dụng hư từ thực chất là nghiên cứu khu vực giao thoa giữa thực từ và hư từ trong cấu tạo từ, cụm từ, câu và văn bản của Hán ngữ cổ.

Cứ liệu nghiên cứu, là dựa vào một số tác phẩm Hán văn cổ của các tác giả Việt Nam và Trung Quốc, để tìm hiểu về phương thức sử dụng hư từ trong văn bản Hán văn cổ. Để tiện theo dõi, khi tìm hiểu, nghiên cứu trích dẫn những ví dụ có sử dụng hư từ được rút ra từ trong các tác phẩm Hán văn cổ, chúng tôi lựa chọn trình bày Hán văn Việt Nam trước, Hán văn Trung Quốc sau và phân tích việc sử dụng hư từ trong từng trường hợp cụ thể. Để từ đó, có thể rút ra phương pháp sử dụng của hư từ.

### 3.1. Hư từ chi 虚詞 之

Chi là một từ loại thuộc nhóm hư từ trong Hán ngữ cổ, được sử dụng nhiều, và với chức năng rất đa dạng trong việc kết cấu ngữ pháp để tạo từ, cụm từ, câu. Khi được kết hợp với các từ loại khác nhau, hư từ chi có thể biến thành thực từ như đại từ, động từ, danh từ.v.v... cũng có thể là chính nó (hư từ) như là giới từ, trợ từ. Khảo sát một số văn bản Hán ngữ Việt Nam và Trung Quốc cho thấy hư từ chi thường rơi vào các từ loại sau:

#### 3.1.1. Chi dùng làm đại từ.

Khi chi được dùng làm đại từ, chi thường thay thế cho danh từ (chỉ người, sự vật, sự việc) và thường đứng sau động từ để làm tân ngữ cho động từ; tùy vào từng ngữ cảnh cụ thể chi có thể thay thế cho vấn đề đã nói ở trước hoặc sẽ nói ở sau. Cũng có thể không thay thế một vấn đề gì mà là để chi tổng quát hay khái quát một sự vật, sự việc nào đó. Để tiện theo dõi, chúng tôi thống nhất lần lượt khảo cứu những ví dụ được trích dẫn trong các tác phẩm Hán ngữ cổ theo trình tự đại từ chi thay thế cho người, vật, việc như sau:

**- Chi là đại từ thay cho người :**

Ví dụ: 「父子事父母以孝童年不可不先講孝字夫人自初生父母撫育之教誨之疾病呵護之湯藥之及長授之室其劬勞亦已甚矣」 [3, Tr. 7]. “*Phụ tử: tử sự phụ mẫu dĩ hiếu, đồng niên bất khả bất tiên giảng hiếu tự, phu nhân tự sơ sinh, phụ mẫu phủ dục chi, giáo hối chi, tật bệnh ha hộ chi, thang dược chi, cập trưởng thụ chi. Thất kì cù lao diệc dĩ thậm hĩ*”. “Cha con: con thờ cha mẹ là hiếu kính, thiếu niên phải giảng dạy chữ hiếu thảo trước. Ấy vậy, con người từ khi mới sinh ra, cha mẹ phải vất vả về nuôi nấng chúng, giảng dạy chúng. Lúc ốm đau bệnh tật, thường an ủi và chăm sóc thuốc thang cho nó, lúc trưởng thành trao nhà cửa cho nó. Công lao khó nhọc ấy cũng quá lắm thay”. Đoạn văn, gồm có năm từ chi, đều dùng làm đại từ thay thế cho chữ tử (chỉ người con) và đứng sau các động từ (dục 育, hối 誨, hộ 護, dược 藥, thụ 授) để làm tân ngữ cho các động từ này. Trong năm động từ (dục, hối, hộ, dược, và thụ), động từ dược vốn dĩ là danh từ, nhưng trong trường hợp này nó đã biến thành động từ (lo thuốc thang). Một ví dụ khác: 「丁先皇華閩人幼有大志與而童戲多命以蘆花前導別村兒童皆服之」. “*Đình Tiên Hoàng, Hoa Lư nhân, ấu hữu đại chí, dữ nhi đồng hí đa lệnh dĩ lô hoa tiền đạo, biệt thôn nhi đồng giai phục chi*” [31, tr.106]. “Đình Tiên Hoàng, người Hoa Lư, lúc còn nhỏ đã có chí lớn cùng chơi đùa với nhiều đứa trẻ khác và lệnh cho đám trẻ cùng trang lứa cầm cây hoa lau rồi dẫn đầu đám trẻ, đám trẻ ở các thôn làng khác đều phục tùng ông ta”. Rõ ràng từ chi ở trong trường hợp này cũng được sử dụng làm đại từ thay thế cho Đình Tiên Hoàng đã nói ở trước và đứng sau động từ phục để làm tân ngữ chỉ đối tượng của động từ này. Trong Kinh thi, bài *Quan thư* cũng có đoạn viết: 「...左右 流之窈窕淑女寤寐求之求之不得寤寐思服...」 “... *Tả hữu lưu chi, yếu diệu thực nữ, ngô mị cầu chi, cầu chi bất đắc, ngô mị tư phục...*”. “... Phải trái xuôi theo dòng chảy; hồi cô gái dịu dàng, xinh tươi; lúc thức, lúc ngủ đều muốn tìm gặp cô; cầu tìm gặp cô không được; lúc thức, lúc ngủ cứ tư tưởng...” [26, tr.148] Chỉ năm câu nhưng dùng đến 3 từ chi và cả ba đều được dùng làm đại từ thay thế cho con người và sự vật. Ở từ chi thứ nhất dùng làm đại từ thay thế con sông. Đối với từ chi thứ 2 và 3 được dùng làm đại từ thay thế cho cô gái, và đứng sau động từ (lưu và cầu) làm tân ngữ cho các động từ này. Trong Tứ thư, sách *Lễ Ki*, chương thứ nhất thuộc Đại học, tiết thứ hai có



đoạn viết: 「古之欲明明德於天下者先治其國欲治其國者先齊其家欲齊其家者先修其身欲修其身者先正其心欲正其心者先誠其意欲誠其意者先致其知致知在格物」. “*Cổ chi dục minh minh đức ư thiên hạ giả, tiên trị kì quốc, dục trị kì quốc giả, tiên tề kì gia. Dục tề kì gia giả, tiên tu kì thân. Dục tu kì thân giả, tiên chánh kì tâm. Dục chánh kì tâm giả, tiên thành kì ý. Dục thành kì ý giả, tiên trí kì tri, trí trí tại cách vật*”. “Người xưa cho rằng: muốn làm sáng tỏ đức sáng trong thiên hạ, trước hết phải bình trị được nước mình; muốn bình trị được nước mình, trước hết phải chỉnh cho gia phong của mình được chỉnh tề tốt đẹp; muốn cho gia phong được chỉnh tề tốt đẹp trước hết phải tu chỉnh bản thân mình; muốn tu chỉnh bản thân mình, trước hết phải giữ cho cái tâm của mình ngay thẳng; muốn giữ tâm của mình được ngay thẳng, trước hết phải làm cho ý niệm của mình được chân thành; mà muốn làm cho ý niệm của mình được chân thành, trước hết phải có được sự hiểu biết. Con đường để có sự hiểu biết chính là nghiên cứu đến nơi đến chốn cái nguyên lí của sự vật”. [ 25, tr. 32] Ở trong trường hợp này, từ chi được dùng làm đại từ chỉ người, đứng sau danh từ “cổ” để danh ngữ hóa danh từ thành đại danh từ. Chi trong trường hợp này, đứng sau danh từ chỉ thời gian, chứ không phải đứng sau động từ để làm tân ngữ cho động từ như đã trình bày ở trên. Vì vậy, có thể nói chi ở đây được dùng làm đại danh từ theo kiểu như 讀者 độc giả, 看者 khán giả, 聽者 thính giả,... Về vấn đề này, chúng tôi xin được trình bày rõ hơn ở mục 3.4.

**- Chi là đại từ thay cho sự vật:**

Ví dụ: 「在世為人身心為如來藏照曜且無方尋之更絕曠」 “*Tại thế vi nhân thân, tâm vi Như Lai tạng, chiếu diệu thả vô phương, tâm chi cánh tuyệt khoáng*”. “Thân thể và tâm hồn con người ở thế gian này, nhưng cái tâm là kho báu của Như Lai, chiếu sáng khắp mọi nơi, nhưng tìm nó thì biệt tăm” [7]. Từ chi trong trường hợp này được dùng làm đại từ thay thế cho danh từ “tâm” đã nói ở trước, đứng sau động từ “tâm” làm tân ngữ cho động từ này. Ở một ví dụ khác: 「狐假虎威虎求百獸而食之得狐狐曰子無敢食我也天帝使我長百獸今子食我是逆天帝命也 ...」. “*Hồ giả hổ uy. Hồ cầu bách thú nhi thực chi đắc hồ hồ viết: tử vô cảm thực ngã dã, thiên đế sử ngã trưởng bách thú, kim tử thực ngã thị nghịch thiên đế mệnh dã ...*” “Chồn mượn oai cọp. Cọp tìm các loài thú mà ăn, gặp được chồn, chồn bảo: ngươi không dám ăn ta đâu, ông trời sai ta cầm đầu trăm thú, nay ngươi ăn ta là nghịch với trời vậy...”[4]. Từ

chi dùng làm đại từ thay thế cho danh từ “bách thú” đã nói ở trước, đứng sau động từ thực làm tân ngữ cho động từ này. Trong *Án tử xuân thu* có đoạn viết: 「今上山見虎虎之室也下澤見蛇蛇之穴也如虎之室如蛇之穴而見之曷為不祥也」. “*Kim thượng sơn kiến hổ, hổ chi thất dã, hạ trạch kiến xà, xà chi huyết dã, như hổ chi thất, như xà chi huyết nhi kiến chi hạt vi bất tường dã*”. “Nay lên núi gặp hổ, ấy là nhà của hổ, xuống đầm gặp rắn, ấy là nhà của rắn. Đến nhà của hổ, nhà của rắn mà gặp chúng sao gọi là điềm chẳng lành được nhỉ ?” (Nguyễn Tri Tài, *Giáo trình tiếng Hán tập 1 cơ sở*, sđd, tr 130). Ta thấy ví dụ trên có đến năm từ chi nhưng vai trò và chức năng của chúng trong đoạn văn trên không hoàn toàn giống nhau. Ở từ chi thứ 1, 2, 3 và 4 có chức năng giống nhau, đều dùng làm giới từ nối kết đoạn từ và gia từ tạo thành những cụm từ trong câu và đều đứng sau danh từ. Khác với bốn từ chi ở trước, từ chi thứ 5 được dùng làm đại từ thay thế cho từ “hổ” và “xà”, và đứng sau động từ “kiến” để làm tân ngữ cho động từ này. Khi bàn về chim thú, trong Kinh điển Nho gia ở *Áu học quỳnh lâm* có đoạn viết: 「麟為毛虫之長虎乃獸中之王麟鳳龜龍謂之四靈犬豕與雞謂之三物」. “*Lân vi mao trùng chi trường, hổ nãi thú trung chi vương. Lân phụng quy long vị tứ linh, thái thử dữ kê vị chi tam vật*”. “Lân là loài có lông dài phủ kín, hổ là chúa trong các loại thú. Lân, long, quy, phụng gọi nó là tứ linh; chó, lợn, và gà gọi nó là ba loại vật nuôi. Xem xét ví dụ trên, ta thấy có đến bốn từ chi, nhưng được sử dụng với hai cách khác nhau”. Ở hai từ chi đầu được dùng làm giới từ nối đoạn từ và gia từ để tạo nên cụm từ làm vị ngữ trong các đoạn câu; với hai từ chi ở sau được sử dụng làm đại từ chỉ đối tượng là nó thay cho lân, long, quy, phụng và chó, lợn, gà, và đều đứng sau động từ vị để làm tân ngữ cho động từ này.

**- Chi là đại từ thay cho sự việc:**

Ví dụ: 「人之思學猶饑思食渴思飲寒思衣困思臥不學則知覺無靈精神不生學之有書猶鳥依木魚依水」 [3] “*Nhân chi tư học, do cơ tư thực, khát tư ẩm, hàn tư y, khốn tư ngoạ, bất học tắc tri giác vô linh, tinh thần bất sinh. Học chi hữu thư, do điều y mộc, ngư y thủy*”. “Suy nghĩ, học tập của con người cũng như khi đói nghĩ đến ăn, lạnh rét nghĩ đến áo ấm, mệt mỏi nghĩ đến việc nghỉ ngơi. Không học, ắt tri giác không linh hoạt, tinh thần không hoạt bát (minh mẫn). Học tập đó phải có sách vở, ghi chép, giống như con chim muốn đậu được phải dựa vào cây, con cá muốn bơi lội được phải dựa vào nước”. Đoạn văn gồm hai từ chi, được sử dụng với hai cách khác nhau. Đối với từ chi thứ nhất, nó là giới từ làm trung gian giữa đoạn từ

“tư học” và gia từ “nhân” tạo thành một cụm từ làm chủ ngữ trong câu. Để dịch được cụm từ này ta phải dịch đoạn từ trước, gia từ sau, nghĩa là ta phải dịch từ tư học trước sau đó mới đến từ nhân. (Xem mục 3.1.2). Đối với từ chỉ thứ hai được dùng với chức năng là đại từ thay thế cho cụm từ “nhân chi tư học” ở trước và đứng giữa hai động từ học và hữu. Đối với động từ học ở trước, từ chi làm tân ngữ cho động từ này; đối với động từ hữu ở sau, từ chi đóng vai trò như là đại danh từ làm chủ ngữ của đoạn câu. Tuy nhiên, động từ học ở đây khi được dịch sang tiếng Việt, nó đã hoạt dụng giống như là danh từ, với nghĩa “việc học ấy, việc học đó”.

Một trường hợp khác: 「賣柑者擔筐入市數柑落於地一童子在後見之急拾柑以還賣柑者」.

“*Mại cam giả đảm không nhập thị, số cam lạc u địa. Nhất đồng tử tại hậu kiến chi, cấp thập cam dĩ hoàn mại cam giả*”. “Người bán cam khiêng cái giỏ đi vào chợ, mấy trái cam rơi xuống đất. Một cậu bé đi phía sau trông thấy điều đó vội nhặt cam để trả lại cho người bán cam”. [23, tr. 116]. Từ chi trong đoạn văn trên được dùng làm đại từ thay thế cho điều đã nói trước; cụ thể ở đây là 賣柑者擔筐入市數柑落於地 việc người bán cam khiêng giỏ đi vào chợ, mấy quả cam rơi xuống đất, và đứng sau động từ kiến làm tân ngữ cho động từ này. Ở *Thiên đô chiếu* của Lí Thái Tổ có đoạn viết: 「...而丁黎二氏乃徇己私忽天命罔蹈商周之跡常安厥邑于茲致世代弗長算數短促百姓耗損萬物失宜...」 “... *Nhi Đinh Lê nhị thị nãi tuấn kỉ tư, hốt thiên mệnh, vông đạo Thương Chu chi tích, thường an quyết áp vu tư, trí thế đại phát trường, toán số đoản xúc, bách tính hao tổn, vạn vật thất nghi. Trẫm thậm thống chi, bất đắc bất tử*”. “...Mà hai họ Đinh Lê đều theo ý riêng của mình, bỏ qua mệnh trời, không noi theo dấu tích nhà Thương nhà Chu, thường an định ở Hoa Lư, để số đời không được dài, số triều đại cũng ngắn ngủi, trăm họ hao tổn, vạn vật không có chốn để thích nghi. Trẫm rất đau khổ về điều đó, không thể không dòi đô được” [32]. Ở đoạn văn này, tác giả sử dụng hai từ chi để tạo lập văn bản với hai cách dùng khác nhau. Đối với từ chi thứ nhất trong đoạn văn, được tác giả dùng làm giới từ để nối kết danh từ với động từ hoặc tính từ tạo thành cụm từ ( xem mục 3.1.2). Đối với từ chi thứ hai, tác giả dùng làm đại từ thay thế cho điều đã nói ở trước, đứng sau động từ thống để làm tân ngữ cho động từ này. Trong *Tứ thư*, sách *Lễ Kí*, chương thứ ba thuộc Đại học, có đoạn viết: 「其本亂而未治者否矣其所厚者薄而其所薄者厚未之有也」 “*Kì bản loạn nhi mạt trị giả, phủ hĩ; kì sở hậu giả bạc nhi kì sở bạc giả hậu vị chi hữu dã*”. “Cái gốc rối loạn mà cái ngọn được gọn gàng ngay ngắn là điều không thể có được; xem nhẹ cái căn bản đáng phải trọng thị và xem trọng cái chi tiết vốn là thứ yếu thì chưa từng có điều đó”

(Trần Lê Sáng (Chủ biên), *Ngữ văn Hán Nôm tập 1 Tứ thư*, sđd, tr. 38). Xem xét ví dụ, ta thấy đoạn văn trên có một từ chi và từ chi này cũng được dùng làm đại từ thay thế cho điều đã nói ở trước; cụ thể là thay thế cho 其本亂而未治者否矣其所厚者薄而其所薄者厚 cái gốc loạn mà cái ngọn được ngay ngắn là điều không thể, cái trọng thì lại xem nhẹ, cái thứ yếu lại được xem trọng và làm tân ngữ cho động từ hữu. Như đã biết, tân ngữ thường đứng sau động từ nhưng ở trường hợp này tân ngữ lại đứng trước, do bởi trước động từ hữu có phụ định từ “未 vị” tu sức cho động từ nên đại từ chi được chuyển lên trước động từ.

Qua xem xét các ví dụ được trích dẫn trong Hán văn cổ của các tác giả Việt Nam và Trung Quốc về hư từ chi được dùng làm đại từ chỉ người, vật, việc thay cho điều đã nói ở trước và ở sau, chúng ta thấy có một số điều đặt ra: làm thế nào để nhận biết hư từ chi đó được dùng làm đại từ. Và đại từ đó là chỉ người, chỉ vật hay việc? Khi được dùng đại từ xưng hô, phương pháp dịch nghĩa như thế nào, được dùng làm đại từ thay thế cách thức dịch nghĩa có khác gì so với đại từ xưng hô, phiếm chỉ ? Đây thực sự là những câu hỏi tưởng chừng không mấy khó khăn, nhưng nó thực sự là một trong những điều gây phiền toái không nhỏ đối với những người yêu thích loại hình văn ngôn này, nhất là những người mới bắt đầu học. Vì rằng, đây là một trong những thao tác đòi hỏi người học phải làm trong giây lát. Với kinh nghiệm còn quá ít ỏi, cùng với vốn kiến thức còn nhiều khiếm khuyết, mạo muội đưa ra một vài cách nhận diện như sau, với mong muốn giúp đọc giả tháo gỡ phần nào những khó khăn khi tìm hiểu loại hình văn ngôn này. **Thứ nhất:** để có thể nhận diện một hư từ chi cụ thể nào đó trong văn bản Hán văn cổ là đại từ, người học cần xem xét từ loại của chữ đứng trước hư từ chi là gì? Nếu đứng trước hư từ chi là động từ thì chữ chi đó thường là đại từ thay thế và khi dịch từ loại này, ta dịch động từ trước đại từ làm tân ngữ sau. Tuy nhiên, trên thực tế cũng có những trường hợp từ chi là đại từ nhưng lại không đứng sau động từ mà đứng trước động từ, như trường hợp ở sách Lễ Kí đã nói ở trên. Đối với trường hợp này, đọc giả cần lưu ý rằng: trước động từ chắc chắn phải có phụ định từ tu sức cho động từ, đại từ chi phải được chuyển lên trước động từ. Những phụ định từ thường gặp 未 vị, 無 vô, 不 bất, 失 thất,... Khi dịch, ta dịch bình thường. Nghĩa là ta dịch phụ định từ trước, đến động từ và sau đó là đại từ chi. Cũng có những trường hợp hư từ chi được dùng làm đại từ nhưng không đứng trước và sau động từ như đã trình bày mà là đứng sau danh từ như trường hợp trong Tứ thư, sách Lễ Kí, chương thứ nhất thuộc Đại học, tiết thứ hai đã giới thiệu ở phần chi là đại từ thay cho người nói ở trên. Khi dịch trường hợp này, ta phải dịch đại từ chi trước sau đó mới đến danh từ, động từ hoặc tính

từ. Tuy nhiên, xem xét các văn bản Hán ngữ cổ cả hai trường hợp này rất ít gặp, vì vậy có thể kết luận rằng khi chi được dùng làm đại từ, chi thường đứng sau động từ. **Thứ hai:** để có thể nhận diện hư từ chi trong văn bản Hán văn cổ là đại từ, ngoài cách nhận diện đã nêu, người đọc có thể dựa vào nghĩa ngữ pháp của cả câu để đoán định hư từ chi có phải là đại từ hay không. So với cách thứ nhất, cách này đòi hỏi người đọc phải có vốn kiến thức Hán học nhất định, mới hy vọng nhận diện được một cách chính xác. Tìm hiểu phần từ chi là đại từ, thấy từ chi được dùng làm đại từ trong kết cấu ngữ pháp để tạo từ, câu, phần nhiều là đại từ thay thế, cũng có trường hợp dùng làm đại từ chỉ thị, nghi vấn hay xưng hô .v.v. nhưng chủ yếu vẫn là dùng làm đại từ thay thế.

### 3.1.2. Chi dùng làm giới từ.

Khi từ chi được dùng làm giới từ (liên từ, quan hệ từ), từ chi thường kết hợp sau danh từ và tính từ; ít (không thấy kết hợp sau động từ) và được biểu hiện với hai cách là biểu thị quan hệ sở hữu của người, sự vật, sự việc và biểu thị tính cách, tính hình dung của người, sự vật, sự việc. Khi biểu thị quan hệ sở hữu, giới từ chi có nghĩa là “của”; biểu thị tính cách, tính hình dung, giới từ chi phần nhiều là không dịch mà phải hiểu ngầm hoặc giả có dịch thì phải dịch theo các thuộc tính của người, sự vật, sự việc. Lần lượt xem xét từng trường hợp cụ thể, ta sẽ thấy rõ điều này.

#### - Trường hợp giới từ chi biểu thị quan hệ sở hữu:

Ví dụ: 「... 有目焉目主見吾見人之能思以成吾能有耳焉耳主聞吾聞人之善思以益吾善」 [3, tr. 4] “... *Hữu mục yên, mục chủ kiến, ngô kiến nhân chi năng, tư dĩ thành ngô năng. Hữu nhĩ yên, nhĩ chủ văn, ngô văn nhân chi thiện, tư dĩ ích ngô thiện*”. “... Có con mắt, mắt chủ ý là để nhìn, ta nhìn thấy khả năng của người, rồi suy nghĩ làm cho thành khả năng của ta. Có tai, tai chủ ý là để nghe, ta nghe được điều thiện của người rồi suy nghĩ làm cho ta thêm thiện”. Đoạn văn gồm hai từ chi được dùng làm giới từ biểu thị quan hệ sở hữu của người. Như đã trình bày ở chương 2; giới từ là từ làm trung gian giữa đoạn từ và gia từ tạo thành từ tổ, từ tổ này có chức năng giống như danh từ (có thể làm chủ ngữ, vị ngữ và trạng ngữ.v.v.). Hai giới từ chi ở đây, nối kết động, tính từ với danh từ ở trước tạo thành các cụm từ; cụ thể đối với trường hợp thứ nhất (đoạn từ) “năng” đứng ở sau kết hợp với (gia từ) “nhân” đứng trước qua trung gian giới từ “chi” tạo thành cụm từ “nhân chi năng”, cụm từ này làm tân ngữ cho động từ kiến. Tương tự ở trường hợp thứ hai, đoạn từ “thiện” ở sau được nối kết với gia từ “nhân” qua trung gian giới từ “chi” tạo nên cụm từ “nhân chi thiện”, cụm từ này làm tân

ngữ cho động từ “văn”. Khi dịch các cụm từ này, ta phải dịch đoạn từ trước gia từ sau. Nghĩa là ta phải dịch động từ “năng” và tính từ “thiện” trước, đến giới từ chi và sau đó là danh từ “nhân”, giới từ chi ở đây được hiểu là “của”. Ở *Dụ chư tì tướng hịch văn*, có đoạn viết: 「今余以宋韃之事言之」. “*Kim dư dĩ Tống Thát chi sự ngôn chi*” [23]. “Nay ta lấy việc của nhà Nguyên, nhà Tống mà nói ở đây”. Câu văn gồm hai từ chi, được dùng với hai cách khác nhau. Đối với từ chi thứ nhất được dùng làm giới từ nối kết đoạn từ “sư” với gia từ “Tống Thát” qua trung gian giới từ “chi” tạo nên cụm từ “Tống, Thát chi ngôn”, cụm từ này làm tân ngữ cho động từ “dĩ” và làm thành phần vị ngữ trong câu; đối với từ chi thứ hai, dùng làm đại từ thay thế, đứng sau động từ ngôn làm tân ngữ cho động từ này. Một ví dụ khác: 「草木之生始於根根而後枝枝而後葉葉而後花」 [3, tr. 35]. “*Thảo mộc chi sinh thủy ư căn, căn nhi hậu chi, chi nhi hậu diệp, diệp nhi hậu hoa*”. “Sự sống của cỏ cây, bắt đầu ở rễ, rễ rồi sau đó mới đến nhánh, nhánh rồi sau đó mới đến lá, lá rồi sau đó mới đến hoa”. Câu văn gồm một từ chi, được dùng làm giới từ nối kết giữa đoạn từ “sinh” với gia từ “thảo mộc” tạo thành cụm từ “thảo mộc chi sinh”, cụm từ này làm chủ ngữ trong câu. Ở *Bia tháp Sùng Thiện Diệu Linh* của vua thứ tư nhà Lý nước Đại Việt có đoạn viết: 「夫妙體玄寂靈光兮非中非外卓爾於五太之初 ...」 “*Phu diệu thể huyền tịch, linh quang hê phi trung phi ngoại, trác nhị ư ngũ thái chi sơ...*”. “Cái diệu thể thì huyền tịch, là một ánh linh quang không ở trong không ở ngoài, nhưng lại là khởi nguyên của năm yếu tố...”. [35, tr. 169]. Rõ ràng từ chi ở đây được dùng làm giới từ biểu thị quan hệ sở hữu sự việc, nối kết đoạn từ “sơ” với gia từ “ngũ thái” tạo thành cụm từ “sơ chi ngũ thái” và làm thành phần vị ngữ trong câu. Đối với trường hợp chi dùng làm giới từ biểu thị quan hệ sở hữu được sử dụng để ghi tên của người quá cố ở các bia mộ cũng là những trường hợp rơi vào mục này. Ví dụ: 陳文堅之墓 *Trần Văn Kiên chi mộ*. Mộ của Trần Văn Kiên, 阮氏燕之墓 *Nguyễn Thị Yến chi mộ*. Mộ của Nguyễn Thị Yến .v.v... Tuy nhiên, đối với văn tuyền của Trung Quốc thì chữ 氏 thị không phải dùng để phân biệt nam nữ như ở người Việt mà là dùng để chỉ họ (gia tộc). Nghĩa là tên của người chết được ghi trên bia mộ Trung Quốc đều có chữ thị. 陳氏堅之墓, *Trần thị Kiên chi mộ*. Được hiểu là mộ của Trần Kiên; 阮氏燕之墓 *Nguyễn Thị Yến chi mộ*. Mộ của Nguyễn Yến. Trong *Trung Dung*, chương thứ nhất, tiết thứ ba, cũng có đoạn viết: 「善怒哀樂之未發謂之中發而皆中節謂之和中也者天下之大本也

和也者天下之達道也」. “*Thiên, nô, ai, lạc chi vị phát, vị chi trung; phát nhi giai trung tiết vị chi hòa; trung dã giả, thiên hạ chi đại bản dã; hòa dã giả, thiên hạ chi đạt đạo dã*”. “Mừng, giận, buồn, vui khi chưa biểu hiện nó ra, gọi là trung, biểu hiện nó ra mà phù hợp với quy cũ, mức độ thì gọi là hòa. Trung là cái gốc lớn của thiên hạ; Hòa là cái đạt đạo của thiên hạ. (Trần Lê Sáng (Chủ biên) *Ngữ văn Hán Nôm tập 1, Tứ thư*, sđd, tr. 97). Đoạn văn này, gồm năm từ chỉ được dùng với hai cách khác nhau. Ba từ chi đầu được dùng làm đại từ thay thế, hai từ sau được dùng làm giới từ biểu thị quan hệ sở hữu, với nghĩa là của nối kết đoạn từ “đại bản dã” với gia từ “thiên hạ”; đoạn từ “đạt đạo dã” với “thiên hạ” tạo nên những từ tổ “thiên hạ chi đại bản dã” và “thiên hạ chi đạt đạo dã” và làm vị ngữ của các đoạn câu.

**- Trường hợp giới từ chi biểu thị tính cách, tính hình dung của người, vật, việc.**

Ví dụ: 「鴻雁有兄弟之序大飛前小飛後睢鳩有夫婦之道偶並遊而不相狎麋鹿有朋友之情群相友而不相離物只一點明人兼五倫五者缺一不成為人」 [3]. “*Hồng nhận hữu huynh đệ chi tự, đại phi tiền, tiểu phi hậu; tuy cư hữu phu phụ chi đạo, ngẫu tịnh du nhi bất tương hiệp; mi lộc hữu bằng hữu chi tình, quần tương hữu nhi bất tương li. Vật chỉ nhất điểm minh, nhân kiêm ngũ luân, ngũ giả khuyết nhất bất thành vi nhân*”. “Hồng nhận có thứ tự anh em, lớn thì bay trước, nhỏ bay sau; tu hú có đạo phu phụ, chọt đùa giỡn mà không khinh nhờn; hươu nai có tình bạn bè, bạn bè quy tụ mà không tương li. Loài vật chỉ có một điểm sáng, con người gồm ngũ luân, khuyết một trong năm sẽ không thành người”. Với ba từ chi, đều được sử dụng làm giới từ biểu thị tính cách, tính hình dung, khi dịch ta không dịch giới từ hoặc có dịch ta phải nắm bắt được thuộc tính của người, sự vật, sự việc hoặc giả ta chỉ hiểu ngầm mà không dịch ra. Tuy nhiên, nó cũng được dùng để kết hợp giữa đoạn từ và gia từ tạo thành từ tổ. Đối với trường hợp thứ nhất đoạn từ là “tự” kết hợp với gia từ là “huynh đệ” qua trung gian giới từ chi, tạo nên từ tổ “*huynh đệ chi tự*”, từ tổ này làm tân ngữ cho động từ hữu, khi dịch ta cũng dịch đoạn từ trước, gia từ sau. Tương tự ở trường hợp thứ hai và ba cũng được dùng làm giới từ kết hợp giữa đoạn từ và gia từ tạo nên từ tổ và các từ tổ này đều làm tân ngữ cho động từ hữu. Một ví dụ khác: 「... 鐘者外示圓寔內表含虛其圓也常用而摩 覺其寔取難壤之名 ...」 “... *Chuông giả, ngoại thị viên thực, nội biểu hàm hư. Kì viên dã, thường dụng nhi ma giác. Kì thực dã, thủ nam nhượng chi danh...*” “... Cái chuông, ngoài thì tròn đầy, bên trong tỏ ý chứa rỗng. “Tròn” có nghĩa là luôn luôn dùng mà không hay; còn “đầy” là lấy ý khó

hủy hoại...”. [35, tr.125]. Từ chi với chức năng là giới từ nối kết đoạn từ “danh” với gia từ “thủ nan nương” tạo thành cụm từ “*thủ nan nương chi danh*” làm vị ngữ trong câu và biểu thị tính cách đầy của cái trống không dễ gì hủy hoại. Ý nói giáo lý Phật giáo không dễ gì hủy hoại. Trong *Dụ chư tì tướng hịch văn* của Trần Quốc Tuấn có đoạn viết: 「...冒瘴屬於萬里之途...」 “...*Mạo chương lệ ư vạn lí chi đồ*...”. (Đặng Đức Siêu, *Ngữ văn Hán Nôm tập 2* sđd, tr. 152) “... Con đường dài muôn dặm đầy khí độc...”. Từ chi làm giới từ nối kết đoạn từ “đồ” với gia từ “vạn lí” tạo thành cụm từ “*vạn lí chi đồ*” và biểu thị tính cách con đường đầy khí độc. Nguyễn Văn Ba, [4] có đoạn viết: 「至若家庭之中書房客舍陳設精雅...」 “*Chỉ nhược gia đình chi trung thư phòng khách xá trần thiết tinh nhã*...”. “Đến như trong nhà, phòng sách, phòng khách sắp đặt tươm tất trang nhã...”. Rõ ràng từ chi ở đây đảm nhiệm làm giới từ nối kết đoạn từ “trung” với gia từ “gia đình” tạo nên cụm từ “gia đình chi trung” làm thành phần chủ ngữ trong câu. Khi dịch, ta dịch từ trung trước, sau đó đến từ gia đình, từ chi bỏ qua hoặc ta hiểu ngầm rằng nó để biểu thị tính cách, tính hình dung của ngôi nhà nhằm tiết lộ cho người đọc một thông tin nào đó trong quá trình dịch chuyển. Hàn Phi cổ học, khi nói về *ngũ đồ* (năm bọ sâu mọt) có đoạn viết: 「上古之世人民少而禽獸眾人民不勝禽獸蟲蛇有聖人作構木為巢以避群害而民悅之...」 “*Thượng cổ chi thế nhân dân thiếu nhi cảm thú chúng, nhân dân bất thắng cảm thú trùng xà. Hữu thánh nhân tác cấu mộc vi sào, dĩ tị quần hại, nhi dân duyệt chi*...” “Đời thượng cổ, nhân dân thì ít nhưng cảm thú nhiều. Nhân dân không thắng được cảm thú, rấn rếp. Có bậc Thánh nhân xuất hiện, lấy cây làm tổ để tránh thú vật làm hại và dân chúng lấy làm thích thú cho làm vua thiên hạ”. Đoạn văn, gồm hai từ chi nhưng được dùng với hai cách khác nhau; đối với từ thứ nhất chi được dùng làm giới từ nối kết đoạn từ “thế” với gia từ “thượng cổ” tạo nên cụm từ “*thượng cổ chi thế*” làm thành phần trạng ngữ chỉ thời gia. Khi dịch loại cụm từ này, chúng ta cũng tiến hành theo cách đã trình bày ở trên. Đối với từ chi thứ hai, được dùng làm đại từ thay thế đã trình bày ở mục 3.1.1. Trong *Cổ văn quan chí*, bài *Tâm thuật*, có đoạn viết: 「...凡兵之動知敵之主知敵之將而後可以動於險...」 [36]. “... *phàm binh chi động tri địch chi chủ, tri địch chi tướng, nhi hậu khả dĩ động ư hiểm*...”. “... phàm việc dấy binh thì phải biết chủ của địch, biết tướng của địch rồi sau đó mới dấy binh đến chỗ nguy hiểm...”. Ta thấy, câu văn có đến ba từ chi cả ba đều làm giới từ nhưng cách biểu thị lại khác nhau; đối với từ chi thứ nhất biểu thị tính chất của việc dấy binh, còn đối với hai từ sau (hai và ba) biểu thị mối quan hệ sở hữu là “chủ của địch”



và “tướng của địch”. Tóm lại, tuy chi làm giới từ nhưng chúng ta cần phải xem xét nghĩa văn cảnh của từng trường hợp cụ thể để có thể nhận diện được sự biểu thị của chúng như thế nào, là biểu thị quan hệ sở hữu hay biểu thị tính cách tính hình dung, từ đó mới hy vọng giải mã thỏa đáng khi từ chi được dùng làm giới từ.

### 3.1.3. Chi dùng làm động từ

Khi từ chi được dùng làm động từ, chi chủ yếu có nghĩa là đi. Khảo sát một số văn bản Hán cổ của Việt Nam và Trung Quốc thấy, khi chi đảm nhận dùng làm động từ phần nhiều rơi vào thơ hơn là văn xuôi. Tuy nhiên, trong thơ việc sử dụng hư từ nói chung và hư từ chi nói riêng là rất ít; đối với từ chi có chăng chỉ được dùng làm động từ và đại từ. Ví dụ: ở bài *Bạch Đằng giang phú* viết: 「...乃舉楫乎中流從子長之遠遊...」 “...nãi cử tiếp hồ trung lưu, tòng tử trường chi viễn du...”. “...bèn nâng mái chèo ở giữa dòng nước, mặc sức đi chu du nơi xa xôi. [31, tr. 174]. Trong trường hợp này từ chi được dùng làm động từ, với nghĩa là đi, tuy từ chi đứng sau danh từ Tử Trường (tên tự của Tư Mã Thiên đời Hán) nhưng không phải dùng làm giới từ như mục 3.1.2 đã trình bày ở trên. Trong quyển thứ hai, *Áu học tu thân giáo khoa thư* trang 30, *Áu học Hán tự tân thư* viết. 「... 有處富貴之道有處貧賤之道有處患難之道處常宜執經處變宜從權處富貴不驕人處貧賤不諂人處患難不苟免總其大綱則曰禮義廉恥。」 [3, tr. 30]. “...hữu xứ phú quý chi đạo, hữu xứ bần tiện chi đạo, hữu xứ hoạn nan chi đạo, xứ thường nghi chấp kinh, xứ biến nghi tòng quyền, xứ phú quý bất kiêu nhân, xứ bần tiện bất siểm nhân, xứ hoạn nan bất cầu miễn, tổng kì đại cương tắc viết lễ nghĩa liêm sỉ...”. “... Có xứ sở giàu có đi đạo, có xứ sở nghèo khó đi đạo, có xứ sở gian nan khốn khó đi đạo; có xứ sở thường xuyên giữ đạo kinh, có xứ sở không thường giữ đạo kinh để theo quyền hành. Xứ giàu có không khinh thường người, xứ nghèo hèn không nịnh hót người, xứ gian nan khốn khó không cầu thả hay vứt bỏ. Các xứ sở giữ được những cương thường lớn ấy, ắt đạt được lễ, nghĩa, liêm, sỉ vậy”. Trong đoạn văn trên gồm có ba từ chi, cả ba đều được dùng làm động từ với nghĩa là “đi”, khi dịch nghĩa từ chi ở ba trường hợp này ta dịch bình thường. Nghĩa là ta dịch động từ trước, sau đó mới đến tân ngữ. Trong thơ Đường, từ chi được sử dụng làm động từ với nghĩa là “đi” cũng thường gặp; ở bài 杜少府之任蜀川(王勃) *Đỗ Thiệu Phủ chi nhiệm Thục Xuyên*, (Vương Bột). Đỗ Thiệu Phủ đi nhận chức ở Thục Xuyên (Vương Bột); Bài 送魏萬之京 (李頎) *Tống Ngụy Vạn chi Kinh*, (Lí Kì). Tiễn đưa Ngụy Vạn đi đến Kinh đô (Lí Kì); bài 送孟浩然之廣陵(李白). *Tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng*, (Lí Bạch). Tiễn Mạnh

Hạo Nhiên đi Quảng Lăng (Lí Bạch). Ba bài thơ Đường kể trên của ba tác giả khác nhau, nhưng cả ba đều sử dụng từ chi dùng làm động từ, với nghĩa là đi. Ở trong Tứ thư, sách Luận ngữ viết: 「孔子之武城」 “*Khổng Tử chi Vũ Thành*”. “Đức Khổng Tử đi đến đất Vũ Thành”, một đoạn khác lại viết: 「莫之也已何必公山氏之之也」 “*Mạc chi dã dĩ, hà tất Công Sơn thị chi chi dã*”. “Chẳng đi đâu được nữa cũng thôi, cần gì phải đến nhà Công Sơn thị kia vậy”. Với một câu văn chỉ gồm 12 chữ, nhưng đã dùng đến ba từ chi, cả ba từ đều được sử dụng làm động từ với nghĩa là đi và đến. Cũng trong Tứ thư, sách Mạnh Tử viết: 「滕文公為世子將之楚遇宗而見孟子」 “*Đằng Văn Công vi thế tử, tương chi Sở, ngộ Tống nhi kiến Mạnh Tử*”. “Vua Văn Công nước Đằng lúc còn làm thế tử, khi sắp đi nước Sở, ông qua nước Tống tới yết kiến thầy Mạnh Tử”. Từ chi trong trường hợp này cũng được dùng làm động từ với nghĩa là đi đến.

Ở Hán hiện đại vai trò của từ chi mờ nhạt hơn Hán cổ. Chi chủ yếu làm trợ từ hoặc kết hợp với một số từ khác để làm liên từ, ví như với từ 总 *zong* làm liên từ, dùng để khái quát những điều đã nói ở trước. Ví dụ: 学习外语不仅要多听, 多说, 还要多看, 多写总之要下苦功夫才能学好 *Xue xi wai yu bu jin yao duo ting, duo shuo, hai yao duo kan, duo xie, zong zhi yao xia ku gong fu cai neng xue hao*. Học ngoại ngữ không chỉ cần nghe nhiều, nói nhiều mà còn cần xem nhiều, viết nhiều, tóm lại cần rèn luyện công phu mới có thể học tốt. Hay như: 在这之前我曾不止一次地去工厂采访过老徐 *Zai zhe zhi qian wo ceng bu zhi yi ci di qu cong chang cai fang guo lao xu*. Trước đây, tôi đã nhiều lần đến nhà máy phỏng vấn giám đốc Từ. So với Hán cổ, từ chi trong Hán hiện đại ít được sử dụng hơn, cho nên vai trò của nó cũng ít hơn.

Qua các dẫn dụ nêu trên, ta thấy khi chi được dùng làm động từ chi có thể đứng sau động từ, tính từ và danh từ, vì vậy khó có thể rút ra được quy luật nhận diện hư từ chi trong trường hợp dùng làm động từ, vì rằng: khi chi được dùng làm động từ, chi kết hợp được với danh từ, động từ, và tính từ. Khi dịch nghĩa sang Việt ngữ, chi trong trường hợp này giống với sự dịch nghĩa chi trong trường hợp là đại từ (dịch động từ trước, tân ngữ hoặc bổ ngữ sau). Khác với sự dịch nghĩa, trường hợp chi được dùng làm giới từ, mặc dầu chi đứng sau danh từ

giống như trong trường hợp chi dùng làm giới từ. Sự hoạt dụng cũng như cách thức để nhận diện hư từ chi là tương đối phức tạp, khó có thể rút ra được những quy luật nhận diện mang tính cố định. Qua khảo sát một số văn bản Hán ngữ cổ của Việt Nam và Trung Quốc chúng tôi đã đưa ra một số cách sử dụng và nhận diện hư từ chi; không dám nói là đầy đủ nhưng đây thực sự là những cách thường được sử dụng nhiều trong Hán ngữ cổ cả của Việt Nam và Trung Quốc, (mặc dầu chúng tôi chưa có điều kiện, khảo sát, thông kê để đưa ra con số cụ thể) nhưng qua khảo cứu chúng tôi hy vọng có thể giúp đọc giả phần nào tháo gỡ được những khó khăn khi tìm hiểu những văn bản Hán ngữ cổ.

### 3.2. Hư từ dã 虛詞也

Dã là một hư từ cũng thường được sử dụng nhiều trong Hán ngữ cổ, tuy tầm quan trọng của nó không đáng kể so với hư từ chi đã nêu ở trên nhưng sự hiện diện của nó trong văn bản Hán ngữ cổ cũng gây ra nhiều phiền toái cho người học và tìm hiểu về Hán ngữ cổ. Xét về từ loại, hư từ dã chỉ đảm nhận hai từ loại duy nhất là phó từ và trợ từ ngữ khí. Song sự hoạt dụng từ loại trợ từ dã trong Hán ngữ cổ là rất linh hoạt với những sự kết hợp được đặt cuối câu, giữa câu hay sau phó từ chỉ thời gian hoặc đứng sau danh từ chỉ đối tượng để liệt kê sự vật. Tùy từng trường hợp cụ thể, trợ từ dã có thể biểu thị những hàm nghĩa khác nhau.

#### 3.2.1. Dã dùng làm trợ từ ngữ khí phán đoán đứng cuối câu để giải thích định nghĩa.

Khi dã dùng làm trợ từ ngữ khí phán đoán, thường có cấu trúc câu như sau: 主語 + 謂語 + 也 (Chủ ngữ + Vị ngữ + dã). Loại câu này, cho biết một người, một sự vật, sự việc là ai, là gì và là như thế nào? Theo Nguyễn Văn Ba [4, tr.128], ở bài bàn về các loại vũ khí viết: 「矛盾皆古之兵器也」 “*Mâu thuẫn giai cổ chi binh khí dã*”. “Cái mâu, cái thuẫn đều là thứ binh khí của ngày xưa”. Từ dã đứng ở cuối câu, dùng làm trợ từ ngữ khí để giải thích định nghĩa. Trong *Áu học Hán tự tân thư, quyển thứ hai, sách giáo khoa, áu học tu thân, tr. 34* cũng đã viết: 「富貴人之所欲也 貧賤人之所惡也孔子曰不義而富且貴於我如浮雲非薄富貴薄不義也」 “*Phú quý nhân chi sở dục dã, bần tiện nhân chi sở ó dã. Khổng Tử viết: bất nghĩa nhi phú thả quý, u ngã như phù vân, phi bạc phú quý, bạc bất nghĩa dã*”. “Giàu và sang là điều mong muốn của con người vậy; nghèo hèn là điều xấu hổ của con người.

Không Tử từng nói: bất nghĩa mà được giàu và sang thì sống ở trên đời ta như kiếp phù vân; không xem nhẹ giàu sang mà lại coi thường việc bất nghĩa vậy”. Cả ba từ đã, đều dùng làm trợ từ đứng ở cuối các câu phán đoán để giải thích định nghĩa. Trong *Dụ chư tì tướng hịch văn* (Trần Quốc Tuấn), có đoạn viết: 「... 今余歷選諸家兵法為一書名曰兵書要略汝等或能專習是書受余教誨是夙世之臣主也 ...」 “... *Kim dư lịch tuyển chư gia binh pháp vi nhất thư, danh viết binh thư yếu lược. Nhữ đẳng hoặc năng chuyên tập thị thư, thụ dư giáo hối, thị túc thể chi thần chủ dã...*”. (Đặng Đức Siêu, *Ngữ văn Hán Nôm, tập 2* sđd, tr. 168) “Nay ta đọc qua tất cả các sách viết về binh pháp mà chọn lấy làm một quyển gọi là binh thư yếu lược. Các Khanh hoặc là có thể chuyên nghiên cứu sách ấy, giảng giải cho ta; ấy chính là đạo chúa tôi muôn đời vậy”. Câu văn gồm có một từ đã, đặt cuối câu dùng làm trợ từ phán đoán, giải thích định nghĩa. Một ví dụ khác: 「王姓陳名國峻安生王柳之子也」. “*Vương, tính Trần, danh Quốc Tuấn, An Sinh Vương Liễu chi tử dã*”. Vương, họ Trần, tên Quốc Tuấn, là con của An Sinh Vương Liễu [33, tr. 47]. Trong *Trung dung* nói: 「仁者人也」 “*Nhân giả, nhân dã*”. “Đức nhân chính là cái chân lý để làm người vậy”. Ở *孟子 Mạnh Tử* nói rằng; 「親親仁也敬長義也」 (孟子) “*Thân thân: nhân dã, kính trưởng, nghĩa dã*” (*Mạnh Tử*). Thân yêu người thân của mình, tức là cái lương năng thuộc về tính nhân. Trong câu gồm hai từ đã, đều dùng làm trợ từ. Tuy nhiên, từ đã thứ nhất đứng ở giữa câu, sau hình dung từ. Trong [27] 「孝者所以事君也悌者所以事長也慈者所以史眾也」. “*Hiếu giả, sở dĩ sự quân dã, đễ giả, sở dĩ sự trưởng dã; tì giả, sở dĩ sử chúng dã*”. “Đạo hiếu (với cha mẹ), cũng chính là để thờ vua; đạo đễ (với anh), cũng chính là để thờ bậc trưởng thượng; đạo tì (với con), cũng chính là để sai khiến chúng dân vậy”. Xem xét các ví dụ trên cho thấy, khi từ đã dùng làm trợ từ, đứng cuối câu phán đoán để giải thích định nghĩa, từ đã không mang ý nghĩa có tính chất định danh mà chỉ báo hiệu ý nghĩa là ai, là gì và là như thế nào nhằm giúp người đọc đoán định được ý nghĩa của câu văn khi tiến hành dịch nghĩa.

### **3.2.2. Đã trợ từ ngữ khí phán đoán đứng cuối câu để giải thích nguyên nhân hay kết quả của sự vật, sự việc**

Ví dụ: 「孔子曰吾常終日思矣不如須臾之所學吾常跂而望之不如升高而博見也升高而招非臂之長也而見者遠順風而呼非聲加疾也而聞者著」 ”*Không Tử viết: Ngô thường chung nhật tư hĩ, bất như tu du chi sở học. Ngô thường kì nhi vọng chi bất như thăng cao nhi bác kiến dã. Thăng cao nhi chiêu, phi tí chi trường dã nhi kiến giả viễn. Thuận phong nhi hô, phi thanh gia tậ dã nhi văn giả trứ*”. “Không Tử nói: Ta thường suy nghĩ cả ngày mà chẳng bằng được học trong giây lát. Ta thường kiểng chân lên mà trông, không bằng lên cao mà nhìn rộng, lên cao mà vẫy tay chẳng phải cách tay dài mà người thấy được xa. Thuận theo gió mà kêu, chẳng phải tiếng nói thêm nhanh mà người nghe được rõ”. [4, tr.120]. Đoạn văn gồm ba từ đã, đều được dùng làm trợ từ ngữ khí, đứng cuối các câu phán đoán để giải thích nguyên nhân kết quả. Một ví dụ khác: 「竹之用極廣可建屋編籬或製各種器具而筍味鮮美尤冬春之佳僕也」 “*Trúc chi dụng cực quảng, khả kiến ốc biên li, hoặc chế các chủng khí cụ, nhi duẩn vị tiển mỹ, vưu đông xuân chi giai soạn dã*”. “Công dụng của tre rất nhiều; có thể dùng để làm nhà, đan rào, hoặc chế tạo các loại dụng cụ. Vì vị măng rất ngon nên nó lại còn là món ăn quý của mùa đông, mùa xuân”. [23, tr.160]. Đoạn văn, chỉ gồm một từ đã được dùng làm trợ từ ngữ khí phán đoán để giải thích kết quả. Trong *Văn bia sung nghiêm diên thánh* có đoạn viết: 「夫道之不一也久矣物之生萬也」 “*Phu đạo chi bất nhất dã cửu hĩ, vật chi sinh vạn dã*”. “Ôi, đạo không thâm tóm về một mối đã lâu rồi, cho nên sự vật nảy nở ra muôn vàn là điều tất nhiên thôi”. [35, tr. 138]. Câu văn gồm hai từ đã, đều dùng làm trợ từ ngữ khí phán đoán nhưng đối với từ đã ở trước, nó đứng sau đoạn câu để biểu thị ngữ khí cảm thán. Đối với từ đã ở sau, được dùng ở cuối câu phán đoán giải thích kết quả. Bàn về vấn đề tặng và đáp, người xưa cho rằng: 「無故而受人饋皆非君子之道也」 “*Vô cố nhi thụ nhân quĩ giai phi quân tử chi đạo*”. “Không có cố mà nhận đồ vật do người khác tặng mình, thì đều là không phải cái đạo của người quân tử vậy”. [23, tr. 174]. Rõ ràng từ đã đứng cuối câu phán đoán làm trợ từ giải thích kết quả. Còn trong [3, tr. 55] có đoạn viết: 「...是故合群貴乎公公眾人之力以為力公眾人之財以為財公眾人之善以為善所謂公益者是也吾欲行一公益之事而力有不足則合力

吾欲行一公利之事而財有不足則合財」 “... *Thị cố hợp quần quý hồ công, công chúng nhân chi lực dĩ vi lực, công chúng nhân chi tài dĩ vi tài, công chúng nhân chi thiện dĩ vi thiện, sở vị công ích giả thị dã. Ngô dục hành nhất công ích chi sự, nhi lực hữu bất túc, tắc hợp lực, ngô dục hành nhất công lợi chi sự nhi tài bất túc tắc hợp tài*”. “... Ấy vậy cho nên hợp mọi của cải, giàu sang lại làm của công; của công là sức của mọi người được cho là công sức; của công là của cải của mọi người được cho là của công; của công là tính thiện của mọi người được cho là đức tốt lành của công. Cái được gọi công ích, là như vậy. Ta muốn thực hiện mọi công ích mà sức lực không có đủ, ắt phải hợp sức lại; ta muốn thực hiện mọi ích lợi mà của cải có không đủ, ắt phải hợp của cải lại...”. Từ đã trong đoạn văn, được dùng làm trợ từ ngữ khí giải thích nguyên nhân kết quả. Một ví dụ khác: 「古之人與民皆樂 故能樂也」. “*Cổ chi nhân dữ dân giai lạc, cố năng lạc dã*”. “Người đời xưa chung vui với tất cả dân, vì thế mà có thể vui sướng được”. Ở một trường hợp khác: 「由今之道 無變今之俗 雖與之天下 不能一朝居也」 “*Do kim chi đạo, vô biến kim chi tục, tuy dữ chi thiên hạ, bất năng nhất triều cư dã*”. “Cứ theo như đạo đời nay, mà lại không biến đổi cái tục đời nay, thì đâu có đem cả thiên hạ cho mình, một ngày cũng không thể ngồi yên được” [25]. Hai câu trên, gồm hai từ đã đứng ở cuối câu dùng làm trợ từ ngữ khí giải thích kết quả. Âu Dương Tu, trong [46] viết: 「飲少輒醉而年又最高故自號曰醉翁也」. “*Ấm thiểu triếp túy, nhi niên hựu tối cao cố tự hiệu viết: túy ông dã*”. “Mới uống một ít đã say, mà lại lớn tuổi, nên vì vậy ông tự đặt hiệu là “Túy ông”. Đã là trợ từ ngữ khí đứng cuối câu để giải thích nguyên nhân. Hàn Dũ, trong *原道* Nguyên đạo cũng đã nói: 「博愛之謂仁行而宜之之謂義由是而之之焉之謂道足乎己無待於外之謂德仁與義為定名道與德為虛位故道有君子小人而德有凶有吉老子之小仁義非毀之也其見者小也坐井而觀天曰天小者非天小也」 “*Bác ái chi vị nhân, hành nhi nghi chi chi vị nghĩa, do thị nhi chi yên chi vị đạo, túc hồ kì vô đãi ư ngoại chi vị đức. Nhân dữ nghĩa vi định danh, đạo dữ đức vi hư vị. Cố đạo hữu quân tử tiểu nhân, nhi đức hữu hung hữu cát. Lão Tử chi tiểu nhân nghĩa phi hủy chi dã, kì kiến giả tiểu dã. Tọa tỉnh nhi quan thiên, viết thiên tiểu giả, phi thiên tiểu dã*”. “Bác ái gọi là nhân, làm việc mà đúng với lẽ gọi là nghĩa. Cứ noi theo

một con đường như vật gọi là đạo. Do mình cố gắng không chờ ở người gọi là đức. Nhân và nghĩa là thực, đạo và đức là hư, cho nên đạo có quân tử, có tiểu nhân mà đức có ác có thiện. Nhân nghĩa của Lão Tử là nhân nhỏ, nghĩa nhỏ, nói vậy không phải chê Lão Tử, nhưng chính chỉ vì kiến thức Lão Tử nhỏ đó thôi. Ngồi đáy giếng nhìn trời, bảo trời là nhỏ, thực trời có nhỏ đâu”. Đoạn văn gồm có ba từ đã, đều đứng ở cuối đoạn câu dùng làm trợ từ ngữ khí giải thích nguyên nhân kết quả.

### 3.2.3. Đã dùng làm trợ từ đặt cuối câu khẳng định hay phủ định để biểu thị ngữ khí kiên quyết.

Ví dụ: Khi nói về việc dùng đồ phục vụ cho sinh hoạt cuộc sống, người xưa có nói: 「人居室忠飲食卧起皆需器具惟匠人造器勞心力費時日其成不易用器之人應知愛惜不可任毀傷也」”*Nhân cư thất trung, ẩm, thực, ngoạ, khởi giai nhu khí cụ. Duy tượng nhân tạo khí, lao tâm lực, phí thời nhật, kì thành bất dị. Dụng khí chi nhân ứng tri ái tích bất khả nhiệm hủy thương dã*”. “Người ở trong nhà, uống, ăn, nằm, dậy đều cần đến đồ dùng. Nhưng người thợ chế tạo đồ dùng nhọc công sức, tốn thời giờ, thành được không có dễ, người dùng đồ vật nên biết thương tiếc, không được tùy ý làm hư hại”. [22, tr. 130]. Từ đã được dùng làm trợ từ, đứng cuối đoạn văn cũng là cuối câu khẳng định biểu thị ngữ khí kiên quyết. Trong *Văn bia về Thái Úy Lý công nước Đại Việt* viết: 「敘曰鳥有鳳而魚有鯤人亦有之者鍾岳瀆之氣五百年而挺生居將相之位拾萬戶為主威可畏而儀可像表則正而形則端佐世立太平之基在朝有蹇值之志比厥后稷望與伊周其存也人榮之其沒也人哀之自生民以來未之有也」 “*Tự viết: điểu hữu phượng nhi ngư hữu côn, nhân diệc hữu chi giả. Chung nhạc độc chi khí, ngũ bách niên nhi đình sinh. Cư tướng tương chi vị; thập vạn hộ vi chủ. Uy khả úy nhi nghi khả tượng; biểu tắc chính nhi hình tắc đoan. Tá thế lập thái bình chi cơ, tại triều hữu kiến trực chi chí. Tí quyết Hậu Tắc; vọng dĩ Y Chu, kì tồn dã, nhân vinh chi; kì một dã nhân ai chi. Tự sinh nhân dĩ lai, vị chi hữu dã*”. “Trình rằng: trong loài chim thì có chim phượng, trong loài cá thì có cá côn, trong loài người thì cũng như vậy. Chung đúc khí thiêng sông núi, năm trăm năm mà nảy sinh ra bậc hiền tài. Ở ngôi tướng võ tướng văn, làm chủ mười vạn hộ; uy nghi đáng sợ nhưng đáng theo, hình giáng nghiêm trang mà đứng đắn. Giúp nước xây nên nền móng thái bình, ở triều giữ vững một lòng trung trực, sánh vai cùng Hậu Tắc, danh vọng tựa y Chu. Khi sống

được mọi người tôn kính, lúc chết được mọi người xót thương, từ xưa cho tới nay chưa từng có điều đó”. [35, tr. 305]. Đoạn văn gồm ba từ đã đều dùng làm trợ từ, nhưng công dụng của nó có sự khác nhau. Ở trường hợp thứ nhất và thứ hai, từ đã dùng làm trợ từ nhưng cả hai trường hợp này, từ đã đứng giữa câu và có nghĩa “là”. Còn từ đã thứ ba cũng dùng làm trợ từ nhưng đứng cuối câu khẳng định biểu thị ngữ khí kiên quyết. Khi bàn đến nghề nông, người xưa cũng nói rằng: 「藝五穀者農也殖貨材者農也畜收者亦農也事莫多於農力亦莫勞於農然農雖勞苦而任之不辭故自春種以至秋收使粒粒之盛於盤中者吾人得安坐而食焉不然一饘一粥何自來耶故食其利者不得不重其人也」 “Nghệ ngũ cốc giả, nông dã; thực hóa tài giả, nông dã; súc thu giả, diệc nông dã; sự mạc đa ư nông, lực diệc mạc lao ư nông. Nhiên nông tuy lao khổ, nhi nhiệm chi bất từ, cố tự xuân chủng dĩ chí thu thu sử lạp lạp chi bàn trung giả, ngô nhân đắc an tọa nghi thực yên. Bất nhiên nhất chiên nhất chúc hà tự lai a. Cố thực kì lợi giả, bất đắc bất trọng kì nhân dã”. “Trồng trọt loài ngũ cốc là nghề nông; tạo ra phẩm vật là nghề nông; chăn nuôi súc vật cũng là nghề nông. Không có nghề gì nhiều việc cho bằng nghề nông, cũng không có việc gì cực nhọc cho bằng nghề nông. Tuy vậy, nhà nông tuy vất vả mà vẫn đảm đương công việc không từ chối, cho nên từ lúc trồng tủa mùa xuân cho đến gặt hái mùa thu, cho có hạt cơm đơm dạn nơi mâm, chúng ta được ngồi yên mà ăn. Chẳng thể thì miếng cơm, chén cháo ở đâu mà có vậy! cho nên đã hưởng cái lợi thì không thể không quý trọng đến người vậy”. [4, tr.142]. Đoạn văn gồm bốn từ đã, đều được dùng làm trợ từ và đứng ở cuối câu phán đoán để giải thích định nghĩa nhưng biểu thị ngữ khí có sự khác nhau. Đối với ba từ đã đầu, dùng làm trợ từ đứng cuối câu phán đoán để giải thích định nghĩa. Còn đối với từ đã ở sau (thứ 4) cũng được dùng làm trợ từ đứng cuối câu nhưng là để biểu thị ngữ khí kiên quyết “không thể không quý trọng đến người”.

Khi miêu tả về thành Thăng Long, người xưa tả rằng: 「昇龍城昔號龍編地上古有人居焉至李太祖泛舟珥河津有雙龍引船因名昇龍而都之即今之京城也」 “Thăng Long Thành, tích hiệu Long Biên địa. Thượng cổ hữu nhân cư yên. Chí Lí Thái Tổ phiếm chu nhĩ hà tân, hữu song long dẫn thuyền, nhân danh Thăng Long nhi đô chi, tức kim chi kinh thành dã”. “Thành Thăng Long, xưa gọi là đất Long Biên. Từ thời thượng cổ, đã có người ở đó. Đến đời Lí Thái Tổ dong thuyền trên sông Nhĩ Hà, có hai con rồng hiện lên dẫn thuyền đi, nhân vì vậy đặt tên là Thăng Long mà đóng đô ở đó, tức là kinh thành (Thủ đô Hà Nội) của nay vậy” [33,



tr. 30]. Từ đã, đứng cuối câu dùng làm trợ từ ngữ khí khẳng định khiến câu văn có cái giọng kiên quyết. Trong Tứ thư nói: 「子曰不患人之不己知患不知人也」 “*Tử viết: bất hoạn nhân chi bất kì tri, hoạn bất tri nhân dã*”. “Khổng Tử nói: chẳng lo người không biết tới mình, chỉ lo mình không biết người”. Ở một đoạn khác viết: 「不好犯上而好作亂者未之有也」 “*Bất hiếu phạm thượng, nhi hiếu tác loạn giả, vị chi hữu dã*”. “Đã có tính không ưa xúc phạm người trên, mà lại thích làm loạn, chắc chưa có hạng người như thế” [34, tr. 442]. Hai câu trên, có hai từ đã, đều đứng ở cuối câu phủ định, biểu thị ngữ khí kiên quyết. Bàn về đạo đức, Hàn Dũ trong *Nguyên đạo* có đoạn viết: 「搏愛之謂仁行而宜之之謂義由是而之焉之謂道足乎己無待於外之謂德仁與義為定名道與德為虛位 故道有君子小人而德有凶有吉老子之小仁義非毀之也其見者小也坐井而觀天曰天小非天小也彼以煦煦為仁子子為義其小之也則宜其所謂道道其所道非吾所謂道也其所謂德德其所德非吾所謂德也凡吾所謂道德云者合仁與義言之也天下之公言也老子之所謂道德云者去仁與義言之也一人之私言也」 “*Bác ái chi vị nhân, hành nhi nghi chi chi vị nghĩa. Do thị nhi chi yên, chi vị đạo. Túc hồ kì vô đãi ư ngoại chi vị đức. Nhân dĩ nghĩa vị định danh, đạo dĩ đức vị hư vị. Cố đạo hữu quân tử tiểu nhân, nhi đức hữu hung hữu cát. Lão Tử chi tiểu nhân nghĩa phi huy chi dã, kì kiến giả tiểu dã. Tọa tỉnh nhi quan thiên, viết thiên tiểu giả, phi thiên tiểu dã. Bỉ dĩ hú hú vị nhân kiết kiết vị nghĩa, kì tiểu vị dã tắc nghi. Kì sở vị đạo, đạo kì sở đạo, phi ngô sở vị đạo dã. Kì sở vị đức, đức kì sở đức, phi ngô sở vị đức dã. Phàm ngô sở vị đạo đức vân giả, hợp nhân dĩ nghĩa ngôn chi dã, thiên hạ chi công ngôn dã. Lão tử chi sở vị đạo đức vân dã, khứ nhân dĩ nghĩa ngôn chi dã, nhất nhân chi tư ngôn dã*”. [45, tr. 556]. “Bác ái thì gọi là nhân, làm việc đúng lẽ thì gọi là nghĩa. Ấy vậy cứ noi theo một con đường thì gọi đạo. Do mình cố gắng mà không trông chờ ở người gọi là đức. Nhân và nghĩa là thực, đạo và đức là hư. Cho nên đạo có quân tử, có tiểu nhân, mà đức có dữ, có lành. Nói nhân nghĩa của Lão Tử thì nhỏ, chẳng phải chê bai ông ta, mà kì thực kiến thức của ông ấy nhỏ đấy thôi. Ngồi ở đáy giếng mà nhìn trời gọi trời nhỏ, mà thực trời có nhỏ đâu. Ấy vậy, đó là lấy cái nhân nho nhỏ mà cho là nhân, lấy cái nghĩa vụn vặt cho là nghĩa. Người xem nhẹ cái nhân nghĩa, ắt là phù hợp với cái điều mà người đó gọi là “đạo”. Đạo đó, là đạo của riêng anh ta, chẳng phải là đạo mà ta nói, cái mà anh ta cho là đức, ấy là đức riêng của anh ta, chẳng phải là cái đức ta nói. Phàm cái ta gọi là đạo đức; rằng là cái

hợp với nhân và nghĩa làm một, là đạo đức chung dạy cho cả thiên hạ. Đạo đức Lão Tử thì bỏ nhân với nghĩa, ấy là một thứ đạo đức riêng của cá nhân vậy”. Đoạn văn gồm mười từ đã, đều được dùng làm trợ từ ngữ khí nhưng cách biểu thị của chúng có sự khác nhau. Đối với từ đã thứ 1 đứng cuối câu, được dùng làm trợ từ ngữ khí biểu thị cảm thán, đối với từ đã 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10 cũng đứng cuối câu và dùng làm trợ từ nhưng lại biểu thị ngữ khí khẳng định làm câu văn có cái giọng kiên quyết. Đối với từ đã thứ 4, đứng giữa đoạn câu, dùng làm trợ từ nhưng lại có nghĩa là “là”, biểu thị sự tạm dừng ngắt câu.

### 3.2.4. Đã dùng làm trợ từ đặt cuối câu biểu thị ngữ khí nghi vấn

Khi nói về các tướng sĩ lúc ra trận, trong bài *Dụ chu tì tướng hịch văn* Trần Quốc Tuấn viết: 「...今余以宋韃之事言之王工堅何人也？其裨將阮文立又何人也？以釣魚鎖鎖斗大之城」 “*Kim dư dĩ Tống Thát chi sự ngôn chi: Vương Công Kiên hà nhân dã? Kì tì tướng Nguyễn Văn Lập hựu hà nhân dã? Dĩ điếu ngư tỏa tỏa đấu đại chi thành*”. [32, tr.151]. “Nay ta lấy việc nhà Nguyên, nhà Tống nói ở đây: Vương Công Kiên là người như thế nào? Kì Tì Tướng Nguyễn Văn Lập lại là người như thế nào? dám đương đầu với thành điếu ngư lớn chỉ bằng một đầu”. Đoạn văn, gồm hai từ đã, đều dùng làm trợ từ ngữ khí, đứng cuối câu biểu thị nghi vấn. Ở bài *Bạch Đằng giang phú* có đoạn viết: 「...人跡所至靡不經閱胸吞雲夢者數百而四方壯志猶闕如也」. “... *Nhân tích sở chí mị bất kinh duyệt, Hung thôn vân mộng giả số bách, nhi tứ phương tráng chí do khuyết như dã*” [32, tr. 171]. “Nơi vết chân người đến chẳng phải trải qua; Lòng muốn nuốt mấy trăm cái “vân mộng”; Mà cái ý hăm hờ muốn đi khắp bốn phương còn trống rỗng vậy ?” Từ đã đứng cuối câu dùng làm trợ từ ngữ khí biểu thị nghi vấn. Khi bàn về điều chẳng lành, người xưa nói rằng: 「景公出獵上山見虎下澤見蛇歸召晏子問之曰今日寡人出獵上山則見虎下澤則見蛇殆所謂不祥也.晏子對曰國有三不祥是不與焉夫有賢而不知一不祥知而不用二不祥用而不任三不祥也所謂不祥乃若此者今上山見虎虎之室也下澤見蛇蛇之穴也如虎之室如蛇之穴而見之曷為不祥也。」 (晏子春秋) “*Cảnh Công xuất liệp, thương sơn kiến hổ, hạ trạch kiến xà. Quy triệu Yến Tử, vấn chi viết: “Kim nhật, Quả Nhân xuất liệp, thương sơn tắc kiến hổ, hạ trạch tắc kiến xà, đãi sở vị bất tường dã*”. *Án Tử đối viết: “Quốc hữu tam bất tường, thị bất dữ yên. Phu hữu hiền nhi bất tri,*

*nhất bất tường; tri nhi bất dụng, nhị bất tường; dụng nhi bất nhiệm, tam bất tường dã. Sở vị bất tường nãi nhược thử giả. Kim thường sơn kiến hồ, hồ chi thất dã, hạ trạch kiến xà, xà chi huyết dã. Như hồ chi thất, như xà chi huyết nhi kiến chi, hạt vi bất tường dã?”*(*Án tử Xuân thu* ). “Vua Cảnh Công nước Tề đi săn, lên núi gặp hồ, xuống đầm gặp rắn. Sau khi trở về, triệu Án Tử tới, hỏi Ông ta rằng: “Nay ta đi săn, lên núi thì gặp hồ, xuống đầm thì gặp rắn, e rằng đó là điều chẳng lành!”. Án Tử đáp rằng: “Nước nhà có ba điều chẳng lành, những điều ấy không dự vào đây. Trong nước có người tài giỏi mà không biết, là điều chẳng lành thứ nhất; biết mà không dùng, là điều chẳng lành thứ hai; dùng mà không tín nhiệm là điều chẳng lành thứ ba. Cái gọi điều chẳng lành là như vậy. Nay lên núi gặp hồ, đó là nhà của hồ, xuống đầm gặp rắn, đó là hang của rắn. Đến nhà của hồ, đến hang của rắn mà gặp chúng, sao gọi là điều chẳng lành được nhi ?” (Nguyễn Tri Tài, *Giáo trình tiếng Hán tập 1 cơ sở*, sđd 33, tr. 130). Đoạn văn gồm năm từ đã đều dùng làm trợ từ, nhưng sự biểu thị ngữ khí của chúng trong câu có sự khác nhau. Đối với từ đã thứ nhất biểu thị ngữ khí cảm thán, từ đã thứ hai, ba và bốn biểu thị ngữ khí khẳng định. Còn đối với từ đã thứ năm cũng được dùng làm trợ từ, nhưng lại biểu thị ngữ khí nghi vấn. Trong *Áu học Hán tự tân thư* có đoạn viết: 「月到盈則虧日到中則昃潮進之盛者退亦速此謂盛不常盛盛必有衰也冬寒者春溫即來夏暑者秋涼繼至葉舊之落者新以生此謂亂不久亂亂必復治也」 [3] “*Nguyệt đáo doanh tắc khuy, nhật đáo trung tắc trắc, triều tiến chi thịnh giả thoái tốc. Thử vị thịnh bất thường thịnh, thịnh tất hữu suy dã. Đông hàn giả xuân ôn tức lai, hạ thường giả thu lương kế chí, diệp cựu chi lạc giả tân dĩ sinh. Thử vị loạn bất cửu loạn, loạn tất phục trị dã*”. “Trăng tròn rồi lại khuyết, mặt trời đến giữa trưa ắt đã qua ngọ, nước thủy triều khi dâng lên cao rồi cũng lùi rất nhanh. Ấy gọi là thịnh không thường thịnh, thịnh ắt có lúc suy chẳng ? Mùa đông lạnh đi qua thì mùa xuân ấm áp sẽ tới, mùa hè nóng nực thì mùa thu mát mẻ kế đến; lá vàng rụng xuống thì lá xanh lại được sinh ra. Ấy gọi là loạn không có loạn lâu dài, loạn ắt là sửa trị được”. Đoạn văn gồm hai từ đã, được đặt cuối hai câu dùng làm trợ từ biểu thị ngữ khí nghi vấn. Trong *Tứ thư- Luận ngữ*, trường hợp từ đã đứng cuối câu, dùng làm trợ từ biểu thị ngữ khí nghi vấn là rất thường được sử dụng. Ví dụ 「言之而不見聽何為不去也」. “*Ngôn chi nhi bất kiến thính hà vi bất khứ dã?*”. “Nói với họ mà họ không chịu nghe, sao không bỏ mà đi”; 「舉直措諸枉能使枉者直何為也」 “*Cử trực thố chư uổng năng sử giả trực hà vi dã ?*” “Cử những người trực, bỏ những người

uông, có thể khiến những người uông trở nên trực, nói vậy là nghĩa làm sao ?” [知其姦巧而用之耶將以為賢也] (論語) “Tri kì gian xảo nhi dụng chi da tướng dĩ vi hiền dã ?” (Luận ngữ); “Biết nói gian xảo mà cứ dùng nó chẳng ?” [34, tr. 448]. Ở trong Kinh xuân thu, có đoạn viết: [ ...公曰 : 《爾有母遺繫我獨無穎考叔曰敢問何謂也》 ... ] “ Công viết: “nhĩ hữu mẫu di ngã độc vô”. Dĩnh Khảo Thúc viết: “cảm vấn hà vị dã”. “Vũ Công nói: Ngài còn có mẹ, ta thì cô độc không có. Dĩnh Khảo Thúc nói: dám hỏi thực là vậy chẳng ?” Từ đã đứng cuối câu dùng làm trợ từ biểu thị ngữ khí nghi vấn, đi giáng cách sau “hà”.

### 3.2.5. Đã dùng làm trợ từ đặt cuối câu biểu thị ngữ khí cảm thán

Theo Trần Thước, phần nhiều những câu nghi vấn biến thành hình thức cảm thán, cho nên hư từ đã đứng cuối câu cảm thán cũng như hư từ đã dùng ở cuối câu nghi vấn thường có từ nghi vấn “hà” ở trước. (Xem một số ví dụ đã giới thiệu trong mục 3.2.4 nói ở trên). Tuy nhiên, cũng có những câu thuộc về loại cảm thán chỉ có từ đã đứng ở cuối câu mà không có từ 何 hà đứng ở trước. Ví dụ: [ ...景公出獵上山見虎下澤見蛇歸召晏子問之曰今日寡人出獵上山則見虎下澤則見蛇殆所謂不祥也 ] “ Cảnh Công xuất liệp, thương sơn kiến hổ, hạ trạch kiến xà. Quy triệu Yên Tử, vấn chi viết: Kim nhật, Quả Nhân xuất liệp, thương sơn tắc kiến hổ, hạ trạch tắc kiến xà, đãi sở vị bất tường dã”. Vua Cảnh Công nước Tề đi săn, lên núi gặp hổ, xuống đầm gặp rắn. Sau khi trở về, triệu Án Tử tới, hỏi Ông ta rằng: “Nay ta đi săn, lên núi thì gặp hổ, xuống đầm thì gặp rắn, e rằng đó là điều chẳng lành!” (Nguyễn Tri Tài, *Giáo trình tiếng Hán tập 1 cơ sở*, sđd 33, tr. 130). Đoạn văn gồm một từ đã được dùng làm trợ từ biểu thị ngữ khí cảm thán. Hay như: [知其姦巧而用之耶將以為賢也] ; “Tri kì gian xảo nhi dụng chi da tướng dĩ vi hiền dã”. “Biết nói gian xảo mà cứ dùng nó chẳng!” [宰我問曰仁者雖告之曰井有人焉其從之也] (論語) “Tể Ngã vấn viết: nhân giả tuy cáo chi viết: tinh hữu nhân yên, kì tòng chi dã”. “Thấy Tể Ngã hỏi rằng: hễ mình là người có nhân đức, tuy là chỉ nghe mách với mình rằng: ở dưới giếng mới có người nhảy xuống đó, e mình phải nhảy xuống vớt người ấy lên chẳng!” [嘻亦太甚矣先生之言也] “Hi, diệc thái thậm hĩ, tiên sinh chi ngôn dã”. “ Ôi lời tiên sinh nói cũng quá lắm thay!” [6, tr. 386]. Rõ ràng

từ đã, tuy đứng cuối câu nhưng không đứng sau hà dùng để hỏi mà chỉ là để biểu thị ngữ khí cảm thán.

### 3.2.6. Đã dùng làm trợ từ đặt ở cuối câu biểu thị ngữ khí đình đốn (tạm dừng)

Khi từ đã dùng làm trợ từ biểu thị ngữ khí đình đốn có thể được đặt sau chủ ngữ, sau phó từ chỉ thời gian hay sau một đoạn câu hoặc cũng có thể được đặt sau danh từ hoặc phó từ chỉ thời gian dùng để liệt kê sự vật, sự việc. Ví dụ: 「... 孔子曰自天子以於庶人壹是皆以修身為本味斯言也則凡有身在天地間無論貴也賤也幼也壯也老也捨修身無以自立於世界」 [3, tr. 3]. “*Khổng Tử viết: tự thiên tử dĩ u thứ nhân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản vị tu ngôn dã, tắc phàm hữu thân tại thiên địa gian vô luân quý dã, tiện dã, ấu dã, tráng dã, lão dã xả tu thân vô dĩ tự lập u thế giới*”. “Khổng Tử nói: từ Thiên tử đến thứ dân, hết thảy đều lấy việc tu thân làm gốc, nói sự ấy ắt phàm mang thân ở trong trời đất chớ quý trọng giàu sang hay bần tiện, yếu đuối nhỏ bé, trai tráng mạng khỏe hay già cả suy yếu. Vứt bỏ việc tu thân không thể tự lập được ở trong thiên hạ” (thế giới). Đoạn văn gồm sáu từ đã dùng làm trợ từ, song ở từ đã thứ nhất, được đặt sau vế câu biểu thị sự tạm dừng, còn đối với năm từ đã ở sau được đặt sau tính từ hoặc danh từ biểu thị sự liệt kê sự việc. Một số ví dụ khác: 「子貢曰賜也何敢望回 ? 回也聞一以知十賜也聞一以知二」 “*Tử Cống viết: Tử dã hà cảm vọng Hồi? Hồi dã văn nhất dĩ tri thập, Tử dã văn nhất dĩ tri nhị*”. “Tử Cống nói: Tử tôi sao dám so với anh Hồi; anh Hồi nghe một mà biết mười, Tử tôi nghe một mà biết chỉ hai”. Hay như: 「向也不怒而今也怒何也 ?」 “*Hương dã bất nộ, kim dã nộ, hà dã ?*” “Xưa không có giận mà sao nay giận, tại sao vậy?” 「聽其言也可以知其所好矣」 (論語) “*Thính kì ngôn dã, khả dĩ tri kì sở hiếu hĩ*” (Luận ngữ). “Nghe lời nói của anh ta, có thể biết được sở thích của anh ta”. Với ba câu ngắn gọn, nhưng được sử dụng đến bảy từ đã và được đặt ở những vị trí khác nhau, dùng làm trợ từ có tác dụng biểu thị sự tạm dừng ngắt câu. Đối với câu thứ nhất, gồm ba từ đã đều đặt sau chủ ngữ (sau danh từ) với tác dụng biểu thị sự tạm dừng, ngắt câu. Với câu thứ hai cũng gồm ba từ đã, hai từ đã đầu đứng sau phó từ chỉ thời gian biểu thị tạm dừng ngắt câu. Từ đã cuối câu, đứng sau hà biểu thị sự nghi vấn. Trường hợp câu cuối, chỉ gồm một từ đã, được đặt sau một đoạn câu (vế câu) dùng làm trợ từ biểu thị sự tạm dừng, ngắt câu. 「天地之道博

也厚也高也明也悠也久也」 “*Thiên địa chi đạo bác dã, hậu dã, cao dã, minh dã, du dã, cửu dã*”. “Đạo của trời đất rộng, dày, cao, sáng, xa và lâu dài vậy”. [25]. Câu văn gồm sáu từ dã, đều được dùng làm trợ từ biểu thị sự tạm dừng ngắt câu, đứng sau tính từ dùng để liệt kê.

Nói chung khi từ dã được dùng làm trợ từ ngữ khí đình đốn, tuy được đặt ở những vị trí khác nhau trong câu (có thể đứng ở sau chủ ngữ, sau phó từ chỉ thời gian hay sau vế câu nào đó nhưng chúng đều có tác dụng biểu thị sự tạm dừng ngắt câu. Hoặc cũng có thể đứng sau những danh từ định danh cụ thể hay tính từ dùng để liệt kê các sự vật, sự việc. Nói cách khác, khi từ dã có tác dụng để liệt kê các sự vật, sự việc thì từ dã là thành phần phụ thứ nhất đứng sau thành phần chính của cụm danh từ hoặc cụm tính từ. Sự hoạt dụng của từ dã so với từ chỉ đã nêu ở trên là không nhiều, nhưng cách thức biểu thị hàm nghĩa của nó là tương đối phức tạp. Ngoài những biểu thị ngữ khí đã nêu ở trên, từ dã còn biểu thị ngữ khí mệnh lệnh sai bảo, ngăn cấm hoặc khuyên lơn. Ví dụ: 當思所以自立毋徒事遊樂也 *Đương tư sở dĩ tự lập, vô đồ sự du lạc dã*. Nên tìm cách tự lập, đừng không có việc gì làm mà vui chơi. Tuy đứng sau danh từ nhưng không phải dùng để liệt kê sự vật cũng không phải để biểu thị ngữ khí đình đốn (tạm dừng, ngắt câu) mà nó được hiểu như là một phó từ có nghĩa là “cũng”. Ví dụ ở trường hợp: 「詩家也要會衝鋒。」 (看千家詩有感 胡志明) *Thi gia dã yếu hội xung phong* (*Khán thiên gia thi hữu cảm, Hồ Chí Minh*). Nhà thơ cũng phải biết xung phong (Trong bài *Khán thiên gia thi hữu cảm* của Hồ Chí Minh). Rõ ràng từ dã ở trong trường hợp này đặt sau danh từ nhưng không dùng để tạm dừng ngắt câu hay liệt kê sự vật, sự việc mà nó được dùng làm phó từ có nghĩa là “cũng”. Ở trường hợp này, từ dã được sử dụng giống với Hán hiện đại. Trong Hán hiện đại đã được dùng làm phó từ với nghĩa là “cũng” tần số xuất hiện rất nhiều. Ví dụ 我也很好 *Wo ye hen hao*. Tôi cũng rất khỏe, hay như: 现在我学习也很忙 *Xian zai wo xue xi hen mang*. Hiện tại tôi học tiếng Hán rất bận.

Qua khảo cứu một số tác phẩm của các tác giả Việt Nam và Trung Quốc thuộc một số lĩnh vực khác nhau về từ dã cho thấy sự hoạt dụng của từ dã là không nhiều nhưng cách thức kết hợp và sự biểu thị hàm nghĩa của nó ở trong câu lại tương đối phức tạp. Được đặt ở cuối câu nhưng không hẳn để biểu thị ngữ khí đình đốn hay cảm thán mà có thể biểu thị ngữ khí mệnh lệnh sai bảo, khuyên răn, biểu thị khẳng định, nghi vấn hay giải thích định nghĩa,... ví trí kết hợp của từ dã cũng rất đa dạng và phức tạp; có thể đứng sau động từ,

tính từ, danh từ, từ nghi vấn,... vì vậy khó có thể rút ra được những quy luật cụ thể nhằm giúp người đọc nhận diện cách thức biểu hiện của nó, sớm tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình dịch nghĩa Hán ngữ cổ sang Việt ngữ. Tuy nhiên, qua khảo cứu có thể phần nào giúp độc giả nắm bắt được một số cách thức kết hợp cũng như những hàm nghĩa mà hư từ đã biểu thị trong các cấu trúc câu cụ thể.

### 3.3. Hư từ dĩ 虛詞以

Cũng như hư từ chi và dã đã nêu ở trên, 以 dĩ là một từ loại thuộc nhóm hư từ trong Hán ngữ cổ. Khi được kết hợp với các từ loại khác, dĩ có thể biến thành thực từ như danh từ, động từ hoặc là chính nó (hư từ), như liên từ hay trợ từ,... Để có thể nắm bắt được sự hoạt động của nó trong Hán cổ chúng ta lần lượt tìm hiểu vai trò của nó trong kết cấu văn bản Hán ngữ cổ.

#### 3.3.1. Dĩ dùng làm giới từ

Khi dĩ dùng làm giới từ, dĩ có những tác dụng như: chỉ mục đích, chỉ không gian, thời gian, địa điểm, lý do, phương tiện cũng như tiêu chuẩn. Phần nhiều khi được dùng làm giới từ dĩ được đặt sau động từ hoặc danh từ kiểu như: 食以愈饑學以愈愚 [3] *thực dĩ dĩ cơ, học dĩ dĩ ngu*. Ăn để đỡ đói hơn, học để đỡ ngu hơn. Hai giới từ dĩ ở câu trên được đặt để sau hai động từ là “thực” và “học” để chỉ mục đích và có nghĩa là “để”; “ăn để đỡ đói hơn, học để đỡ ngu hơn”. Trong một trường hợp khác, dĩ cũng được dùng làm giới từ chỉ mục đích với nghĩa là “để”, tuy nhiên nó không đứng sau động từ như trên mà ngược lại nó được đặt sau danh từ để chỉ mục đích. Ví dụ: 「百千萬億兆皆以十遞遷布帛度長短尺寸以為算」 [3] “Bách thiên vạn ức triệu, giai dĩ thập đệ biên, bố bạch độ trường đoan, xích thốn dĩ vi toán”. “Trăm, nghìn, vạn, ức, triệu, đều để thay đổi số thập phân, vải, lụa, độ, dài, ngắn, xích, thốn là những dụng cụ dùng để đo đạc, tính toán”. Một trường hợp khác: 「建屋以庇身無屋則人為風雨寒暑所害」. “Kiến ốc dĩ tị thân, vô ốc tắc nhân vị phong vũ hàn thử sở hại”. “Làm nhà là để che thân, không nhà ắt người bị gió mưa, hạnh nóng làm hại”. [4, tr. 92]. Trong trường hợp này, dĩ cũng dùng làm giới từ và cũng đứng sau danh từ là “thân thể”, để chỉ mục đích: “làm nhà là để”. Cũng dùng làm giới từ và đứng sau danh từ nhưng để chỉ lý do. Ví dụ: 「人

之身體以運動而日健」. “*Nhân chi thân thể dĩ vận động nhi nhật kiện*”. “Thân thể con người nhờ (*do*) vận động mà ngày càng thêm khỏe mạnh”. Tuy dĩ đứng sau động từ, nhưng lại là để chỉ thời gian, không gian, với nghĩa là “đến”. Ví dụ: 「... 故自春種以至秋收使粒粒之盛於盤中者吾人得安坐而食焉」 “...*Cố tự xuân chủng dĩ chí thu thu sử lạp lạp chi thịnh ư bàn trung giả, ngô nhân đắc an tọa nhi thực yên*”. “... Cho nên từ lúc trồng tía mùa xuân đến khi gặt hái mùa thu, để có cái hạt cơm đơm dọn nơi mâm, chúng ta được ngồi yên mà ăn”. Từ dĩ trong trường hợp này đứng sau động từ “chủng”; chủng vốn dĩ là danh từ nhưng trong trường hợp này đã biến thành động từ “trồng tía”. Dĩ đứng sau động từ nhưng không có nghĩa là để mà là để chỉ một khoảng không gian, thời gian từ mùa xuân trồng tía đến mùa thu gặt hái. Cũng là giới từ, đứng sau danh từ, nhưng từ dĩ không phải để chỉ mục đích, lí do, không gian hay thời gian mà là để chỉ phương tiện. Ví dụ: 「子曰為政以德譬如北辰居其所而眾星共之」 : “*Tử viết: Vi chánh dĩ đức, thí như bắc thần, cư kì sở nhi chúng tinh cộng chi*”. “Khổng Tử nói: làm chính trị bằng đức, thì tự mình sẽ giống như sao bắc đẩu, ở nguyên một chỗ mà mọi vì sao khác chầu quanh mình”. Ở đoạn khác cũng nói: 「道之以政齊之以刑民免而無恥道之以德齊之以禮有恥且格」 “*Đạo chi dĩ chánh, tề chi dĩ hình, dân miễn nhi vô sỉ đạo chi dĩ đức, tề chi dĩ lễ, hữu sỉ thả cách*”. “Khổng Tử nói: dẫn dắt dân bằng chánh pháp, sửa trị dân bằng hình phạt thì dân chỉ tạm tránh khỏi được tội lỗi chứ không có lòng hổ thẹn. Nếu dắt dẫn bằng đạo đức, sửa trị bằng lễ giáo, thì dân không những có lòng hổ thẹn mà còn cảm hóa quy phục”. [25]. Rõ ràng dĩ trong ba trường hợp này là để chỉ phương tiện, cách thức.

Qua tìm hiểu một số ví dụ được nêu ở mục 3.3.1 cho thấy, khi từ dĩ dùng làm giới từ, dĩ có thể đứng sau danh từ hoặc động từ và tùy vào từng trường hợp cụ thể mà dĩ có thể chỉ mục đích với nghĩa là “để”; chỉ lí do với nghĩa là “nhờ”, “do”, “vì”; chỉ không gian thời gian, với nghĩa là “từ...đến”; hay chỉ phương tiện, với nghĩa “bằng” “với”,... khi tiến hành dịch nghĩa sang Việt ngữ hư từ dĩ trong các trường hợp này, ta dịch bình thường, nghĩa là ta dịch từ trước ra sau theo cú pháp Việt ngữ. Khác với hư từ chi khi dùng làm giới từ biểu thị quan hệ sở hữu với nghĩa là “của” hay biểu thị tính cách, tình hình dung của sự vật, sự việc dịch từ sau ra trước đã nói ở phần chữ chi. Cả hai nét nghĩa này hoàn toàn không thấy trong giới từ dĩ, tuy cả hai đều được dùng làm giới từ để nối hai vế của cụm từ, câu hay đoạn văn.



Để nhận diện được hư từ dĩ trong trường hợp nào là giới từ; ngoài cách thông thường là nhận diện theo khả năng trình độ, do đọc nhiều và gặp các cấu trúc câu giống nhau trong Hán ngữ cổ có sử dụng hư từ dĩ dùng làm giới từ. Còn có cách khác là: khi dĩ được dùng làm giới từ phần nhiều dĩ thường đứng sau danh từ hoặc động từ nhưng chủ yếu là danh từ. Ít thấy, đứng sau tính từ.

### 3.3.2. Dĩ dùng làm liên từ

Trường hợp, dĩ được dùng làm liên từ, dĩ thường có nghĩa là “mà, và,...”. Ví dụ: 「朕欲因此地利以定厥居卿等以為何如」 ”*Trẫm dục nhân thử địa lợi dĩ định quyết cư, Khanh đặng dĩ vi hà như?*” (Đặng Đức Siêu, *Ngữ văn Hán Nôm tập 2* sđd, tr. 146) “Trẫm muốn nhân vì địa lợi nơi ấy mà định cư, các Khanh cho là (nghĩ) như thế nào?”. Ở câu văn này gồm hai từ dĩ, với hai cách dùng khác nhau; dĩ thứ nhất trong câu dùng làm liên từ, đứng sau danh từ và có nghĩa là “mà”, dĩ thứ hai được dùng làm động từ, đứng sau danh từ “khanh đặng”, với nghĩa “cho là, nghĩ là,...”. Khi dịch từ dĩ sang Việt ngữ ở hai trường hợp này, chúng ta cũng dịch từ trước ra sau. Trong *Dụ chư tì tướng hịch văn* viết: 「... 或鬥雞以為樂或賭博以為娛或事田園以養其家...」. “... *Hoặc đấu kê dĩ vi lạc, hoặc đồ bác dĩ vi ngô, hoặc sự điền viên dĩ dưỡng kì gia...*”, (Đặng Đức Siêu, *Ngữ văn Hán Nôm tập 2* sđd, tr. 160). “... Hoặc lấy việc chọn gà mà làm thú vui, hoặc lấy chuyện cờ bạc mà vui chơi, giải trí, hoặc dốc sức vào việc ruộng vườn mà chăm lo cho gia đình mình...”. Câu văn gồm ba từ dĩ, đều được dùng làm liên từ, đứng sau các danh từ (“kê, đồ bác, viên), với nghĩa là mà. Một ví dụ khác: 「...一日某學生挾我以去自是以後我遂與之週旋如良伴侶焉」. “...*Nhất nhật mỗ học sinh hiệp ngã dĩ khứ, tự thị dĩ hậu ngã toại dữ chi chu triển như lương bạn lữ yên*”. “... Một ngày kia, một người học trò nọ cặp tôi mà đi. Từ ấy về sau, tôi bèn cùng anh ấy khăng khít nhau như bạn bè tốt vậy”. [4, tr. 124]. Câu văn gồm hai từ dĩ, với hai cách dùng khác nhau; đối với từ dĩ thứ nhất trong câu được dùng làm liên từ, với nghĩa là mà để nối kết hai vế của cụm từ lại với nhau; đối với từ dĩ thứ hai, được dùng làm giới từ chỉ thời gian “từ...về sau”. Trong *Trung Dung*, khi bàn về việc giáo hóa dân chúng Đức Khổng Tử có nói: 「詩曰予懷明德不大聲以色子曰聲色之於以化民未也」. “*Thi viết: Dư hoài minh đức, bất đại thanh dĩ sắc. Tử viết:*

*Thanh sắc chi ư dĩ hóa dân mặt dã*”. “Kinh thi nói: Ta hằng nhớ tưởng vua Văn Vương tỏ cái đức sáng của mình, không phải dùng đến to tiếng và sắc mặt. Khổng Tử nói: Giáo hóa dân chúng mà phải dùng đến to tiếng và sắc mặt giận dữ, ấy là phương pháp giáo hóa dân mặt hạng” [ 31, tr. 174]. Trường hợp từ dĩ dùng ở trong câu này đều là liên từ, với nghĩa là mà, và. Khi dùng làm liên từ, từ dĩ có các nghĩa chính là: và, vì, mà, tuy nhiên được dùng nhiều hơn cả vẫn là mà. Để nhận diện người đọc phải phân biệt được từ loại đứng trước dĩ, nếu từ loại đứng trước dĩ là danh từ hoặc động từ thì dĩ chính là liên từ, vì phần nhiều khi dĩ dùng làm liên từ dĩ chủ yếu đứng sau danh từ, có một số trường hợp đứng sau động từ. khi dịch nghĩa ta dịch theo cú pháp Việt ngữ.

### 3.3.3. Dĩ dùng làm động từ

Khi dĩ dùng làm động từ, từ dĩ có thể đặt sau động từ, tính từ, danh từ và thường có các nghĩa như là: dùng, lấy, đem, cho là, có,... Ví dụ: 「 ... 曰佛教人以力行慈悲博愛之道以修身達德為要旨」. “... *Viết Phật giáo nhân dĩ lực hành từ bi bác ái chi đạo, dĩ tu thân đạt đức vi yếu chí*”. Trả lời: “Phật dạy người lấy sự cố sức thi hành đạo từ bi bác ái, lấy việc sửa mình đạt được đức hạnh làm yếu chí”. [4, tr. 100]. Câu văn gồm có hai từ dĩ, đứng sau hai danh từ “ nhân”, “đạo” dùng làm động từ, với nghĩa là lấy; “ lấy sự cố sức,...lấy việc sửa mình,...”. Trong một trường hợp khác, tuy được dùng làm động từ nhưng lại đứng sau một động từ khác, và dùng với một nghĩa là “đem”. Ví dụ: 「... 持以奉君王」 “*Trì dĩ phụng quân phương*”. “Đem dâng lên nhà vua”. (Đặng Đức Siêu, *Ngữ văn Hán Nôm, tập 2 sđd, tr. 102*). Rõ ràng dĩ ở trong trường hợp này tuy dùng làm động từ nhưng không đứng sau danh từ mà đứng sau động từ và có nghĩa là lấy, giống như trường hợp đã nêu ở ví dụ thứ nhất. 「 ... 黔無驢有好事者船載以入至則無可用放之山下虎見之龐然大物也以為神蔽林間窺之 」 “...*Kiểm vô lư, hữu hiếu sự giả thuyền tải dĩ nhập. Chí tắc vô khả dụng, phóng chi sơn hạ. Hồ kiến chi, mang nhiên đại vật dã; dĩ vi thần, tế lâm gian khuy chi*”. “... Đát Kiểm không có lừa; có kẻ hiếu sự chở ghe đem lừa vào. Đến rồi thì không thể dùng nó làm gì được, thả nó ở chân núi. Con cạp thấy con lừa sồ sộ một con vật to lớn cho là vị thần, núp trong rừng dòm nó”. [4, tr. 172]. Trong đoạn văn gồm có hai từ dĩ đều dùng làm động từ, với nghĩa: “đem, cho là”. Đối với từ dĩ thứ nhất đứng sau động từ “tải” tuy nhiên không phải làm tân ngữ hay bổ ngữ cho động từ mà cùng với động từ tạo thành đồng động từ. Đối với từ dĩ thứ hai đứng sau cụm danh

từ, làm thành phần trạng ngữ chỉ đối tượng. Khi bàn về sự bình đẳng, người xưa nói rằng: 「自古專制國恒設特別階級或以種族或以門第或以宗教而享特別之權利」 “*Tự cổ chuyên chế quốc, hằng thiết đặc biệt giai cấp, hoặc dĩ chủng tộc, hoặc dĩ môn đệ, hoặc dĩ tông giáo, nhi hưởng đặc biệt chi quyền lợi*”. “Từ thời xưa, trong những nước chuyên chế, thường đặt ra những giai cấp đặc biệt. Hoặc chủng tộc, hoặc theo gia thế, hoặc theo tôn giáo mà được hưởng quyền lợi đặc biệt” [23, tr.168]. Một ví dụ khác: 「子曰無憂者其惟文王乎以王季為父以武王為子父作之子述之」 “*Tử viết: Vô ưu giả, kì duy Văn Vương hồ. Dĩ Vương Quý vi phụ, dĩ Võ Vương vi tử, phụ tác chi, tử thuật chi*”. “Khổng Tử nói: Không lo lắng gì, có lẽ chỉ có Văn Vương! Có được Vương Quý làm bố, có được Võ Vương làm con. Bố thì sáng nghiệp, con thì kế thừa. Võ Vương kế thừa sự nghiệp của Thái Vương” [25, tr. 124]. Đoạn văn gồm hai từ dĩ, đều dùng làm động từ, với nghĩa *có được* được kết hợp theo kiểu kết cấu động tân (danh từ làm tân ngữ cho động từ), động từ đứng trước và danh từ đứng sau. 「崑山有泉其聲泠泠然吾以為琴絃崑山有石雨洗苔舖碧吾以為簟席」 “*Côn sơn hữu tuyền, kì thanh linh linh nhiên, ngô dĩ vi cầm huyền, côn sơn hữu thạch, vũ tẩy đài phô bích ngô dĩ vi đạm tịch*”. “Côn Sơn có suối, nước suối tuôn róc rách, ta coi như tiếng đàn cầm, Côn Sơn có đá, mưa rửa sạch rêu phong màu xanh biếc, ta coi như giường chiếu”. (Đặng Đức Siêu (2007), *Ngữ văn Hán Nôm, tập 2*, tr. 78). Đoạn văn gồm có hai từ dĩ cũng đều dùng làm động từ, với nghĩa “coi như, xem như”; được kết hợp theo kiểu kết cấu bổ danh hay định danh (động từ đứng sau danh từ để bổ sung hoặc hạn định ý nghĩa của danh từ).

So với một số hư từ khác như chi, giả, kì, hư từ dĩ rất thường được dùng trong Hán hiện đại. Nó có thể làm động từ, danh từ, trợ từ và kết hợp được với rất nhiều từ loại khác trong Hán hiện đại như, 前 *qian*, 后 *hou*, 上 *shang*, 來 *lai*, 为 *wei*. Ví dụ: 我以为他是东方人呢, 原來他是西方人. *Wo yi wei ta shi dong fang ren ni, yuan lai ta shi xi fang ren*. Tôi nghĩ anh ấy là người phương Đông, thực thì anh ta là người phương Tây. Hay như: 我來中国以前只学过两年汉语. *Wo lai zhong guo yi qian zhi xue guo liang nian han yu*. Trước khi tôi đến Trung

Quốc chỉ mới học qua hai năm Hán ngữ. Một ví dụ khác: 以后再说 *Yi hou zai shuo*. Sau này lại tính.

Sự hoạt dụng của hư từ dĩ là rất phức tạp có thể được dùng làm giới từ, liên từ, động từ, cũng có thể dùng làm danh từ kiểu như 「浮生若夢為歡歌何古人秉燭夜遊良有以也」(李白). “*Phù sinh nhược mộng, vi hoan ki hòa, cổ nhân bình chúc dạ du, lương hữu dĩ dã*” [25]. Cuộc đời như giấc mộng, vui chơi được mấy chốc. Người xưa cầm đuốc đi chơi đêm, ắt là có lí của nó. Từ dĩ trong câu văn được dùng làm danh từ, đứng sau động từ “hữu” để làm tân ngữ cho động từ này. 何其久也必有以也 (經詩) *Hà kì cửu dã? Tất hữu dĩ dã* [26]. Sao mà lâu vậy? ắt có nguyên do của nó vậy. Từ dĩ trong câu này, dùng làm danh từ đứng sau động từ hữu làm tân ngữ cho động từ này. Sự kết hợp từ của từ dĩ cũng không kém phần phức tạp; dĩ có thể kết hợp với danh từ, động từ, tính từ và đại từ. Được dùng làm giới từ và kết hợp được với động từ, danh từ, đại từ thậm chí cả tính từ; tuy được kết hợp với danh từ, động từ nhưng không phải dùng làm giới từ, liên từ mà là dùng làm động từ hoặc danh từ và ngược lại. Vì vậy, rất khó có thể đưa ra được một quy luật nhận diện từ loại hư từ dĩ để phân loại hư từ dĩ trong từng trường hợp cụ thể. Tuy nhiên, chức năng ngữ pháp của dĩ lại có những thuận lợi nhất định; kết cấu ngữ pháp của dĩ sát với kết cấu ngữ pháp của Việt ngữ, vì vậy khi đọc hiểu (dịch nghĩa), người đọc chỉ cần bám sát theo kết cấu ngữ pháp của Việt ngữ, xem như đã hiểu chức năng ngữ pháp của từ dĩ. Vấn đề đặt ra ở đây là: người đọc phải nhận diện và phân loại được từ dĩ thuộc từ loại nào trong hệ thống từ loại tiếng Hán trong từng trường hợp cụ thể và từ loại đó tương đồng với từ loại nào trong hệ thống từ loại của Việt ngữ để tiến hành dịch nghĩa. Tuy chưa đưa ra được quy luật nhận diện từ dĩ trong từng trường hợp cụ thể, nhưng qua khảo cứu về hư từ dĩ, chúng tôi đã giới thiệu một số phương thức sử dụng hư từ dĩ, hy vọng giúp độc giả tháo gỡ được phần nào khó khăn của sự hoạt dụng từ hoại này.

### 3. 4. Hư từ giả 虛詞者

Cùng với hư từ 之 chi, 也 dã, 以 dĩ, hư từ 者 giả cũng là một từ loại được sử dụng tương đối nhiều cả trong thơ lẫn văn xuôi. Hư từ giả có nhiều phương cách sử dụng như dùng làm đại danh từ (còn gọi là đại từ), trợ từ, hình dung từ,... nhưng nhiều nhất vẫn là dùng làm đại danh từ.

#### 3. 4.1. Giả dùng làm đại danh từ

Khi giả được dùng làm đại danh từ, giả đặt sau một tiếng (động từ, tính từ, danh từ) để danh tự hóa tiếng ấy, tức là biến tiếng ấy thành một danh từ hoặc hợp với tiếng ấy thành một danh từ ghép, vì vậy người ta thường gọi là đại danh từ. Giả thường được đặt sau danh từ, tính từ, động từ để tạo nên cụm danh từ (từ tổ) và vì vậy nó có chức năng giống với danh từ; có thể làm chủ ngữ, vị ngữ và tân ngữ trong câu, kiểu như là 讀者 độc giả, 看者 khán giả, 作者 tác giả, 仁者 nhân giả, 知者 trí giả, 賢者 hiền giả, 聽者 thính giả,... Ví dụ: trong *Sở kiến hành*, Nguyễn Du có đoạn viết 「...有婦攜三而相相坐道旁小者在懷中大者持竹筐...」 “... HỮU PHỤ HUÈ TAM NHI, TƯƠNG TƯƠNG TỌA ĐẠO BÀNG, TIỂU GIẢ TẠI HOÀI TRUNG, ĐẠI GIẢ TRÌ TRÚC KHUÔNG...”. (Đặng Đức Siêu, *Ngữ văn Hán Nôm tập 2* sđd, tr. 95). “...Có người đàn bà dắt theo ba đứa con, dìu nhau ngồi xuống bên vệ đường, đứa nhỏ được ẵm ở trong lòng, đứa lớn xách cái giỏ tre”. Đoạn văn gồm hai từ giả, cả hai đều dùng làm đại danh từ chỉ người và đứng sau tính từ “tiểu và đại” để danh tự hóa tiếng ấy thành đại danh từ còn gọi là cụm danh từ, làm thành phần chủ ngữ trong câu. Ví dụ khác: 「生我者為父生父者為祖生祖者為曾祖生曾祖者為高祖我生者為子子生者為孫孫生者為曾孫曾孫生者為玄孫...」 [3, tr. 33] “Sinh ngã giả vi phụ, sinh phụ giả vi tổ, sinh tổ giả vi tăng tổ, sinh tăng tổ giả vi cao tổ. Ngã sinh giả vi tử, tử sinh giả vi tôn, tôn sinh giả vi tăng tôn, tăng tôn sinh giả vi huyền tôn...”. “Người sinh ta là cha, người sinh cha là ông nội, người sinh ông nội là ông cố, người sinh ông cố là ông cố tổ. Người ta sinh là con, người con sinh là cháu, người cháu sinh là chắt, người chắt sinh là chiu,...”. Đoạn văn gồm tám từ giả, đều dùng làm đại danh từ chỉ người thay thế danh từ “nhân”, đứng sau các danh từ “ngã, phụ, tổ, tăng tổ”, và động từ “sinh” để danh tự hóa các từ ấy thành cụm danh từ làm thành phần chủ ngữ trong các đoạn câu. Khi bàn về các cơ quan trên cơ thể con người, người xưa nói rằng: 「... 不能聽者為聾不能視者為盲不能言者為啞」 “... BẮT NĂNG THÍNH GIẢ VI LUNG, BẮT NĂNG THỊ GIẢ VI MANH, BẮT NĂNG NGÔN GIẢ VI Á”. Người không nghe được, là người điếc; người không nhìn thấy được, là người mù; người không nói được là người câm”. [4, tr.56]. Câu văn gồm ba từ giả, đều được dùng làm đại danh từ chỉ người, đứng sau các cụm động từ, “bất năng thính”, “bất năng thị”, “bất năng ngôn” để danh tự hóa các cụm động từ này thành các cụm danh từ và làm thành phần chủ ngữ trong các

đoạn câu. Trong *Từ điển tục ngữ Hán Việt* có câu: 「好譽者常謗人」 “*Hiếu dự giả, thường báng nhân*”. “Kẻ thích được tán tụng, thường là kẻ hay phỉ báng người khác” [45, tr. 228]. Một ví dụ khác: 「古者我國農務每年有二期夏田則耕種於冬春收穫於夏月秋田則耕種於六七月而成於初冬」. “*Cổ giả ngã quốc nông vụ mỗi niên hữu nhị kì Hạ điền tắc canh chủng ư đông xuân, thu hoạch ư hạ nguyệt, Thu điền tắc canh chủng ư lục thất nguyệt, nhi thành ư sơ đông*”. “Ngày xưa nông nghiệp của nước ta, mỗi năm có hai vụ, vụ chiêm (vụ hè) cấy trồng vào đông xuân, thu hoạch vào tháng hè. Vụ mùa (vụ thu) cấy trồng vào tháng sáu, tháng bảy, thu hoạch vào đầu mùa đông” (Phạm Văn Khoái, *Giáo trình Hán Nôm cơ sở* sđd, tr. 11). Trong đoạn văn gồm một từ giả, cũng được dùng làm đại danh từ, nhưng không phải để chỉ người mà là chỉ thời gian, không gian. Hợp với danh từ “cổ, để danh tự hóa từ ấy thành đại danh từ. Trong bài *Long Thành cầm giả ca*, của Nguyễn Du cũng đã viết: 「龍城琴者歌」. “*Long Thành cầm giả ca*”. “Bà ca nàng cầm ở Long Thành”. Một đoạn khác viết: 「哀如莊舄病中為越吟聽者靡靡不知倦」. “*Ai như trang tích bệnh trung vi việt ngâm, thính giả mĩ mĩ bất tri quyện*”. “Buồn như trang gôm việt ngâm nông, người nghe say sưa không biết mệt”. Giả đứng sau động từ thính, không phải để làm tân ngữ cho động từ mà là để danh ngữ hóa động từ thành đại danh từ. Ở một trường hợp khác, tuy giả cũng được dùng làm đại danh từ thay thế, nhưng không phải thay cho người, thời gian, không gian mà là để chỉ về sự vật, sự việc. Ví dụ: 「其本亂而未治者否矣其所厚者薄而其所薄者厚未之有也」. “*Kì bản loạn nhi mạt trị giả, phủ hĩ, kì sở hậu giả bạc, nhi kì sở bạc giả hậu, vị chi hữu dã*”. “Cái gốc rối loạn mà cái ngọn được ngay ngắn, là điều không thể có được; xem nhẹ cái căn bản đáng phải trọng thị và xem nặng cái chi tiết vốn là thứ yếu, chưa từng có điều đó bao giờ”. [24]. Đoạn văn gồm ba từ giả, đều dùng làm đại danh từ thay thế danh từ, nhưng không phải danh từ chỉ người mà là danh từ chỉ cái. Một ví dụ tương tự: 「為學者必有初小學終至四書論語者二十篇群弟子記善言孟子者七止講道德說仁義」. “*Vi học giả, tất hữu sơ. Tiểu học chung, chí Tứ thư. Luận ngữ giả, nhị thập thiên. Quần đệ tử, kí thiện ngôn, Mạnh Tử giả, thất thiên chí giảng đạo đức, thuyết nhân nghĩa*”. “Làm người học ắt có bắt đầu. Tiểu học xong, đến Tứ thư. Sách Luận ngữ, hai mươi thiên. Các học trò ghi lời hay. Sách Mạnh Tử, dừng ở bảy thiên,

giảng đạo đức, thuyết nhân nghĩa”. [25]. Đoạn văn gồm ba từ giả, đều dùng làm đại danh từ để thay thế danh từ; trong ba trường hợp thì đại danh từ thứ nhất thay thế cho danh từ chỉ người, hai trường hợp còn lại, đại danh từ giả thay thế cho danh từ chỉ đồ vật (sách vở). Khi dịch nghĩa sang Việt ngữ, chúng ta dịch đại danh từ trước các phụ từ hoặc động từ, tính từ sau. Nếu đại danh từ giả đứng giữa câu, cuối câu, thì đồng nghĩa ta phải dịch từ sau ra trước. Trường hợp, đại danh từ giả đứng đầu câu thì chúng ta dịch theo cấu trúc ngữ pháp của Việt ngữ (trước ra sau).

### 3.4.2. Giả dùng làm đại từ chỉ thị (Chỉ định từ).

Khi giả được dùng làm đại từ chỉ thị, giả thường có nghĩa “ấy là, đó là,.. và thường được kết hợp với số từ ở trước có nghĩa “hai cái đó, ba điều ấy, bốn người đó,..” Ví dụ: 「陽餓死不食粟賢愚兩者不相侔」 “*Thủ dương nga tử bất thực túc, hiền ngu lương giả bất tương mầu*”. “Chịu chết đói ở núi Thủ Dương, không ăn thóc nhà Chu, hai hạng người đó khác nhau, người hiền kẻ ngu, không thể so sánh với nhau được”. [32, tr. 85]. Rõ ràng từ giả trong trường hợp này đứng sau số từ “lương”, kết hợp với từ lương để chỉ hai hạng người (người giỏi, kẻ ngu). Ở một ví dụ khác: 「廉者制貪兵之勇將也人情皆未免有貪而亦未嘗無廉二者交而爭勝負焉」 [3] “*Liêm giả chế tham binh chi dũng tướng dã, nhân tình giai vị miễn hữu tham nhi diệc vị thường vô Liêm, nhị giả giao chiến u hung trung nhi tranh thắng phụ yên*”. “Liêm là cái dũng tướng chế ngự quân tham. Lòng người chưa hẳn ai đã khỏi tham, nhưng cũng chưa từng không có Liêm. Hai cái đó đánh nhau ở trong lòng mà tranh được thua”. Đoạn văn gồm hai từ giả; giả thứ nhất dùng làm đại danh từ chỉ cái, giả thứ hai dùng làm đại từ chỉ thị, với nghĩa “ấy, đó”. Một ví dụ khác: 「無翼而飛者聲也無根而固者情也」 “*Vô dục nhi phi giả, thanh dã, vô căn nhi cố giả, tình dã*”. “Không có cánh mà bay, đó là tiếng nói. Không có rễ mà vững chắc, đó là tình cảm” [8, tr. 366]. Cả hai từ giả đều dùng làm đại từ chỉ thị, với nghĩa “đó là”. Ý muốn nói: lời nói trong sân, trong nhà mà ngoài nghìn dặm hưởng ứng, lời nói tốt hay xấu có thể truyền đi xa. Cái tình ràng buộc người ta chắc chắn. Nên thận trọng lời nói, nên cư xử có nhân nghĩa để ràng buộc lòng người. Một ví dụ tiếp theo: 「向者使汝苟白而往黑而來豈能無怪哉」 “*Hướng giả, sử nhữ cầu bạch nhi vãng, hắc nhi lai, khởi năng vô quái tai*”. “Trước kia, giả sử con chó của em đi màu trắng, về màu đen, há chẳng phải

lấy làm lạ sao ?” [33, tr.100]. Câu văn gồm một từ giả, dùng làm đại từ chỉ thị có nghĩa là “kia”, đứng sau phó từ chỉ thời gia. 「自古宦者亂人之國其源深於女禍女色而已宦者之害非一端也」. [46, tr.780] “*Tự cổ hoạn giả loạn nhân chi quốc, kì nguyên thâm ư nữ họa, nữ sắc nhi dĩ hoạn giả chi hại phi nhất đoan dã*”. “Từ xưa kẻ hoạn quan làm loạn nước của người ta, nguồn cơn của nó còn sâu xa hơn cái họa của đám nữ nhi. Nữ nhi, chỉ có sắc mà thôi; còn cái hại của *bọn hoạn quan* ấy chẳng phải chỉ có một nguyên nhân vậy”. Câu văn, gồm hai từ giả, tuy cả hai đều dùng làm đại từ và đứng sau danh từ “hoạn” nhưng đối với giả thứ nhất trong câu dùng làm đại từ thay thế, còn giả thứ hai dùng làm đại từ chỉ thị, với nghĩa “bọn ấy”.

### 3. 4.3. Giả dùng làm Trợ từ

Khi giả dùng làm trợ từ, giả thường có nghĩa là “thì, là” hoặc để tạm dùng ngắt câu. Ví dụ: 「吾人處世未嘗無朋友而能自成者然交友不可不慎諺語云近墨者黑近燈者明」. “*Ngô nhân xử thế vị thường vô bằng hữu nhi năng tự thành giả. Nhiên giao hữu bất khả bất thận. Ngạn ngữ vân: “cận mực giả hắc, cận đăng giả minh”*”. “Người ta sống ở đời chưa từng có ai không bạn bè mà được tự nên mình. Song việc kết giao với bạn không thể không cẩn thận. Ngạn ngữ có câu rằng: gần mực thì đen, gần đèn thì sáng”. [4, tr.78]. Đoạn văn gồm ba từ giả, đều dùng làm trợ từ; tuy đứng sau danh từ, đại từ hay đại danh từ đã nói ở mục 3.4.1 và 3.4.2 ở trên nhưng nó không dùng làm đại danh từ mà dùng làm trợ từ và có nghĩa “là” hoặc trợ từ dùng để tạm dùng ngắt câu như trường hợp từ giả thứ nhất ở trong câu. Trong *Áu học Hán tự tân thư* cũng đã viết: 「... 是故廉者人身之至寶古人不貪為寶存乎廉也廉之不存則寶喪而身不危者鮮矣」. “... *Thị cố liêm giả nhân thân chi chí bảo, cổ nhân dĩ bất tham vi bảo tồn hồ liêm dã. Liêm chi bất tồn, tắc bảo tàng nhi thân bất nguy giả tiển hĩ*”. “... Cho nên liêm là cái vật rất quý của con người. Người xưa cho điều không tham là quý, là để giữ vững điều liêm. Liêm không tồn tại thì vật quý mất đi mà thân không nguy hiểm thì ít có vậy. Đoạn văn gồm hai từ giả, đều dùng làm trợ từ với nghĩa “là, thì”. Khi bàn về vấn đề nông nghiệp, người xưa nói: 「國以農為本民以食為天治國之道先在足食苟粟多而財有餘則何事而不可是故古時農者天下之本。」 “*Quốc dĩ nông vi bản, dân dĩ thực vi thiên. Trị quốc chi đạo tiên tại túc thực cầu túc. Đa, nhi tài hữu dư tắc hà sự nhi bất khả. Thị cố thời nông giả thiên hạ chi bản*”. “Nước lấy nông nghiệp làm gốc, dân xem ăn như trời. Đạo trị nước, trước



hết phải lo cho đủ ăn. Nếu thóc nhiều của lại có dư thì việc gì mà không làm được? bởi vậy, thời cổ nhà nông là gốc của đất nước” (Phạm Văn Khoái , *Giáo trình Hán Nôm cơ sở sđd*, tr. 111]. Đoạn văn gồm một từ giả, dùng làm trợ từ với nghĩa là “là”. Quan niệm về cuộc sống đời thường Lí Bạch trong *Xuân dạ yển đào lý viên tự*, viết: 「夫天地者萬物之逆旅光陰者百大之過客而浮生若夢為歡幾何 ? 」 “*Phu thiên địa giả, vạn vật chi nghịch lữ, quang âm giả bách đại chi quá khách, nhi phù sinh nhược mộng vi hoan ki hà ?*” “ Ôi, trời đất là nhà trọ vạn vật, thời gian (ánh sáng và bóng tối) là khách qua đường của trăm đời. Mà cuộc đời ngắn ngủi như giấc mộng, tìm vui câu lạc có được mấy lúc?” [46, tr. 538]. Đoạn văn cũng gồm hai từ giả, đều dùng làm trợ từ, đứng sau thành phần chủ ngữ có nghĩa “là”. Ở Trung Dung thuộc Tứ thư, có đoạn viết: 「誠者自成也而道自道也誠者物之終始不誠無物是故君子誠之為貴」 . “*Thành giả tự thành dã, nhi đạo tự đạo dã, thành giả vật chi chung thủy bất thành, vô vật thị cố quân tử thành chi vi quý*”. “Thành mà tự nó thành, còn đạo tự nó vận hành. Thành là căn bản của muôn vật, không có thành thì không có muôn vật. Bởi thế người quân tử lấy việc đạt tới “thành” làm quý”. Đoạn văn gồm có hai từ giả, đều dùng làm trợ từ với nghĩa là “mà, là” và đứng sau thành phần chủ ngữ. Trong *Đại học* cũng viết: 「古之欲明明德於天下者先治其國欲治其國者先齊其家欲齊其家者先修其身欲修其身者先正其心欲正其心者先誠其意欲誠其意者先致其知致知致知在格物」 “*Cổ chi dục minh minh đức ư thiên hạ giả, tiên trị kì quốc; dục trị kì quốc giả, tiên tề kì gia; dục tề kì gia giả, tiên tu kì thân; dục tu kì thân giả, tiên chánh kì tâm; dục chánh kì tâm giả, tiên thành kì ý; dục thành kì ý giả, tiên trí kì tri; trí tri, tại cách vật*”. “Người xưa muốn làm sáng tỏ đức sáng trong thiên hạ, thì trước hết phải bình trị được nước mình; muốn bình trị được nước mình, thì trước hết phải sửa sang cho nhà mình được chỉnh tề tốt đẹp; muốn sửa sang nhà mình được chỉnh tề tốt đẹp, trước hết phải tu chỉnh cái thân của mình; muốn tu chỉnh cái thân mình, trước hết phải giữ cho cái tâm mình ngay ngắn; muốn giữ ngay ngắn tâm mình, trước hết phải làm cho ý niệm mình được chân thành; muốn làm cho ý niệm mình được chân thành, trước hết phải có được sự hiểu biết, mà con đường để có được sự hiểu biết chính là nghiên cứu đến nói đến chôn cái muôn lí của sự vật” (Trần Lê Sáng (chủ biên) (2004), *Ngữ văn Hán Nôm tập I Tứ thư*, sđd, tr. 32) Đoạn văn gồm

sáu từ giả, đều dùng làm trợ từ, với nghĩa là “thì, là” và đều đứng sau thành phần chủ ngữ của câu (phần nhiều là danh từ)

Ở Hán hiện đại giả rất ít khi được sử dụng, thỉnh thoảng thấy xuất hiện với vai trò là đại danh từ và trợ từ, chủ yếu là đại danh từ như: 作者只用了几百个字就马出了海上日出的奇观 *Zuo zhe zhi yong le ji bai ge zi jiu ma chu le hai shang ri chu de qi guan*. Tác giả chỉ dùng mấy trăm chữ mà đã tả được quang cảnh kì diệu lúc mặt trời mọc trên biển [50]. Điều đó cho thấy sự biến đổi về cách dùng từ giả trong Hán ngữ nói chung là không nhiều. Song tần suất xuất hiện của từ giả trong Hán hiện đại hạn chế hơn nhiều so với Hán cổ (mặc dầu chúng tôi chưa có điều kiện để khảo sát và đưa ra con số cụ thể).

Qua tìm hiểu về phương thức sử dụng của hư từ giả, ta thấy sự hoạt dụng của hư từ giả trong Hán cổ là tương đối đa dạng, song chủ yếu được dùng làm đại danh từ, đại từ chỉ thị, và trợ từ. Khác với hư từ đã, dĩ, hư từ giả rất thường được sử dụng trong thơ. Việc kết hợp với các từ loại khác của từ giả cũng rất đa dạng; có thể kết hợp được với danh từ, động từ, tính từ,... vì vậy không thể đưa ra được quy luật nhất định về sự nhận diện từ giả để phân loại hư từ giả trong từng trường hợp cụ thể nhằm giúp độc giả tháo gỡ khó khăn khi tiếp cận với từ loại này. Người đọc chỉ có thể nhận diện và phân loại từ giả bằng cách tiếp xúc nhiều với loại hình văn ngôn Hán ngữ cổ này. Khi tiến hành dịch nghĩa, trong ba trường hợp nêu trên thì đối với trường hợp thứ nhất ta dịch đại danh từ giả trước, danh ngữ sau. Ở trường hợp thứ hai và ba, ta dịch theo cú pháp Việt ngữ (từ trước ra sau).

### 3.5. Hư từ kì 虛詞其

Từ kì là một từ loại thường được sử dụng và cũng rất khó dùng trong Hán ngữ cổ. Bản thân, vốn dĩ là từ loại thuộc nhóm hư từ, vì vậy không có nghĩa định danh, nghĩa từ vựng mà chủ yếu là nghĩa ngữ pháp. Khi được kết hợp với những từ loại thuộc nhóm thực từ hay những từ loại thuộc nhóm hư từ, kì có thể là hình dung từ sở hữu ngôn thứ ba, có thể là đại từ, đại từ chỉ thị, hay trợ từ,... và sẽ có nghĩa cụ thể gắn với từ loại mà kì đảm nhận.

#### 3.5.1. Kì dùng làm hình dung từ sở hữu ngôi thứ ba

Khi kì dùng làm hình dung từ sở hữu ngôi thứ ba, kì thường đặt trước danh từ và có nghĩa là: của ai đó, của người nào đó, của người ấy, của nó,... còn gọi là sở hữu định từ, hay đại danh từ chỉ sự lệ thuộc về người hay vật. Ví dụ: 「王姓徵諱側貉將之女時交趾太

守蘇定貪殘殺其夫」. “*Vương, tính Trung, húy Trắc, Lạc tướng chi nữ. Thời Giao Chỉ Thái thú Tô Định tham tàn, sát kì phu*”. “Vương, họ Trung, húy Trắc, con gái quan Lạc tướng. Lúc bấy giờ, Thái Thú Giao Chỉ là Tô Định tham tàn, giết chồng của bà” (Nguyễn Tri Tài, *Giáo trình tiếng Hán tập 1 cơ sở sđd*, tr. 35). Đoạn văn gồm một từ kì, dùng làm hình dung từ sở hữu ngôi thứ ba, đứng trước danh từ “phu” hợp thành sở hữu định từ, làm tân ngữ cho động từ “sát” ở trước. Ở trang 67 cũng nói: 「民智未開愚何罪焉民氣未振弱何尤焉治病既得其根豈逡巡於下藥善事先利其器宜踴躍於磨刀」. “*Dân trí vị khai, ngu hà tội yên ? Dân khí vị chấn, nhược hà vu yên ? Trị bệnh kí đắc kì căn. Khởi thuân tuần u hạ dược. Thiện sự tiên lợi kì khí, nghi dũng dược u ma đao*”. “Dân trí chưa mở mang, ngu có tội gì ? Dân trí chưa phát động, yếu có tội gì? Phép trị bệnh đã biết gốc bệnh của nó rồi thì ngần ngại gì sự bốc thuốc? Người thạo việc trước hết làm cho khí cụ của mình sắc bén thì nên hăng hái ở việc mài dao”. Đoạn văn gồm hai từ kì, đều dùng làm hình dung từ sở hữu ngôi thứ ba. Tuy nhiên sự sở hữu lại khác nhau; đối với từ kì thứ nhất đứng trước danh từ ‘căn’ hợp thành sở hữu định từ về sự việc, đứng sau động từ đắc, làm tân ngữ cho động từ này. Đối với từ kì thứ hai, đứng trước danh từ “khí” hợp thành sở hữu định từ về người, đứng sau động từ lợi làm tân ngữ cho động từ này. Ở Nguyễn Văn Ba, *Hán văn tự học*, trang 72 cũng nói: 「父母與眾子合成一家憂樂與共休戚相關故親愛之情最切也合眾家為一國故愛其家必愛其國及國中之人民」 “*Phụ mẫu dữ chúng tử hợp thành nhất gia, ưu lạc dữ cộng hưu thích tương quan. Cố thân ái chi tình tối thiết dã, hợp chúng gia vi nhất quốc. Cố ái kì gia tất ái kì quốc, cập quốc trung chi nhân dân*”. “Cha mẹ cùng các con hợp thành một gia đình, âu lo, vui thú đều tương quan lẫn nhau. Cho nên sự yêu thương thân thiện ấy là cái tình rất tối thiết vậy; hợp các gia đình lại tạo nên một quốc gia. Bởi vậy, yêu gia đình của mình, tất yêu đất nước của mình, đến người dân trong nước của mình”. Đoạn văn cũng gồm hai từ kì, đều dùng làm hình dung từ sở hữu ngôi thứ ba về người, đứng trước danh từ “gia và quốc” hợp thành các sở hữu định từ (kì gia, kì quốc), và đều đứng sau động từ “ái” để làm tân ngữ cho động từ này. Tương tự, trong [3] có đoạn viết: 「草木之生倒其身本下而未上禽獸之生橫其身首前而尾故物賤」 “*Thảo mộc chi sinh đảo kì thân bản hạ nhi mạt thượng, cầm thú chi sinh, hoành kì thân thủ tiền nhi vĩ, cố vật tiện*”. “Sự sống của cỏ cây thì thân của nó cái gốc rễ ở dưới mà ngọn ở trên; sự sống của

cầm thú thì thân của nó cái đầu đi trước đuôi theo sau, vậy nên thực vật, động vật sinh sống tiện lợi”. Đoạn văn gồm hai từ kì, đều dùng làm hình dung từ sở hữu ngôi thứ ba chỉ về người và vật, đều đứng trước danh từ “thân” và đứng sau cụm động từ làm tân ngữ cho cụm động từ này. Ở Trần Trọng San [23, tr. 100] nói: 「庭中種桂其葉常綠秋時開花或深黃或淡黃」. “*Dinh trung chủng quế, kì diệp thường lục. thu thời khai hoa, hoặc thâm hoàng, hoặc đạm hoàng*”. “Trong sân trồng quế, lá của nó thường màu xanh, mùa thu hoa nở, hoặc vàng thắm, hoặc vàng nhạt”. Ở *Khắc chu cầu kiếm*, Lã thị Xuân Thu viết: 「楚人有涉江者其劍自舟中墜於水遽刻其舟曰是吾劍之所從墜舟止從其所刻者入水求之.」 “*Sở nhân hữu thiệp giang giả, kì kiếm tự chu trung truy ư thủy. Cự khắc kì chu viết: thị ngô kiếm chi sở tông truy, chu chỉ, tông kì sở khắc giả nhập thủy cầu chi*”. “Người nước Sở, có kẻ đi qua sông, grom của y từ thuyền rơi xuống nước. Y vội khắc vào thuyền của y rằng: “đây là nơi grom của ta rơi xuống”. Thuyền dừng, y do nói ấy, xuống nước tìm grom” (Nguyễn Tri Tài, *Giáo trình tiếng Hán tập 1 cơ sở*, sđd, tr. 88). Trong *Tâm thuật*, của tác giả Tô Tuân có đoạn viết: 「凡戰之道未戰養其財將戰養其力既戰養其氣既勝養其心謹烽燧嚴斥堠使耕者無所顧忌所以養其財豐犒而優游之所以養其力小勝益急小挫益厲所以養其氣用人不盡其所欲為所以養其心」. “*Phàm chiến chi đạo, vị chiến dưỡng kì tài, tương chiến dưỡng kì lực, kí chiến dưỡng kì khí, kí thắng dưỡng kì tâm. Cản phong toại nghiêm xích hậu. Sử canh giả vô sở cố kì, sở dĩ dưỡng kì tài, phong khao nhi ưu du chi, sở dĩ dưỡng kì lực. Tiểu thắng ích cấp, tiểu tảo ích lệ, sở dĩ dưỡng kì khí. Dụng nhân bất tận kì sở dục vi, sở dĩ dưỡng kì tâm*”. “Phàm con đường của cuộc chiến, chưa chiến lo tích trữ của cải, sắp chiến lo dưỡng sức cho binh sĩ, đã chiến thì cố võ tình thần, ý chí cho quân sĩ, đã thắng thì lo dưỡng tâm cho binh sĩ; cẩn thận với lừa hiệu, nghiêm ngặt với ủ ớt. Giả sử người cày ruộng không đổ kĩ, sở dĩ là để tích lũy của cải; khao thưởng và vui chơi cho binh sĩ, sở dĩ là để dưỡng sức của binh sĩ. Thắng nhỏ chớ vội vui mừng, thua nhỏ nên khích lệ, sở dĩ là để dưỡng cái chí khí nhiệt huyết của binh sĩ. Dùng người chớ để thỏa mãn hết mọi mong muốn, sở dĩ là để nuôi dưỡng tâm của binh sĩ”. 「君子素其位而行不願乎其外」. “*Quân tử tố kì vị nhi hành, bất nguyện hồ kì ngoại*”. “Người quân tử căn cứ vào địa vị hiện tại của mình mà hành động, không ham cái ở ngoài bổn phận của mình”

[24]. Một ví dụ khác 「鳥之將死其鳴也哀人之將死其言世善」 “*Điểu chi tương tử, kì minh dã ai; nhân chi tương tử, kì ngôn thế thiện*”. “Con chim lúc sắp chết, tiếng kêu của nó thật bi ai; con người lúc sắp chết, lời nói ra thật nhân từ” [24]. Tóm lại khi kì được dùng làm hình dung từ sở hữu ngôi thứ ba về người hay sự vật, sự việc; kì luôn đứng trước danh từ chỉ người hay sự vật, sự việc ấy và thường đứng sau động từ hay cụm động từ để làm tân ngữ cho động từ, cụm động từ ấy.

### 3.5. 2. Kì dùng làm đại từ chỉ thị

Kì dùng làm đại từ chỉ thị, kì thường đứng sau động từ làm tân ngữ cho động từ và có nghĩa là “ấy, đó,…” Ví dụ: 「如知其非義斯速已矣何待來年」 “*Như tri kì phi nghĩa, tư tốc dĩ hĩ, hà đãi lai niên?*” “Nếu biết việc ấy là phi nghĩa, thì nhanh chóng ngừng ngay, đợi gì đến sang năm?” Câu văn gồm một từ kì, được dùng làm đại từ chỉ thị, với nghĩa là “việc ấy”, đứng sau động từ “tri” làm tân ngữ cho động từ này. Một ví dụ khác: 「此為第四十四課聊以數言相勸以上諸課其中有七百字之多」. “*Thử vi đệ tứ thập tứ khóa, liêu dĩ số ngôn tương khuyến, dĩ thượng chư khóa, kì trung hữu thất bách tự chi đa*”. “Đây là bài thứ 44, xin tạm dùng vai lời khuyên nhau, các bạn học ở trước, trong đó có hơn 700 chữ. [4, tr. 104]. Kì trong đoạn văn này cũng được dùng làm đại từ chỉ thị, nhưng lại có nghĩa là “đó”, “trong đó”. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp dùng làm đại từ chỉ thị, có nghĩa là “ấy” nhưng không đứng sau động từ mà là đứng đầu câu hay đầu đoạn câu làm chủ ngữ. Ví dụ: 「子事父母以孝童年不可不先講孝字夫人自初生父母撫育之教誨之疾病呵護之湯藥之及長授之其劬勞亦已甚矣」 [3] “*Tử sự phụ mẫu dĩ hiếu đồng niên bất khả bất tiên giảng hiếu tự, phu nhân từ sơ sinh phụ mẫu phủ dục chi giáo hối chi, tật bệnh ha hộ chi thang dược chi, cập trưởng thụ chi, kì cù lao diệc dĩ thậm hĩ*”. “Con cái thờ phượng cha mẹ là để hiếu thảo, thời niên thiếu không thể không giảng chữ hiếu đạo trước. Chẳng phải, con người từ lúc sinh ra được cha mẹ an ủi, dưỡng dục, giảng dạy cho, lúc bệnh tật ốm đau hà hơi và giúp đỡ lo thuốc thang cho. Lúc trưởng thành giao nhà cửa cho. Công lao nhọc nhằn ấy cũng thật là quá lắm vậy”. Từ kì được dùng làm đại từ chỉ thị, với nghĩa là ấy, kết hợp với danh từ “cù lao” ở sau tạo thành đại danh từ, làm thành phần chủ ngữ trong câu. Ở một ví dụ khác: 「吾於是乎偃息其中林中有竹千畝

印寒綠吾於是乎吟嘯其倒」 “*Ngô u thị hồ yển tức kì trung; lâm trung hữu trúc, thiên mầu án hàn lộc ngô u thị hồ ngâm khiêu kì đảo*”. “Ta nằm nghênh nghi ngời *trong đó*; trong rừng có trúc, ngàn mầu in bóng xanh mát rượi, ta ngâm vịnh hát ca ở bên *cạnh đó*”. Đặng Đức Siêu, *Ngữ văn Hán Nôm tập 2*, sđd, tr. 79). Đoạn văn gồm hai từ kì, đều dùng làm đại từ chỉ thị, có nghĩa là “đó”. Cũng có những trường hợp, tuy đứng trước danh từ nhưng không phải dùng làm hình dung từ sở hữu ngôi thứ ba đã nói ở mục 3.5.1 mà dùng làm đại từ chỉ thị, với nghĩa là “ấy”; hợp với một danh từ để danh tự hóa danh từ ấy thành đại danh từ, làm chủ ngữ trong câu. Ví dụ: 「其地廣而坦平厥土高而爽愷」. “*Kì địa quảng nhi thản bình, quyết thổ cao nhi sảng khải*”. “Đất nơi ấy, rộng mà bằng phẳng; đất nơi ấy, cao mà sáng khoái”. Đặng Đức Siêu, *Ngữ văn Hán Nôm tập 2*, sđd, tr. 146). Kì dùng làm đại từ chỉ thị với nghĩa là ấy, được kết hợp với danh từ “địa”, biến danh từ này thành đại danh từ làm thành phần chủ ngữ trong câu. Trong một trường hợp khác: 「或搬土運材塑真容而作禮或範金剪綵做聖像以瞻依則知佛法之興其來遠矣。」 “*Hoặc bàn thổ vận tài, tổ chân dung nhi tác lễ; hoặc phạm kim tiển thái; phỏng thánh tượng dĩ chiêm y, tác tri Phật pháp chi hưng, kì lai viễn hĩ*”. “Hoặc gánh đất khiêng gỗ, tạc chân dung để phụng thờ; hoặc thêu gấm đúc vàng, làm tượng gán để chiêm ngưỡng, đủ biết đạo Phật hưng thịnh, đến nay đã lâu” [35]. Kì ở trong trường hợp này, được hiểu với nghĩa là “nay”. 「新其政政善治良神興社稷涼其事事善能好民盛山河」. “*Tân kì chánh chánh thiện trị lương thần hưng xã tắc, lương kì sự sự thiện năng hảo dân thịnh sơn hà*”. “Tôi hiện chánh trực giỗ trị dân, khiến đất nước hùng cường; dân tốt làm giỏi mọi việc, khiến đất nước thịnh vượng”. [36, tr. 142]. Kì ở trong hai trường hợp này, tuy được dùng đại từ nhưng là đại từ thay thế cho “quan và dân” chứ không phải đại từ chỉ thị như đang nêu. 「蓋其用事也近而習其為心也專而忍能以小善中人之意小信固人之心使人主必信而親之」. “*Cái kì dụng sự dã, cận nhi tập kì vi tâm dã chuyên nhi nhẫn, năng dĩ tiểu thiện trung nhân chi ý, tiểu tín cố nhân chi tâm, sử nhân chủ tắc tin nhi thân chi*”. “Bọn ấy dùng việc cũng gần gũi mà đâm ra quen nhờn, tâm tư của chúng chuyên phải nín nhịn, chỉ có thể lấy những việc tốt nho nhỏ để lấy lòng người, dùng những điều tin nhỏ mà yên định lòng người, khiến cho kẻ làm chủ ắt phải tin tưởng mà lại càng gần gũi họ”. [46]. Kì trong hai trường hợp này được sử dụng với hai cách khác nhau; đối với trường hợp thứ nhất, kì dùng làm đại từ chỉ thị với nghĩa là

“ấy”; đối với trường hợp thứ hai, kì được dùng làm hình dung từ sở hữu ngôi thứ ba, với nghĩa “của chúng”.

### 3.5.3. Kì dùng làm trợ từ

Khi kì dùng làm trợ từ, kì đứng giữa chủ ngữ và vị ngữ, và thường có các nghĩa sau: có lẽ, hầu như, sẽ, sắp, há, cảm thán, khuyên bảo. Ví dụ: 「願諸生勵志勤學不息不以一時之興而躁急欲前不以長途之慮而頹心敗志諸生其思之」. “*Nguyện chư sinh lệ chí cần học bất tức, bất dĩ nhất thời chi hưng nhi táo cấp dục tiền, bất dĩ trường đồ chi lự nhi đỗi tâm bại chí. Chư sinh kì tư chi*”. “Mong rằng các bạn học, gắng chí chăm học không thôi, không nên vì cái hào hứng nhất thời mà nôn nóng muốn tới trước, không vì cái lo ngại đường dài mà nhụt lòng nản chí. Các bạn học, nên nghĩ kĩ điều đó” [4, tr. 104]. Kì dùng làm trợ từ ngữ khí khuyên bảo “nên”. Trong một trường hợp khác: 「子曰無憂者其惟文王乎」. “*Tử viết: vô ưu giả kì duy Văn Vương hồ*”. “Không Tử nói: không lo lắng gì, có lẽ chỉ có Văn Vương!” [25]. Từ kì trong trường hợp này, dùng làm trợ từ có nghĩa là “có lẽ”. Một ví dụ khác 「子曰武王周公其遠孝矣」. “*Tử viết: Vũ Vương, Chu Công kì viễn hiếu hĩ hồ*”. “Không Tử nói: Võ Vương và Chu Công có thể nói là đạt tới tốt bậc đạo hiếu rồi chẳng!” Kì dùng làm trợ từ biểu thị ngữ khí cảm thán.

Ở Hán hiện đại, từ kì đọc là “qí”, ít được sử dụng tới. Khi được sử dụng thì thường được dùng làm hình dung từ sở hữu ngôi thứ ba với nghĩa là của nó, của ai đó. Và dùng làm đại từ chỉ thị như là, nó, chúng nó, ấy, cái ấy. Ví dụ: 参加会的代表有二百人, 其中妇女代表占三分之一 *Can jia hui de dai biao you er bai ren, qi zhong fu nu dai biao zhan san fen zhi yi*. Đại biểu tham gia hội có hai trăm người, trong đó đại biểu nữ chiếm ba phần trăm. Hay như 北京人很喜欢养花, 尤其是老年人 *Bei jing ren hen xi huan yang hua you qi shi lao nian ren*. Người Bắc Kinh rất thích trồng, chăm sóc hoa, nhất là người già. Cũng giống với hư từ giả, cách dùng từ kì trong Hán hiện đại so với Hán cổ ít có sự thay đổi, nhưng tần số xuất hiện của từ kì trong Hán hiện đại không thường được sử dụng như Hán cổ.

Tóm lại sự hoạt dụng của hư từ kì trong Hán cổ tương đối đa dạng, có thể dùng làm hình dung từ sở hữu ngôi thứ ba (đại danh từ), có thể dùng làm đại từ chỉ thị hay trợ từ; cũng

có thể dùng làm đại từ thay thế. Ví dụ: 「詩云其儀不忒正是四國」. “*Thi vân: kì nghi bất thắc, chính trị tứ quốc*”. Kinh Thi nói: Người đó uy nghi đúng đắn không sai trái, thì có thể sửa trị đúng đắn các nước khắp bốn phương [25]. Khi dùng làm hình dung từ sở hữu ngôi thứ ba, kì thường đứng sau động từ và trước danh từ, hợp với danh từ tạo thành danh ngữ, làm tân ngữ cho động từ. Khi dịch nghĩa sang Việt ngữ, ta dịch động từ trước, đến danh từ và cuối cùng là từ kì. Khi dùng làm trợ từ, kì luôn đứng giữa chủ ngữ và vị ngữ, vì vậy khi dịch nghĩa ta dịch nghĩa theo cú pháp Việt ngữ. Đối với trường hợp dùng làm đại từ, đại từ chỉ thị, kì có thể đứng sau động từ để làm tân ngữ cho động từ; cũng có thể đứng trước danh từ và hợp với danh từ tạo thành danh ngữ, làm thành phần chủ ngữ trong câu. Nếu đứng sau động từ, đương nhiên ta phải dịch động từ trước, tân ngữ sau; trường hợp đứng trước danh từ, ta phải dịch danh từ trước đại từ kì sau.

### 3.6. Hư từ nhi 虛詞而

So với một số hư từ khác trong Hán ngữ cổ, phương thức sử dụng hư từ nhi có phần đơn giản hơn, chủ yếu làm liên từ. Tuy nhiên, cũng có trường hợp dùng làm danh từ, hình dung từ. Khi dùng làm liên từ, từ nhi có một số nghĩa: mà (do đó mà, mà, nhân đấy mà) rồi mà, mới, để mà, mà lại, tuy mà.

#### 3.6.1. Nhi dùng làm liên từ có nghĩa là mà: (do đó mà; nhân đấy mà)

Nhi dùng làm liên từ hay còn gọi là thừa tiếp từ, từ nhi dùng để nối hai sự việc với nhau; hai sự việc này thuận với nhau, việc sau nhân việc trước mà có. Ví dụ: 「安而思危治而思亂利而思害益而思損國家寧矣」 [3, tr. 23]. “*An nhi tư nguy, trị nhi tư loạn, lợi nhi tư hại, ích nhi tổn, quốc gia ninh hĩ*”. “An mà nghĩ là nguy, thịnh trị mà nghĩ là loạn, lợi lộc mà nghĩ là tổn hại, ích lợi mà nghĩ là hao tổn quốc gia yên ổn, thịnh trị vậy”. Câu văn gồm bốn từ nhi, đều dùng làm liên từ nối hai sự việc với nhau, với nghĩa là “mà”. Cũng trong [3, tr. 62] viết: 「兒坐影亦坐兒行影亦行凡兒之一舉一動影無不隨之兒驚懼伸步而走影不之離兒乃大哭」. “*Nhi tọa ảnh diệc tọa, nhi hành ảnh diệc hành. Phàm nhi chi nhất cử, nhất động ảnh vô bất tùy chi, nhi kinh cụ thân bộ nhi tẩu ảnh bất chi li, nhi nãi đại khốc*”. “Đưa bé ngồi, bóng cũng ngồi, đưa bé đi bóng cũng đi; phàm mọi cử chỉ hành động của đưa bé bóng không thể không làm theo nó. Đưa bé kinh sợ, ruỗi bước mà chạy, bóng chẳng rời nó. Đưa bé bèn khóc



rống lên. Đoạn văn gồm một từ nhi, dùng làm liên từ nối hai mệnh đề với nhau, có nghĩa là mà “ruổi bước mà chạy”. Cũng trong [3, tr. 120] có đoạn viết: 「孔子曰: 吾嘗終日思矣不如須臾之所學吾嘗跂而望之不如升高而博見也升高而招非臂之長也而見者遠順風而鳴非聲加疾也而聞者著假車馬者非利足也而致千里假舟楫者非能水也而絕江海君子之性非異也善假於物者也」. “*Khổng Tử viết: “Ngô thường chung nhật tư hĩ bất như tu du chi sở học”*. *Ngô thường kì nhi vọng chi bất như thăng cao nhi bác kiến dã, thăng cao nhi chiêu phi tí chi trường dã nhi kiến giả viễn; thuận phong nhi minh phi thanh gia tập dã nhi văn giả trú giả xa mã giả phi lợi túc dã nhi trí thiên lí, giả chu tiếp giả phi năng thủy dã nhi tuyết giang hải. Quân tử chi tính, phi dị dã thiện giả ư vật giả dã*”. “*Khổng Tử nói: “tôi thường trọn ngày suy nghĩ, chẳng bằng được học trong giây lát”. Tôi thường kiểng cái chân lên mà trông, không bằng lên cao mà nhìn rộng, lên cao mà vẫy tay chẳng phải cánh tay dài mà người thấy được xa. Thuận theo gió mà gọi, chẳng phải tiếng gọi thêm nhanh mà người nghe được rõ. Mượn xe ngựa, không phải có chân nhanh mà đi thấu ngàn dặm; nhờ ghe chèo, không phải là bơi lội giỏi mà đi được khắp cả sông biển. Tính của người quân tử chẳng phải khác với người thường là khéo nương nhờ ở vật mà thôi*”. Đoạn văn gồm tám từ nhi, đều dùng làm liên từ nối hai vế của cụm từ, câu với nhau; đều có nghĩa là “mà”. Ở chùa Long Thọ, phường Chánh Nghĩa, Tp Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương có cặp câu đối Hán 「稜嚴會上大悲會上會會願陰超而陽盛彌陀經中鴻名經中經經祈國泰與民安」 “*Lăng Nghiêm hội thượng, Đại Bi hội thượng, hội Hội Nguyên âm siêu nhi dương thịnh; di đà kinh trung, hồng danh kinh trung, kinh kinh kì quốc thái dữ dân an*”. “Trên hội Lăng Nghiêm, trên hội Đại Bi, hội Hội Nguyên âm siêu mà dương thịnh; trong kinh Di Đà, trong kinh Hồng Danh, kinh kinh đều cầu quốc thái và dân an”. Cặp câu đối gồm một từ nhi, dùng làm liên từ với nghĩa là “mà”. Ở bài Thăng Long thành cũng đã viết 「昇龍城昔號龍編地上古有人居焉至李太祖泛舟珥河津有雙龍引船因名昇龍而都之即今之京城也」 “*Thăng Long Thành, tích hiệu Long Biên địa. Thượng cổ hữu nhân cư yên, chí lí thái tổ phiếm chu nhĩ hà tân, hữu song long dẫn thuyền, nhân danh Thăng Long nhi đô chi, tức kim chi Kinh Thành giả*”. “Thành Thăng Long, xưa gọi là đất Long Biên. Từ thời thượng cổ đã có người ở đó. Đến đời vua Lí Thái Tổ dong thuyền trên sông Nhĩ Hà, có

hai con rồng hiện lên dẫn thuyền, nhân đó đặt tên là Thăng Long, mà đóng đô ở đó, tức kinh đô hiện nay vậy” (Nguyễn Tri Tài, *Giáo trình tiếng Hán tập I cơ sở* sđd, tr. 30). Đoạn văn gồm một từ nhi, dùng làm liên từ nối hai mệnh đề với nhau chỉ (nguyên nhân kết quả), với nghĩa là “mà”. Một ví dụ khác: 「國有三不祥是不與焉夫有賢而不知一不祥知而不用二不祥用而不任三不祥也所謂不祥乃若此者」 “*Quốc hữu tam bất tường, thị bất dữ yên. Phu hữu hiền nhi bất tri, nhất bất tường; tri nhi bất dụng, nhị bất tường; dụng nhi bất nhậm, tam bất tường dã, sở vị bất tường nãi nhược thử giả*”. “Đất nước có ba điều chẳng lành, những điều ấy không dự vào đây. Trong nước có người hiền, mà không biết là việc chẳng lành thứ nhất; biết mà không dùng là việc chẳng lành thứ hai, dùng mà không tín nhiệm là việc chẳng lành thứ ba. Cái gọi điều chẳng lành là như vậy” (Nguyễn Tri Tài, *Giáo trình tiếng Hán tập I cơ sở* sđd, tr.130). Đoạn văn có ba từ nhi, đều dùng làm liên từ và đều có nghĩa là “mà”. Ở trong *thư kính khuyên người trong nước du học* của Phan Bội Châu có nói: 「是策也我國人皆言之我國人皆知之然而說者如鐘聽者如聾知而不行猶無知耳」 “*Thị sách dã, ngã quốc nhân giai ngôn chi, ngã quốc nhân giai tri chi. Nhiên nhi thuyết giả như chung, thính giả như lung, tri nhi bất hành do vô tri nhĩ*”. “Kế sách ấy, người nước ta ai cũng nói như thế, người nước ta ai cũng biết như thế, nhưng mà người nói như chuông, người nghe như điếc, biết mà không làm, cũng như không biết mà thôi”. Trong *Việt điện u linh tập lục* cũng chép rằng: 「忽見一人身長丈餘披髮怒目從江中出波濤湧激宋兵大懼而退宋將郭達班師回大行命增祠宇謝之」 “*Hốt kiến nhất nhân, thân trường trượng dư, phí phát, nộ mục, tông giang trung xuất. Ba đào dũng kích, Tống binh đại cụ nhi thoái. Tống tướng quách quì ban sư hồi. Đại Hành mệnh tăng từ vũ tạ chi*”. “Bỗng thấy một người, thân cao hơn một trượng, xõa tóc, trợn mắt, từ trong sông đi ra. Sóng lớn dấy lên, quân Tống sợ mà rút rui. Tướng nhà Tống là Quách Quì rút quân về. Vua Đại Hành, lệnh xây đền to thêm để lễ tạ thần”. Trong [45] có câu: 「樹欲靜而風不停」 “*Thụ dục tĩnh nhi phong bất đình*”. “Cây muốn lặng mà gió chẳng dừng”. Cả hai ví dụ, liên từ nhi đều có nghĩa là “mà”. Trong [46, tr. 780] cũng có đoạn viết: 「自古宦者亂人之國其源深於女禍女色而已宦者之害非一端也蓋其用事也近而習」. “*Tự cổ hoạn*

*giả loạn nhân chi quốc, kì nguyên thâm ư nữ họa. Nữ, sắc nhi dĩ, hoạn giả chi hại phi nhất đoan dã, cái kì dụng sự dã cận nhi tập*”. “Từ xưa kẻ hoạn quan làm loạn nước của người ta, nguồn cơn của nó còn sâu xa hơn cái họa của đám nữ nhi. Nữ nhi chỉ có sắc mà thôi, còn cái hại của bọn hoạn quan chẳng phải chỉ có một nguyên nhân vậy. Bọn ấy dùng việc cũng gần gũi mà đâm ra quen”. Chúng ta thấy, cả các tác giả Việt Nam và Trung Quốc đều dùng từ nhi làm liên từ với nghĩa là “mà” trong tạo lập văn bản Hán ngữ cổ. Khi dùng làm liên từ, nhi có thể đứng sau động từ, danh từ, tính từ và chủ yếu có nghĩa là mà. Khi dịch ta dịch theo cú pháp Việt ngữ (từ trước ra sau).

### 3.6.2. Nhi dùng làm liên từ thừa tiếp có nghĩa là rồi, mới (rồi mới, để rồi)

Ví dụ: 「草木之生始於根根而後枝枝而後葉葉而後花花而後實學而漸遠亦猶是也屋宇之造始於基而後柱柱而後梁梁而後椽椽而後瓦學而馴致亦猶是也」 [3, tr. 25]. “*Thảo mộc chi sinh thủy ư căn, căn nhi hậu chi, chi nhi hậu diệp, diệp nhi hậu hoa, hoa nhi hậu thực. Học nhi tiệm viễn diệc do thị dã, ốc vũ chi tạo thủy ư cơ nhi hậu chủ, chủ nhi hậu lương, lương nhi hậu suy, suy nhi hậu ngôa. Học nhi thuận trí diệc do thị dã*”. “Sự sống của cỏ cây bắt đầu từ gốc rễ, gốc rễ rồi sau đó mới đến cành; cành rồi sau đó mới đến lá; lá rồi sau đó mới đến hoa; hoa rồi sau đó mới tới quả. Việc học tập để rồi dần dần tiến xa, thì cũng giống như vậy. Việc tạo dựng nhà cửa trước hết phải làm cái nền, nền rồi sau đó mới dựng cột; cột rồi sau đó mới lắp ghép đường xà; xà rồi sau đó mới đến rui mè, rui mè rồi sau đó mới đến ngói. Việc học tập để rồi dần dần có được trình độ thì cũng giống như vậy”. Đoạn văn gồm mười từ nhi đều dùng làm liên từ thừa tiếp và đều có nghĩa là “rồi” (rồi sau đó, rồi mới). Một ví dụ khác: 「我家之人甚多母理家庭瑣事父日出外經商我與弟妹等晨間往校肄業及晚而歸圍坐燈下母事縫紉父講故事各有安樂之心」 “*Ngã gia chi nhân thậm đa, mẫu lí gia đình tảo sự, phụ nhật xuất ngoại kinh thương, ngã dữ đệ muội đẳng thân nhàn vãng hiệu dị nghiệp cập vãn nhi quy vi tọa đấng hạ, mẫu sự phùng nhẫn, phụ giảng cổ sự các hữu an lạc chi tâm*”. “Người trong gia đình tôi rất đông, mẹ lo mọi việc trong gia đình, cha sáng ngày ra ngoài lo việc buôn bán. Tôi cùng các em buổi mai đến trường lo học tập, đến chiều mới về, ngồi vây quanh đèn, mẹ lo may vá, cha kể chuyện xưa, ai nấy đều có tấm lòng an vui”. [4, tr. 74]. Đoạn văn gồm một từ nhi, dùng làm liên từ với nghĩa là “mới”. [ : 一 二 三 四 五 六 七 八 九 一 而 十 十

而百百而千千而萬萬而億億而兆兆而秭高曾祖父而身身而子子而孫自子孫至曾玄乃九族人之倫」. “*Nhất nhị tam, tứ ngũ lục, thất bát cửu. Nhất nhị thập, thập nhị bách, bách nhị thiên, thiên nhị vạn, vạn nhị ức, ức nhị triệu, triệu nhị tỉ. Cao tăng tổ, phụ nhị thân, thân nhị tử, tử nhị tôn. Tự tử tôn, chí tăng huyền nãi cửu tộc, nhân chi luân*”. “Một hai ba, bốn năm sáu, bảy tám chín. Một *rời* mười, mười *rời* trăm, trăm *rời* ngàn, ngàn *đến* vạn, vạn *rời* ức, ức *rời* triệu, triệu *rời* tỉ. Ông có tổ, ông tăng tổ, ông tổ. Cha *rời* đến mình, mình *rời* đến con. Con *rời* đến cháu. Từ ông có tổ, ông tăng tổ, ông tổ, cha đến con cháu, chắt chiu là chín đời, ấy là luân lí của con người”. Đoạn văn gồm mười từ nhị, đều dùng làm liên từ thừa tiếp với nghĩa *rời* (*rời* đến). Trong [42] có câu: 「*棋要一步一步走事要三思而后行*」 “*Kì yếu nhất bộ nhất bộ tẩu, sự yếu tam tư nhị hậu hành*”. “Chơi cờ phải đi từng nước, công việc phải suy nghĩ kĩ mới bắt tay làm”. Câu văn chỉ một từ nhị, được dùng làm liên từ chuyển tiếp, có nghĩa là “mới” (*rời* mới). Trong [46, tr. 818] cũng có đoạn viết: 「*凡兵之動知敵之主知敵之將而后*可以動於險」 “*Phàm binh chi động, tri địch chi chủ, tri địch chi tướng, nhị hậu khả dĩ động ư hiểm*”. “Phàm việc động binh thì phải biết chủ của địch, biết tướng của địch *rời* sau đó mới có thể động binh nơi nguy hiểm”. Câu văn chỉ có một từ nhị, được dùng làm liên từ và có nghĩa là “*rời*” (*rời* sau đó). Tương tự, trong Tứ thư sách *Đại học* viết: 「*大學之道在明明德在親民在止於至善知止而后有定定而后能靜靜而后能安安而后能慮慮而后能得*」. “*Đại học chi đạo, tại minh minh đức, tại thân dân, tại chí ư chí thiện; tri chí nhị hậu hữu định, định nhị hậu năng tĩnh, tĩnh nhị hậu năng an, an nhị hậu năng lự, lự nhị hậu năng đắc*”. “Đạo của Đại học là ở chỗ làm sáng tỏ đức sáng, là ở chỗ khiến đời sống dân chúng không ngừng đổi mới, là ở chỗ khiến cho người ta ở vào cõi chí thiện. Biết rằng phải đạt tới cõi thiện, *rời* sau đó mới có được phương hướng kiên kịnh, có được phương hướng kiên định, *rời* mới có thể tĩnh, tĩnh *rời* mới có thể an, an *rời* mới có thể suy nghĩ, suy nghĩ *rời* mới có cái thu hoạch”. Một đoạn khác lại viết: 「*物格而后知至知至而后意誠意誠而后心正心正而后身修身修而后齊家齊家而后國治國治而后天下平*」 “*Vật cách nhị hậu tri chí, tri chí nhị hậu ý thành, ý thành nhị hậu tâm chánh, tâm chánh nhị hậu thân tu, thân tu nhị hậu tề gia, tề gia nhị hậu quốc trị, quốc trị nhị hậu thiên hạ bình*” “*Nghiên cứu đến tận cùng nguyên lí của sự vật, rồi*

mới có thể có được sự hiểu biết; có được sự hiểu biết rồi ý niệm mới thành; ý niệm chân thành rồi cái tâm mới ngay ngắn; cái tâm ngay ngắn rồi mới tu chỉnh được bản thân mình. Tu chỉnh được bản thân mình rồi mới sửa sang được nhà mình chỉnh tề tốt đẹp. Sửa sang nhà mình được chỉnh tề tốt đẹp rồi mới bình trị được đất nước, bình trị được nước mình rồi mới làm thiên hạ được thái bình” [25, tr. 29]. Cả hai đoạn văn gồm mười hai từ nhi, đều được dùng làm liên từ thừa tiếp với nghĩa là “rồi” (rồi sau đó). Tương tự, khi nhi đảm nhận là liên từ thừa tiếp, nhi cũng có thể đứng sau động từ, danh từ, tính từ và thường có nghĩa là “rồi”, “rồi mới”. Khi ta cũng dịch ta cũng theo cú pháp Việt ngữ.

### 3.6.3. Nhi dùng làm liên từ có nghĩa là mà lại

Ví dụ: 「果不捏而後圓棘不削而後尖花不染而後紅鵲不洗而後白質素定也劍必磨而後銛錐必鍛而後銳弓必調而後勁馬必服而後馴習使然也」 [3]. “*Quả bất niết nhi hậu viên, cức bất tước nhi hậu tiêm, hoa bất nhiễm nhi hậu hồng, hộc bất tẩy nhi hậu bạch, chất tố định dã. Kiếm tất ma nhi hậu tiêm, trụy tất đoán nhi hậu nhuệ, cung tất điều nhi hậu kính. Mã tất phục nhi hậu thuần tập sử nhiên dã*”. “Quả không nắn nốt mà lại tròn, gai không vót mà lại nhọn, hoa không nhuộm mà lại đỏ, thiên nga không có tẩy rửa mà lại trắng. Bản thể của chất, vốn dĩ là như vậy. Kiếm tất phải mài rồi sau đó mới nhọn, cái dùi tất phải gọt dũa rồi sau đó mới nhọn. Cái cung tất phải đều rồi sau đó mới mạnh. Ngựa tất phải thu phục rồi sau đó mới trở nên thuần thực. Ấy là những thứ phải trải qua sự rèn luyện, cọ xát mới khiến được như vậy”. Đoạn văn gồm tám từ nhi, đều được dùng làm liên từ, nhưng sự biểu thị về nghĩa của chúng lại khác nhau. Đối với bốn từ nhi đầu có nghĩa là “mà lại”, còn bốn từ nhi ở sau lại có nghĩa là “rồi mới”. Trong [42] viết: 「是而非之非而是之猶非也」 “*Thị nhi phi chi, phi nhi thị chi, do phi dã*”. “Đúng mà lại bảo là sai, sai mà lại bảo là đúng, đều là sai vậy”. Câu văn gồm hai từ nhi, cả hai đều dùng làm liên từ, có nghĩa là “mà lại”. Một ví dụ khác: 「其為心也專而忍能以小善中人之意小信固人之心使人主必信而親之」. “*Kì vi tâm dã chuyên nhi nhẫn, năng dĩ tiểu thiện trung nhân chi ý, tiểu tín cố nhân chi tâm, sử nhân chủ tất tín nhi thân chi*” “Tâm tư của bọn ấy chuyên phải nín nhịn, chỉ có thể lấy những việc tốt nhỏ nhỏ để lấy lòng người, dùng những điều tín nhỏ mà yên định lòng người, khiến cho kẻ làm chủ ắt phải tin tưởng mà lại càng gần gũi họ” [46, tr.780]. Đoạn văn gồm hai từ nhi, được dùng làm hai cách khác nhau; đối với từ nhi đầu, nó được dùng làm trợ từ biểu thị ngữ khí khuyên răn, nín nhịn;

đổi với từ nhi thứ hai dùng làm liên từ, với nghĩa là “mà lại”. Trong *Đạo dưỡng sinh*, Nam hoa kinh của Trang Tử có câu: 「吾生也有涯而知也無涯以有涯隨無涯殆已」 “*Ngô sinh dã hữu nhai, nhi tri dã vô nhai, dĩ hữu nhai tùy vô nhai, đãi dĩ*”. “Đời ta có hạn, trí thức lại vô hạn; lấy cái có hạn đuổi theo cái vô hạn, nguy hiểm lắm”. Câu văn gồm một từ nhi, dùng làm liên từ, với nghĩa “mà...lại”.

Ở Hán hiện đại nhi cũng chủ yếu được dùng làm liên từ với hai cách là: nối các phân câu biểu thị sự chuyển ý. Ví dụ: 这不是一个小问题而是一个大问题 *zhe bu shi yi ge xiao wen ti er shi yi ge da wen ti*. Đây không phải là một vấn đề nhỏ mà là một vấn đề lớn. Và nối liền hai hình dung từ biểu thị sự ngang bằng. Ví dụ: 他是一个严肃而认真的人 *Ta shi yi ge yan su er ren zhen te ren*. Anh ấy là một người nghiêm túc, là người đáng tin cậy của mọi người. Điều này cho thấy về mặt lịch sử, sự phát triển của từ nhi trong chức năng ngữ pháp Hán ngữ là không nhiều. Phần nhiều từ nhi trong Hán cổ dùng làm liên từ thì từ nhi ở Hán hiện đại cũng vậy.

Qua khảo sát, ta thấy hư từ nhi chủ yếu dùng làm liên từ; tuy nhiên từ loại liên từ mà từ nhi đảm nhận để thực hiện chức năng cú pháp của mình là tương đối phức tạp. Liên từ nhi có thể kết hợp hầu như toàn bộ hệ thống từ loại của Hán ngữ (danh từ, động từ, tính từ, đại từ, trợ từ, phó từ,...) vì vậy rất khó để rút ra được quy luật nhận diện khi nào thì hư từ nhi được dùng làm liên từ. Được dùng làm liên từ nhưng từ nhi có thể để nối hai sự việc lại với nhau mà sự việc sau nhân sự việc trước mà có, như một số ví dụ được nêu ở mục 3.6.1, cũng có thể dùng để nối hai sự việc với nhau theo quan hệ trước sau về trật tự, về thời gian như một số ví dụ nêu ở mục 3.6.2; cũng có thể dùng để nối hai sự việc với nhau mang tính chất tương xứng, như một số ví dụ nêu ở mục 3.6.3. Tuy được kết hợp với từ hậu ở sau, nhưng không phải để nối hai mệnh đề với nhau theo qua hệ trước sau về trật tự, về thời gian mà là để nối hai mệnh đề mang tính chất tương xứng, ngang bằng. Được dùng làm liên từ có ý nghĩa mang tính giải thích kiểu như 「余嘗聞之紀信以身代死而朕高帝由于以背受戈而蔽昭王豫讓吞炭而復主讎申蒯斷臂而赴國難敬德一小生也身翼太宗而得免世充之圍杲卿一遠臣也口罵祿山而不從 逆賊之計」 “*Dư thường văn chi: Kị Tín dĩ thân đại tử nhi thoát Cao đế; Do Vu dĩ bôi thụ qua nhi tế Chiêu Vương; Dư Nhược thôn thán nhi phục chủ thù; Thân Khoái đoạn tí nhi phó quốc nan;*

*Kính Đức nhất tiểu sinh dã, thân dục Thái Tông nhi đắc miễn thể sung chi vi; Cảo Khanh nhất viễn thân dã, khẩu mạ Lộc Sơn nhi bất tòng nghịch tặc chi kế*. “Ta thường nghe rằng: Kị Tín dùng thân chết thay để cứu thoát Cao Đê (Hán cao tổ Lưu Bang); Do Vu dùng vai nhận lấy nhát chém mà (để) đỡ cho Chiêu Vương; Dự Nhược nuốt than mà (để) phục thù cho chủ của mình; Thân Khoái chặt đứt cánh tay để cứu con hoạn nạn của đất nước. Kính Đức, một viên thần trẻ tuổi phò tá Thái Tông mà giúp tránh được thể bao vây đầy nguy hiểm của địch; Cảo Khanh, một viên thần ở xa triều đình dùng miệng chửi Lộc Sơn mà không theo kế nghịch tặc của chúng. (Đặng Đức Siêu, *Ngữ văn Hán Nôm sđd*, tr. 148). Từ nhi ngoài việc dùng làm liên từ như đã trình bày ở trên, nhi còn thể đảm nhận dùng làm hình dung từ sở hữu ngôi thứ hai, dùng làm đại từ kiêu như: 「余知而無罪也」 “*Du tri nhi vô tội dã*”. “Ta biết anh vô tội”.

Hay như: 「苟無而大姊教而而何能成人」 “*Cẩu vô nhi đại tỉ giáo nhi, nhi hà năng thành nhân*”. “Nếu không có chị cả của anh dạy anh, anh sao có thể nên người”. Tuy nhiên, qua khảo sát một số văn bản Hán ngữ cổ của Việt Nam và Trung Quốc cho thấy trường hợp từ nhi dùng làm hình dung từ sở hữu, hay đại từ là rất ít khi gặp mà chủ yếu nhi chỉ được dùng làm liên từ như đã trình bày ở trên.

### 3.7. Hư từ sở 虛詞所

Nghĩa gốc của “sở” là âm thanh của tiếng đốn cây dẫn gỗ. Trong tiếng Hán cổ, “sở” là một từ đặc biệt, kiêm nhiều từ loại. Nó có vai trò rất lớn trong việc hình thành vốn từ vựng cũng như đảm nhận các thành phần ngữ pháp, tạo nên sự đa dạng, phong phú, độc đáo của tiếng Hán. Sở” dùng làm danh từ, đại danh từ, đại từ, quán ngữ liên từ, quán ngữ trợ từ,... Điều đặc sắc nhất là từ “sở” kết hợp với các từ, cụm từ khác tạo nên một ngữ danh từ.

#### 3.7.1. Sở dùng làm danh từ

Khi dùng làm danh từ, sở có các nghĩa như: nơi, chốn, viện, sở, đồn, họ, (tộc), sở,... kiêu như: 研究所 *Nghiên cứu sở*. Viện nghiên cứu. 派出所. *Phái xuất sở*. Đồn công an, 指揮所 *Chỉ huy sở*. Sở chỉ huy. Ví dụ: 「古時洪水為惠民無安居之所」 “*Cổ thời hồng thủy vi hoạn, dân vô an cư chi sở*”. “Thời xưa nước lụt gây ra tai hại, dân không có chỗ ở yên ổn” [23, tr. 149]. Câu văn gồm một từ sở, dùng làm danh từ có nghĩa là “chỗ”, đứng sau giới từ chi tạo thành một từ tổ “an cư chi sở” làm thành phần định ngữ trong cụm từ. Một ví dụ khác: 「今所

存者東起山海關西至嘉峪關] “*Kim sở tôn giả, đông khởi Sơn hải quan, tây chí Gia dục quan*”. “Ngày này *thành* còn lại khởi từ Sơn hải quan ở phía Đông, chạy đến Gia dục quan ở phía Tây” [23, tr. 159]. Từ sở trong câu, dùng làm danh từ, chỉ cái thành. Trong *Sở kiến hành* của Nguyễn Du có câu: [筐中何所盛] “*Khuông trung hà sở thịnh*”. Trong giỏ đựng những gì?” (Đặng Đức Siêu, *Ngữ văn Hán Nôm, tập 2*, sđd, tr. 95). Từ sở dùng làm danh từ chỉ số lượng. Ở bài *Bạch Đằng giang phú* của Trương Hán Siêu viết: [九江五湖三吳百粵人跡所至靡不經馱] “*Cửu giang, ngũ hồ, tam ngô, bách việt nhân tích sở chí mị bất kinh quyet.*” “Cửu giang, ngũ hồ, tam ngô, bách Việt. Nơi có người qua, đâu mà chẳng biết” (Đặng Đức Siêu, *Ngữ văn Hán Nôm, tập 2*, sđd, tr. 171). Ở Tú thư, sách *Trung dung* có đoạn viết: [道也者不可須臾離也可離非道也是故君子戒慎乎其所不睹恐懼乎其所不聞] “*Đạo dã giả bất khả tu du li dã; khả li phi đạo dã. Thị cố quân tử giới thận hồ kì sở bất đở, khủng cụ hồ kì sở bất văn*”. “Đạo là cái không thể lìa bỏ trong chốc lát, nếu có thể xa rời được, thì đã không phải là đạo. Bởi thế, người quân tử đặc biệt cảnh giác thận trọng ở chỗ người ta không nhìn thấy, lo lắng sợ hãi ở chỗ người ta không nghe thấy” [25, tr.97]. Đoạn văn gồm hai từ sở, đều dùng làm danh từ, chỉ nơi chốn. Từ sở, dùng làm danh từ chỉ nơi chốn. Một ví dụ khác: [余既放魚於小池憐其不得所復移放大湖] “*Dư kí phóng ngư ư tiểu trì, liên kì bất đắc sở, phục di phóng đại hồ*”. “Tôi đã thả cá xuống ao nhỏ, thương chúng không có chỗ được thích nghi, lại đem thả ở các hồ lớn”. Từ sở được dùng làm danh từ, với nghĩa là “chỗ”. Nhìn chung, khi sở dùng làm danh từ, sở có thể được đặt sau động từ, danh từ, hình dung từ,... để chỉ nơi chốn, nhiệm sở. Nếu đứng sau danh từ riêng ta dịch từ sở trước, sau đó mới đến danh từ riêng. Nếu sở đứng sau danh từ chung và động, tính từ phần nhiều ta dịch theo cú pháp của Việt ngữ.

### 3.7.2. Sở dùng làm đại danh từ

Sở được dùng làm đại danh từ, sở thường đứng trước động từ để danh ngữ hóa động từ ấy thành đại danh từ hay còn gọi là ngữ danh từ, kiểu như: 所有 sở hữu, 所學 sở học, 所知 sở tri, 所得 sở đắc, 所見 sở kiến, 所聞 sở văn, 所欲 sở dục,... . thường có các nghĩa: điều mà, cái mà, vật mà, việc mà,... Ví dụ: [非先世之人恩之所培者厚慶澤之所鍾者洪安能若



是哉] “Phi tiên thế chi nhân ân chi sở bồi giả hậu, khánh trạch chi sở chung giả hồng, an năng nhược thị tai”. “Nếu không phải nhờ ở nhân ân bồi đắp được dày dặn, phúc đức chung đức được lớn lao của các đời trước, thì đâu có được như thế” [ 32]. Câu văn gồm hai từ sở, đều dùng làm đại danh từ và đứng trước động từ “bồi” và “chung” tạo thành hai ngữ danh từ là “nhân ân chi sở bồi” và “trạch chi sở chung”. Một ví dụ khác: 「阮薦上福人弱冠以文章鳴世經史百家及兵書無不淹貫父飛卿胡末為明兵所獲解送燕京」 [3, tr. 60] “Nguyễn Trãi, Thượng Phúc nhân, nhược quán, dĩ văn chương minh thế, kinh sử bách gia cập binh thư, vô bất yêm quán. Phụ Khi Khanh, Hồ mạt, vị Minh binh sở hoạch giải tống yên kinh”. “Nguyễn Trãi là người ở Thượng Phúc, lúc 20 tuổi, nổi tiếng về văn chương. Kinh sử bách gia và binh thư đều thông suốt. Cha là Phi Khanh, vào cuối thời nhà Hồ, bị quân Minh bắt giải về yên kinh” Đoạn văn gồm một từ sở, dùng làm đại danh từ, đứng trước động từ hoạch tạo thành danh ngữ “sở hoạch”, làm thành phần định ngữ trong cụm danh từ. Một ví dụ khác: 「公眾人之財以為財公眾人之善以為善所謂公益者是也吾欲行一公益之事而力有不足則合力吾欲行一公利之事而財有不足則合財」 [3, tr. 55]. “Công chúng nhân chi tài dĩ vi tài, công chúng nhân chi thiện dĩ vi thiện, sở vị công ích giả thị dã, ngô dục hành nhất công ích chi sự, nhi lực hữu bất túc, tắc hợp lực, ngô dục hành nhất công lợi chi sự, nhi tài hữu bất túc, tắc hợp tài”. “Của cải của công chúng, là để làm ra của cải; cái điều thiện của công chúng là để làm điều thiện. Cái gọi là cộng ích là như vậy. Ta muốn làm một việc công ích mà sức không có đủ tắc phải hợp sức lại, ta muốn làm một điều lợi mà của cải không có đủ ắt phải hợp của cải lại”. Từ sở trong đoạn văn dùng làm đại danh từ, kép hợp động từ “vị” ở sau để danh ngữ hóa động từ này thành đại danh từ và có nghĩa là: “cái mà”. 「子不學非所宜幼不學老何為」 “Tử bất học, phi sở nghi. Ấu bất học, lão hà vi?”. “ Con không học, điều không nên. Nhỏ không học, già làm gì?” [13, tr. 69]. Từ sở dùng làm đại danh từ và được hiểu với nghĩa là “điều”. Trong Vạn trì bá, “Có tử ắt có sinh” đã viết: 「有死必有生有生必有死死為世所悲生為世所喜悲喜兩無窮恒然成彼此于諸生死不關懷」. “Hữu tử tất hữu sinh, hữu sinh tất hữu tử. Tử vi thế sở bi, sinh vi thế sở hỉ. bi hỉ lưỡng vô cùng hằng nhiên thành bỉ thử, vu

*chư sinh tử bất quan hoài*”. “Có tử ắt có sinh, có sinh ắt có tử. Tử là *điều* làm cho đời buồn, sinh là *điều* làm cho đời vui. Buồn vui là hai cái vô cùng (xoay vần để thành cái này cái nọ), đối với chuyện tử sinh ta chẳng chú ý đến” [28, tr. 174]. Hai từ sở dùng làm đại danh từ, được hiểu với nghĩa là “cái, điều”. Ở bài *Sở kiến hành*, Nguyễn Du cũng đã nói: 「所見行有婦攜三兒相坐道旁小者在懷中大者持竹筐筐中何所盛」 “*Sở kiến hành, hữu phụ huê tam nhi, tương tương tọa đạo bàng, tiểu giả tại hoài trung, đại giả trì trúc khuông, khuông trung hà sở thịnh*”. “Những *điều* trông thấy. Có người đàn bà dắt theo ba đứa trẻ, dìu nhau ngồi xuống bên vệ đường, đứa nhỏ ôm trong lòng, đứa lớn xách cái giỏ trẻ, trong giỏ đựng những gì” (Đặc Đức Siêu, *Ngữ văn Hán Nôm tập 2*, sđd tr. 95). “Đoạn văn gồm hai từ sở, được dùng với hai cách khác nhau; đối với từ sở thứ nhất dùng làm đại danh từ có nghĩa “*điều*”, đứng trước động từ kiến để danh ngữ hóa động từ này thành đại danh từ; đối với từ sở ở sau, dùng làm danh từ, kết hợp với chữ 何 hà ở trước dùng để hỏi.”. Một ví dụ khác: 「日光空氣為萬物生長之要品亦為人所不可少者」 “*Nhật quang không khí vi vạn vật sinh trưởng chi yếu phẩm, diệc vi nhân sở bất khả thiếu giả*”. “Ánh sáng mặt trời, không khí là vật cần yếu cho sự sinh trưởng của vạn vật, cũng là *thứ (điều)* mà người ta không thể thiếu được” [4, tr. 97]. Ở *Nguyên đạo* của Hàn Dũ có đoạn viết: 「其所謂道道其所道非吾所謂道也其所謂德德其所德非吾所謂德也」. “*Kì sở vị đạo, đạo kì sở đạo, phi ngô sở vị đạo dã. Kì sở vị đức, đức kì sở đức, phi ngô sở vị đức dã*”. “*Cái điều* anh ta gọi là đạo, đạo ấy là *cái* đạo của anh ta, chẳng phải *đạo* mà ta nói, *cái* anh ta gọi là đức là *đức* của anh ta chẳng phải *cái đức* mà ta nói” [46, tr. 557]. Đoạn văn gồm sáu từ sở, đều dùng làm đại danh từ, đứng sau động từ “vị” và danh từ “đức”, có nghĩa là “*điều mà*”, “*cái mà*”. Trong *Đạo Đức kinh* viết: 「禍兮福之所倚福兮禍之所伏」. “*Họa hề phúc chi sở y, phúc hề họa chi sở phục*”. “Họa là chỗ dựa của phúc, phúc là nơi nương tựa của họa”. Câu văn gồm hai từ sở, đều dùng làm đại danh từ, đứng trước động từ “y” và “phục” để danh ngữ hóa hai động từ này thành ngữ danh từ (đại danh từ) với nghĩa là: “nơi nương tựa”. Ở *Bác phục thù nghị*, của Liên Tôn Nghiêm viết: 「趨義者不知所向違害者不知所立以是為典可乎」. “*Xu nghĩa giả bất tri sở hướng, vi hại giả bất tri sở lập, thị vi khúc khả hồ*”. “Kẻ làm điều nghĩa không biết đường nào mà noi theo, kẻ làm điều ác biết căn cứ vào

đâu mà tránh, có thể lấy làm quốc điển không” [46, tr. 674]. Hai từ sở trong câu, dùng làm đại danh từ, và đều đứng trước động từ để danh ngữ hóa động từ thành đại danh từ chỉ điều, cái. Nhìn chung, khi dùng làm đại danh từ, sở thường đứng trước danh từ và động từ để danh ngữ hóa động từ, danh từ thành đại danh từ.

### 3.7.3. Sở dùng làm quán ngữ liên từ

Khi sở dùng làm quán ngữ liên từ, sở thường có hư từ 以 đi theo sau và thường để nối hai sự kiện có tương quan nhân quả. Vì vậy 所以 sở dĩ thường có nghĩa: vì thế, cho nên. Ví dụ: 「人生最重者倫理所以別於物」 [3, tr. 6] “*Nhân sinh tối trọng giả luân lí, sở dĩ biệt ư vật*”. “Con người ta sống ở trên đời quan trọng nhất là cái luân lí, cho nên mới khác biệt với loài vật” 「皮膚有孔所以排洩汗液也」 “*Bì phu hữu khổng sở dĩ bài tiết hãn dịch dã*”. “Da giẻ có lỗ, cho nên bài tiết được mồ hôi” [4, tr. 58]. Một ví dụ khác: 「君不出令則失其所以為君臣不行君之令而致之民則失其所以為臣」. “*Quân bất xuất lệnh, tắc thất kì sở dĩ vi quân; thần bất hành quân chi lệnh nhi trí chi dân, tắc thất kì sở dĩ vi thần*”. “Vua không ra lệnh ắt thất lệnh cho nên chẳng phải là vua; bề tôi không thi hành mệnh lệnh của vua đến với dân thì ắt là thất lệnh cho nên chẳng phải là thần” [46, tr. 558]. 「貌惡而心慈者非鮮所以人不可以貌取」. “*Mạo ác nhi tâm từ giả phi tiên, sở dĩ nhân bất khả dĩ mạo thủ*”. “Người diện mạo hung dữ mà tâm lành không phải là ít, cho nên người ta không thể lấy diện mạo mà nét đoán người khác”. [25]

### 3.7.4. Sở dùng làm quán ngữ giới từ chỉ mục đích

Khi sở dùng làm quán ngữ giới từ chỉ mục đích, sở thường kết hợp với hư từ 以 đi ở sau và có các nghĩa: dùng để, là để, để, ... Ví dụ: 「吾人常食之品米麥豆所以充飢者也魚肉蔬所以佐膳者也」 “*Ngô nhân thường thực chi phẩm: mễ mạch, đậu, sở dĩ sung cơ giả dã. Ngư, nhục, sơ sở dĩ tả thiện giả dã*”. “Đồ ăn thường dùng của chúng ta như: gạo, lúa, mì, đậu là để ăn cho khỏi đói vậy. Cá, thịt, rau là để phụ vào bữa ăn vậy”. [4, tr.112]. Hai từ sở trong đoạn văn, dùng làm quán ngữ giới từ chỉ mục đích, kết hợp với từ “dĩ” ở sau và có nghĩa “là

đề”. Ở trang 123 có đoạn viết: 「游戲者所以健康身體運行血脈也」. “*Du hí, giả sở dĩ kiện khang thân thể vận hành huyết mạch dã*”. “Chơi đùa, là để làm khỏe mạnh thân thể, vận hành huyết mạch. Một ví dụ khác 「日記者以日為綱以事係之記言記動所以自檢也」 “*Nhật kí giả, dĩ nhật vi cương, dĩ sự hệ chi. Kí ngôn, kí động, sở dĩ tự kiểm dã*”. “Nhật kí dùng ngày làm giềng mối, dùng sự kiện liên kết vào, ghi lời nói, ghi hành động là để tự kiểm điểm mình” [23, tr. 179]. Một ví dụ khác: 「孝者所以事君也悌者所以事長也慈者所以使眾也」 “*Hiếu giả, sở dĩ sự quân dã; đễ giả, sở dĩ sự trưởng dã; từ giả sở dĩ sử chúng dã*”. “Đạo hiếu đối với cha mẹ cũng chính là để thờ vua, đạo đễ đối với anh cũng chính là để thờ bậc trưởng thượng; đạo từ đối với con cũng chính là để sai khiến chúng dân vậy” [27, tr. 57]. Câu văn gồm ba từ sở, dùng làm quán ngữ giới từ, kết hợp với dĩ ở sau và có nghĩa là để. Ở trang 139 viết: 「天下之達道五所以行之者三」 “*Thiên hạ chi đạt đạo ngũ sở dĩ hành chi giả tam*”. “Đạo lí luân thường chung trong thiên hạ có năm điều, để thi hành năm điều ấy phải có ba phẩm chất”. Trong [46, tr. 818] của tác giả Tô Tuân viết: 「使耕者無所顧忌所以養其財豐犒而優游之所以養其力小勝益急小挫益厲所以養其氣用人不盡其所欲為所以養其心」 “*Sử canh giả vô sở cố kị, sở dĩ dưỡng kì tài, phong khao nhi ưu du chi, sở dĩ dưỡng kì lực, tiểu thắng ích cấp, tiểu tảo ích lệ, sở dĩ dưỡng kì khí. Dụng nhân bất tận kì sở dục vi, sở dĩ dưỡng kì tâm*”. “Giả sử người cày ruộng không có đồ kị, là để tích lũy của cải, khao thưởng và cho binh lính ngao du, là để nuôi dưỡng sức lực cho binh sĩ; thắng nhỏ càng nên cấp bách, thua nhỏ càng nên gắng gỏi, là để dưỡng nuôi khí thế của binh sĩ. Dùng người không để cái mong muốn của người được thỏa mãn hết, là để nuôi dưỡng cái tâm. Đoạn văn gồm bốn từ sở, dùng làm quán ngữ giới từ chỉ mục đích, kết hợp với dĩ ở sau và có nghĩa “là để”.

Ở Hán hiện đại, từ sở cũng thường gặp và được dùng ở hai trường hợp chính là trợ từ và dùng ở trong câu biểu thị nguyên nhân, kết quả. Khi được dùng làm trợ từ, sở đứng trước động từ của kết cấu chủ vị làm định ngữ và có nghĩa là mà. Ví dụ 我们应该相信他所说的话 *Wo men ying cai xieng xin ta shuo te hua*. Chúng tôi có tin tưởng thì anh ta mới nói. Sở thường đi kèm từ dĩ theo sau để làm nổi bật nguyên nhân và thường có “是因为 *Shi ren wei*”

theo sau. Ví dụ: 这本小说所以受到欢迎,是因为语言生动 *Zhe ben xiao shuo yi shou dao huan ying, shi ren wei yu yan sheng dong*. Đây là cuốn tiểu thuyết nhận được sự thích thú, là bởi vì ngôn ngữ sinh động [50].

Như đã nói ở trên, sở có vai trò rất lớn trong việc hình thành vốn từ vựng cũng như đảm nhận các thành phần ngữ pháp, tạo nên sự đa dạng, phong phú, độc đáo của tiếng Hán. Khi dùng làm danh từ, sở đặt sau cụm danh từ, động từ, hình dung từ và có nghĩa là nơi, chốn, ở,... Khi dịch, ta dịch danh từ sở (là từ, là thành tố chính) của cụm danh từ trước, sau đó là các thành tố phụ ở trước cụm danh từ. Khi dùng làm đại danh từ, sở chủ yếu được đặt trước động từ để danh từ hóa động từ ấy thành ngữ danh từ hay còn gọi đại danh từ và thường có nghĩa: điều mà, cái mà, việc mà,... Khi dịch nghĩa, đương nhiên ta dịch đại danh từ trước, động từ sau. Khi được dùng làm quán ngữ liên từ, sở thường có hư từ đi kèm ở sau thường để nói hai sự kiện có tương quan nhân quả, với các nghĩa thường dùng: “vì thế, cho nên”. Khi dịch nghĩa, ta dịch theo cú pháp Việt ngữ. Được dùng làm quán ngữ giới từ, sở cũng thường có từ đi kèm theo sau nhưng không phải là để chỉ nguyên nhân kết quả như quán ngữ liên từ mà là để chỉ mục đích (dùng để, là để, để,...). Khi dịch nghĩa, ta cũng dịch theo cú pháp Việt ngữ.

### 3.8. Hư từ ư 虛詞於

Ư là một giới từ dùng để biểu thị sự quan hệ hay sự liên lạc giữa một từ, (là động từ, hình dung từ, hoặc một đại danh từ) với một từ khác là tân ngữ của nó; dùng để chỉ nơi chốn, thời gian, đối tượng, hay chỉ quan điểm,...

#### 3.8.1. Ư dùng làm giới từ chỉ nơi chốn thường có nghĩa: ở, (tại, nơi, từ, cho,...)

Khi ư dùng làm giới từ chỉ nơi chốn, ư có thể được đặt trước động từ, danh từ và sau động từ, nhưng chủ yếu là đặt sau động từ và trước danh từ. Ví dụ: 「耨以耒獵以網釣以餌射以矢漁於江稼於田樵於林牧於野」 [3, tr. 16].. “*Sừ dĩ lồi, liệp dĩ võng, diêu dĩ nhĩ, xạ dĩ thĩ. Ngư ư giang, giá ư điền, tiều ư lâm, mục ư dã*”. “Làm đất dùng cái cày bừa, săn bắt dùng cái lưới, câu cá phải dùng mồi, săn bắn phải dùng cung tên. Bắt cá ở dưới sông, cấy lúa ở đồng ruộng, lấy củi ở trên rừng, chăn nuôi ở ngoài đồng”. Đoạn văn gồm bốn từ ư, dùng làm giới từ chỉ nơi chốn, có nghĩa là “ở” và đứng sau các động từ “ngư”, “giá”, “tiều”, “mục” kết hợp các danh từ đứng sau làm tân ngữ cho các động từ. Một ví dụ : 「李兒性至就學於鄉校出必告反

必面] . “*Lí nhi tính chí hiếu, tỵ học ư hương giáo xuất tất cáo, phản tất diện*”. “Đưa bé họ Lí tính rất hiếu. Đến học ở trường làng, đi thì thưa về thì trình” [4, tr. 70]. Từ ư dùng làm giới từ chỉ nơi chốn, có nghĩa là ở, kết hợp với danh từ “*hương giáo*” đứng sau động từ học, làm tân ngữ cho động từ này. [禮西方於大聖一堂僧眾共皈依] “*Lễ Tây phương ư đại thánh nhất đường tăng chúng cộng quy y*”. “Lễ vị “Đại thánh” tại phương Tây các tăng lữ đều tin đạo Phật” [36, tr. 21]. Ư dùng làm giới từ chỉ nơi chốn, với nghĩa “tại”, đứng trước danh ngữ “đại thánh” làm định ngữ của cụm danh từ “Đại thánh tại phương Tây”. [朕惟物本乎天人本乎祖譬如木水必有根源是以自古帝王之興若商之始於有娥周之始於有邵] . “*Trẫm duy vật bản hồ thiên, nhân bản hồ tổ, thí như mộc thủy tất hữu căn nguyên. Thị dĩ tỵ cổ đế vương chi hưng, nhược Thương chi thủy ư Hữu Tung, Chu chi thủy ư Hữu Thái*”. “Trẫm nghĩ rằng vật gốc từ trời, người gốc từ tổ; ví như cây và nước, ắt có gốc có nguồn. Bởi vậy, từ xưa các dòng đế vương nổi lên, như nhà Thương bắt đầu từ Hữu Tung, nhà Chu bắt đầu từ Hữu Thái [33. tr. 54]. Hai từ ư dùng làm giới từ chỉ nơi chốn, có nghĩa là “từ”. [隨其善願接度為師悅眾心於大道 施無緣慈作不請友破疑網於幽途] . “*Tuy kì thiện nguyện tiếp độ vi sư duyệt chúng tâm ư đại đạo, thí vô lục tỵ tác bất thỉnh hữu phá nghi võng ư u đồ*”. “Theo thiện nguyện nó, tiếp độ cho làm thầy, tâm chúng được vui ở đạo, thí vô duyên từ, làm người bạn không thỉnh, lưới nghi phá sạch, giữa đường mê” [16, tr. 98 ]. Hai từ ư, đều dùng làm giới từ chỉ nơi chốn và được hiểu với hai nghĩa theo Việt ngữ là “ở, giữa”. [為將之道當先治心泰山崩於前而色不變麋鹿興於左而目不瞬然後可以制利害可以待敵] “*Vi tương chi đạo, đương tiên trị tâm, thái sơn băng ư tiền nhi sắc bất biến, mi lộc hưng ư tả nhi mục bất thuấn nhiên hậu khả dĩ chế lợi hại khả dĩ đại địch*”. “Đạo của kẻ làm tướng, trước hết phải trị tâm. Núi thái sơn có lở ở trước mặt mà sắc mặt không biến đổi, hươu nai có chạy ở trước mặt mà mắt không nhấp nháy, rồi sau đó mới có thể tiết chế được lợi hại, mới có thể đối diện được với kẻ địch” [46, tr. 818]. [博愛之謂仁行而宜之之謂義由是而之焉之謂道足乎己無待於外之謂德] “*Bác ái chi vị nhân, hành nhi nghi chi chi vị nghĩa, do thị nhi chi yên chi vị đạo túc hồ kỉ vô đãi ư ngoại chi vị đức*”. “Bác ái gọi là nhân, làm việc đúng lẽ gọi là nghĩa, noi theo một

con đường gọi là đạo. Do mình cố gắng, không chờ ở người khác gọi là đức” [46, tr. 557]. 「為人君止於仁為人臣止於敬為人子止於孝為人父止於慈與國人交止於信」 “*Vi nhân quân, chỉ u nhân; vi nhân thân, chỉ u kính; vi nhân tử, chỉ u hiếu; vi nhân phụ, chỉ u từ; dĩ quốc nhân, giao chỉ u tín*”. “Người làm vua thì dừng ở nhân đức; kẻ làm bề tôi thì dừng ở đức kính; người làm con thì dừng ở đức hiếu; làm cha dừng ở chữ từ; giao thiệp người trong nước dừng ở chữ tín” [25]. Đoạn văn gồm năm từ *u*, đều dùng làm giới từ chỉ nơi chốn có nghĩa là “ở” và đều đứng sau động từ “chỉ” kết hợp với các danh, tính từ ở sau làm tân ngữ cho động từ này. Ngoài ra, **u** đi kèm với đại từ chỉ thị 是 (thị) và có nghĩa là ở chỗ ấy, ở nơi ấy, ấy vậy,... (chỉ nơi chốn) Ví dụ: 「一藝不知猶以為恥况百藝皆不知乎於是乎恥不期至而至」 [3, tr. 43]. “*Nhất nghệ bất tri, do dĩ vi sỉ, huống bách nghệ giai bất tri hồ, u thị hồ sỉ bất kì chí nhi chí*”. “Một nghề không biết, thì thật là lấy làm xấu hổ vậy, ví chi trăm nghề đều không biết. Ôi ấy là xấu hổ không kì hẹn đến, mà đến”. 「鳥能築巢獸能營窟人當上古時夏居巢冬居窟與鳥獸無異迨後人智識日增建築日巧於是有高堂有崇樓有巍峨壯麗之宮殿.」 “*Điều năng trúc sào, thú năng dinh quật. Nhân đương thượng cổ thời, hạ cư sào, đông cư quật, dĩ điều thú vô dị. Dãi hậu nhân trí thức nhật tăng, kiến trúc nhật xảo, u thị hữu cao đường, hữu sùng lâu, hữu nguy nga tráng lệ chi cung điện*”. “Con chim biết xây tổ, con thú biết đào hang. Con người thời thượng cổ, mùa hè ở ở, mùa đông ở trong hang cùng chim thú không khác gì. Về sau, con người tri thức ngày càng tăng, kiến trúc ngày càng khéo lên. Ấy vậy mà có nhà cao, có lầu lớn, có cung điện nguy nga tráng lệ” [4, tr. 80].

### 3.8.2. U dùng làm giới từ chỉ thời gian, với nghĩa vào, đến

Khi dùng làm giới từ chỉ thời gian, *u* thường được kết với chữ 至 chỉ ở trước có nghĩa là: “từ... đến”. Ví dụ: 「孔子曰自天子以至於庶人壹是皆以修身為本味斯言也則凡有身在天地間無論貴也賤也幼也壯也老也捨修身無以自立於世界」 [3, tr. 3]. “*Khổng Tử viết: “tự Thiên tử dĩ chí u thứ nhân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản, vị tư ngôn dã, tắc phàm hữu thân tại thiên địa gian, vô luận quý dã tiện dã, ấu dã tráng dã lão dã, xả tu thân vô dĩ tự lập u thế giới*”. “Khổng Tử nói: “ từ Thiên tử, đến mọi người dân nhất thiết đều phải lấy việc

tu thân làm gốc. Thực hiện đúng với cái lời nói ấy, ắt có cái thân ở trời đất, không so sánh cái quý trọng với bản tiện, thời thơ bé, thanh niên, thời già vứt bỏ việc tu thân thì không thể tự lập được ở trong thế giới”. Hai từ ư trong đoạn văn, đều dùng làm giới từ, tuy cũng đứng sau động từ và trước danh từ, nhưng mục đích chỉ đối tượng lại khác nhau. Đối với từ ư thứ nhất dùng để chỉ thời gian; từ ư thứ hai được dùng để chỉ nơi chốn. Cũng có những trường hợp không kết hợp với từ chỉ ở trước để có nghĩa là “từ...đến” mà là đứng sau động từ, kết hợp với danh từ theo sau để làm tân ngữ cho động từ. Ví dụ: 「雨露霜雪自上而降漸集地中自空隙處流出地面是為泉源集眾小泉而成川集眾小川而成江河胥入於海」 “*Vũ lộ swong, tuyết tự thượng nhi giáng tiệp tập địa trung, tự không kích xứ lưu xuất địa diện, thị vi tuyền nguyên. Tập chúng tiểu tuyền nhi thành xuyên; tập chúng tiểu xuyên nhi thành giang hà, tư nhập ư hải*”. “Mưa, móc, sương, tuyết từ trên sa xuống, dần dần tụ hợp giữa đất, do nơi trống hỏ chảy ra mặt đất làm ra nguồn suối. Hợp nhiều suối nhỏ, làm thành sông; hợp nhiều sông con làm thành sông lớn, tất cả đều chảy vào biển”. [4, tr. 204]. Từ ư, dùng làm giới từ chỉ thời gian, với nghĩa là “vào”, đứng sau động từ nhập, kết hợp cùng danh từ “hải” làm tân ngữ cho động từ này. 「鳥以貪穀羅於網魚以貪餌陷於釣。」 [3, tr. 36] “*Điểu dĩ tham cốc la ư vọng, ngư dĩ tham nhĩ hãm ư điếu*”. “Con chim vì ham thóc mà sa vào lưới, con cá vì ham mồi mà mắc vào lưới câu”. Hai từ ư đều dùng làm giới từ chỉ thời gian, có nghĩa là “vào”. 「大學之道在明明德在親民在止於至善。」 “*Đại học chi đạo, tại minh minh đức, tại thân dân, tại chỉ ư chí thiện*”. “Con đường của Đại học là ở chỗ làm cho cái đức được sáng trong thiên hạ, là ở chỗ khiến đời sống của dân chúng ngày một thân thiết, là ở chỗ khiến cho người đạt đến cõi chí thiện” [25]. 「萬物生於春長於夏收於秋藏於冬古者我國農務每年有二期夏田則耕種於冬春收穫於夏月秋田則耕種於六七月而成於初冬。」 “*Vạn vật sinh ư xuân, trưởng ư hạ, thu ư thu, tàng ư đông. Cổ giả ngã quốc nông vụ mỗi niên hữu nhị kì. Hạ điền tắc canh chủng ư đông xuân, thu hoạch ư hạ nguyệt, thu điền tắc canh chủng ư lục thất nguyệt nhi thành ư sơ đông*”. “Vạn vật sinh sôi ở mùa xuân, lớn lên ở mùa hạ, thu hoạch ở mùa thu, cất chứa ở mùa đông. Ngày xưa, mỗi năm nước ta nghề nông có hai vụ. Vụ chiêm (vụ hè) cấy trồng vào đông xuân, thu hoạch vào tháng hè. Vụ mùa (vụ thu) thì cấy trồng vào tháng sáu, tháng bảy mà thu hoạch vào đầu mùa đông” [13, tr. 151]. Đoạn văn gồm tám từ ư, đều dùng



làm giới từ; đối với bốn từ ư ở đầu dùng làm giới từ chỉ nơi chốn, với nghĩa là “ở”; bốn từ ư ở sau dùng làm giới từ chỉ thời gian, với nghĩa là “vào” và đều đứng sau động từ, kết hợp với danh từ theo sau làm tân ngữ cho động từ.

### 3.8.3. Ư dùng làm giới từ chỉ đối tượng với nghĩa là với, đối với

Khi được dùng làm giới từ chỉ đối tượng, ư thường đứng trước danh từ (bỏ từ) và đứng sau động từ hoặc đứng trước bỏ từ đặt sau động từ. Ví dụ 「富貴人之所欲也貧賤人之所惡也孔子曰不義而富且貴於我如浮雲非薄富貴薄不義也」 [3, tr. 34] “*Phú quý nhân chi sở dục dã, bần tiện nhân chi sở ó dã. Khổng Tử viết: “bất nghĩa nhi phú thả quý, ư ngã như phù vân, phi bạc phú quý, bạc bất nghĩa dã, ...”*. “Giàu và sang là điều mong muốn của con người, nghèo và hèn là điều xấu hổ của con người. Khổng Tử nói: “Bất nghĩa mà được giàu và sang *đối với* ta như là phù vân, chẳng phải xem nhẹ sự giàu sang thì không có mất nghĩa hạnh vậy.” Một ví dụ khác: 「游戲之於學生」 “*Du hí chi ư học sinh*”. “Chơi đùa với học sinh” [4, tr. 122]. Tương tự: 「客有問則謹答之客去兒送至門外及父歸以客所言告之於父」 “*Khách hữu vấn, tắc cẩn đáp chi. Khách khứ, nhi tổng chí môn ngoại. Cập phụ quy, dĩ khách sở ngôn, cáo chi ư phụ*”. “Khách hỏi, thì kính cẩn trả lời. Khi khách ra đi, bé tiễn ra đến ngoài cửa. Đến khi cha về, bé đem lời khách nói trình lại với cha” [23, tr. 125]. Hai từ ư ở trong hai ví dụ trên, đều dùng làm giới từ chỉ đối tượng, đều đứng trước danh từ chỉ đối tượng và có nghĩa là “với”, 「子曰書云孝乎惟孝友於兄弟施於有政是亦為政奚其為為政」 “*Tử viết: “Thư vân hiếu hồ? duy hiếu hữu ư huynh đệ thi ư hữu chánh thị diệc vi chánh hề hì vi vi chánh ?”* “Khổng Tử nói: Kinh thư có nói về đạo hiếu đầy thôi. “chỉ có hiếu với cha mẹ, thuận với anh em và thực thi đạo ấy ra chính sự”. Như thế cũng là làm chính sự rồi, chứ thế nào nữa mới gọi là làm chính sự ?” [25]. Đoạn văn gồm hai từ ư, đều dùng làm giới từ chỉ đối tượng, có nghĩa là “với”. **Ư cũng dùng làm giới từ chỉ đối tượng nhưng là để bày tỏ quan điểm và cũng có nghĩa: với, đối với,...** ví dụ: 「人生最重者倫理所以則於物。」 [3, tr. 6]. “*Nhân sinh tối trọng giả luân lí, sở dĩ biệt ư vật*”. “Con người sống trên đời cái tôi trọng nhất là luân thường đạo lí, vì thế cho nên khác với loài vật”. Một ví dụ khác: 「吾友張生為耶蘇教信徒每至星期日彼必往聖堂敬行禮拜某少年不知耶蘇教之於人有何利益乃以

問之張生曰」. “Ngô hữu trương sinh vi gia tô giáo tín đồ, mỗi chí tinh kì nhật bỉ tất vãng thánh đường kính hành lễ bái. Mỗ thiếu niên bất tri gia tô giáo chi ư nhân hữu hà lợi ích, nãi dĩ vấn chi trương sinh viết”. “Bạn tôi, chàng Trương là tín đồ đạo Gia-tô cứ đến ngày chủ nhật anh tất đến thánh đường cung kính lễ bái. Một người thiếu niên nọ chẳng rõ đạo Gia-tô đối với người ta có ích lợi gì, bèn đến hỏi anh rằng” [4, tr .70].

Nhìn chung hư từ ư, chủ yếu dùng làm giới từ; tùy vào trường hợp cụ thể mà từ ư có thể chỉ đối tượng, chỉ nơi chốn, bày tỏ quan điểm hay chỉ thời gian. Khi từ ư dùng làm giới từ, ư thường đứng sau động từ, kết hợp với danh từ theo sau để làm tân ngữ cho động từ. Song cũng có trường hợp, hư từ ư đứng sau danh từ, hình dung từ nhưng chủ yếu vẫn là đứng sau động từ và trước danh từ. Khi dịch nghĩa, chúng ta dịch theo cú pháp Việt ngữ.

### **Tiểu kết**

Hư từ tuy ra đời sau so với thực từ, nhưng hư từ có tần suất sử dụng lớn so với thực từ. Nó có vai trò rất lớn trong việc hình thành vốn từ vựng cũng như đảm nhận các thành phần ngữ pháp, tạo nên sự đa dạng, phong phú, độc đáo của Hán ngữ cổ nói riêng và Hán ngữ nói chung. Sự kiêm nhiệm từ loại của hư từ trong Hán ngữ cổ là rất nhiều; qua tìm hiểu cách sử dụng tám hư từ nêu trên cho thấy nó có thể dùng làm danh từ, động từ, đại từ, đại danh từ, liên từ, giới từ, trợ từ, hình dung từ, phó từ,... Tuy nhiên để nhận diện và phân loại từ của chúng trong văn cảnh văn bản Hán ngữ cổ lại không đơn giản. Qua khảo cứu tám hư từ, chúng tôi đã nêu được những phương pháp nhận diện từ loại mà hư từ đảm nhận của một số hư từ, cũng còn một số hư từ do sự hoạt dụng của chúng quá linh hoạt mà chúng tôi chưa có thể nêu lên được những phương pháp nhận diện để phân loại từ cụ thể. Tuy nhiên qua khảo sát, có thể phần nào giúp độc giả nắm được những đặc điểm, thói quen trong quá trình hành chức của hư từ. Từ đó, có thể hình thành nên những thói quen sử dụng từ loại hư từ riêng cho bản thân, nhằm đáp ứng nhu cầu đọc hiểu văn bản Hán ngữ cổ đại của bản thân. Ở Hán hiện đại thì phần nhiều các hư từ kể trên ít được sử dụng, nếu có thì chức năng của nó cũng bị thu hẹp hơn. Tuy nhiên, trong số tám hư từ mà tác giả kể trên có hư từ nhi, sở, đã rất thường được sử dụng trong Hán hiện đại

## **PHẦN KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP**

### **1. Kết luận**

Hán cổ hay Hán hiện đại đều là tiếng Hán hay còn gọi là tiếng Trung Quốc, là thứ ngôn ngữ do người Hán sáng chế ra dùng để phục vụ riêng cho người Hán và các tầng lớp thượng lưu trong khu vực đã bị Hán hóa sớm, cũng là để ghi chép những vấn đề liên quan đến bói toán, về thần thoại, triết học, hay về chính trị cũng như sáng tác văn học,... Do nhu cầu phát triển xã hội mà chữ Hán sớm đã trở thành văn tự chính thống sử dụng để ghi chép mọi kinh nghiệm sản xuất cũng như quan hệ xã hội trong đời sống sinh hoạt của xã hội Trung Quốc. Ngày nay, với lịch sử phát triển xã hội nói chung và ngôn ngữ nói riêng mà giữa Hán ngữ cổ và Hán hiện đại có những sự khác nhau cơ bản về tự dạng, ngữ âm, ngữ nghĩa cũng như ngữ pháp. Và cũng do hoàn cảnh lịch sử, chính trị xã hội mà Hán cổ có sự xâm

nhập và ảnh hưởng lớn đến một số nước trong khu vực so với Hán hiện đại. Kết quả của sự xâm nhập và ảnh hưởng đó, đã được Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam biến đổi và chuyển hóa theo phong ngôn của mỗi nước để quan phương trở thành hệ thống văn tự chính thống của mỗi nước. Riêng ở Việt Nam tuy chữ Hán đã không được sử dụng là văn tự chính thống của người Việt Nam, nhưng kết quả của sự xâm nhập và ảnh hưởng đó đã tách tiếng Việt ra khỏi tiếng Mường và để lại trong kho từ vựng tiếng Việt một số lượng lớn, chiếm đến 60 - 70% là từ Hán Việt.

Thuật ngữ Hán Việt là thuật ngữ được hình thành do sự xâm nhập từ gốc Hán (mà chủ yếu là Hán cổ) vào Việt Nam bằng cả con đường cưỡng bức lẫn giao lưu văn hoá qua các thời kì, đặc biệt là thời Đường –Tống. Hán Việt mà người Việt tiếp thu từ Hán cổ của Trung Quốc đã được người Việt biến đổi theo phong ngôn của người Việt trong giao tiếp cũng như trong ghi chép sách vở nên được gọi là Hán Việt. Xét về mặt lịch sử, một từ Hán Việt là một từ viết ra được bằng chữ khối vuông của Trung Quốc, nhưng lại phát âm theo cách phát âm Hán Việt; người Việt vẫn dùng để đọc mọi văn bản viết bằng chữ Hán, dù đó là của người Hán hay của người Việt. Nói nghiên cứu một số hư từ trong Hán ngữ cổ, chính là nghiên cứu một số hư từ của Hán Việt và gọi chung là Hán ngữ cổ.

Hán Việt được người Việt hiểu, bao gồm cả ba khía cạnh là ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp. Cả ba khía cạnh, đã được các học giả đi trước tìm hiểu nghiên cứu ở từng góc độ khác nhau. Ở phần từ vựng cũng đã dành được sự ưu ái của nhiều học giả, song hầu hết các học giả nghiên cứu nghiêng về phần thực từ còn phần hư từ chưa dành được sự quan tâm đúng mức so với trữ lượng của nó. Thực từ và hư từ là hai thuật ngữ bao hàm cả hệ thống từ loại trong Hán ngữ cổ đại cũng như mọi ngôn ngữ khác trên thế giới, nhưng việc phân biệt thực từ và hư từ trong Hán ngữ cổ là một việc hết sức tế nhị khó có thể phân biệt một cách rõ ràng, rành mạch. Trong nghiên cứu, chúng tôi liệt kê một số quan điểm về thực từ và hư từ, đồng thời đưa ra nhận định của mình về thực từ, hư từ cùng những đặc điểm của nó trong kết cấu ngữ pháp.

Từ loại được hư từ đảm nhiệm, nó bao gồm cả một số từ loại thuộc nhóm thực từ và từ loại thuộc nhóm hư từ trong hệ thống từ loại tiếng Việt và tiếng Hán. Việc giới thiệu lại một số từ loại được hư từ đảm nhiệm, có thể có sự trùng khít với quan điểm của một số học giả đi trước khi nghiên cứu về hệ thống từ loại tiếng Việt và tiếng Hán. Tuy nhiên, do thói quen sử dụng ngôn ngữ hoặc do những đặc trưng riêng của Việt và Hán mà chức năng của

một số từ giống nhau nhưng lại có những tên gọi, khái niệm khác nhau. Giới thiệu từ loại được hư từ đảm nhận để thực hiện chức năng của hư từ trong việc tạo từ, câu, đoạn văn, văn bản là dịp được hệ thống lại một số từ loại trong hệ thống từ loại ngôn ngữ Việt và Hán. Công tác này chủ yếu phục vụ cho việc nghiên cứu ở chương ba và việc dịch chuyển Hán ngữ cổ sang Việt ngữ hiện đại, vì vậy trong quá trình giới thiệu chúng tôi có sự lồng ghép giữa Việt ngữ và Hán ngữ cổ.

Hư từ tuy ra đời sau so với thực từ, nhưng hư từ có tần suất sử dụng lớn so với thực từ. Nó có vai trò rất lớn trong việc hình thành vốn từ vựng cũng như đảm nhận các thành phần ngữ pháp, tạo nên sự đa dạng, phong phú, độc đáo của Hán ngữ cổ. Sự kiêm nhiệm từ loại của hư từ trong Hán ngữ cổ là rất nhiều; qua tìm hiểu cách sử dụng tám hư từ nêu trên cho thấy nó có thể dùng làm danh từ, động từ, đại từ, đại danh từ, liên từ, giới từ, trợ từ, hình dung từ, phó từ,... khi được dùng làm từ loại nào thì hư từ có đặc điểm, chức năng giống với từ loại đó. Tuy nhiên, để nhận diện và phân loại chúng, thuộc từ loại nào trong văn cảnh ở các văn bản Hán ngữ cổ là không đơn giản. Tám hư từ này được sử dụng rất linh hoạt trong Hán ngữ cổ, nhưng lại rất hạn chế ở Hán hiện đại. Song trong tám hư từ kể trên vẫn có một số hư từ rất thường được sử dụng trong Hán hiện đại như từ đã, dĩ, sở, nhi.

Tìm hiểu cách sử dụng tám hư từ, chúng tôi đã nêu được một số phương pháp nhận diện, phân loại cũng như cách dịch của một vài từ loại trong những trường hợp cụ thể nhằm giúp người đọc giải mã được phần nào trong quá trình đọc hiểu văn bản Hán ngữ cổ. Tuy nhiên, vẫn còn một vài hư từ do sự hoạt dụng của chúng quá linh hoạt mà chúng tôi chưa có thể nêu lên được những quy luật nhận diện để phân loại từ cụ thể. Qua tìm hiểu cách sử dụng tám hư từ, có thể phần nào giúp độc giả nắm được những đặc điểm, thói quen trong quá trình hành chức của tám hư từ. Từ đó, có thể hình thành nên những thói quen sử dụng từ loại hư từ riêng cho bản thân, nhằm đáp ứng nhu cầu đọc hiểu văn bản Hán ngữ cổ đại của bản thân.

## **2. Kiến nghị**

Các loại hình văn bản Hán Nôm là những loại hình văn bản chứa đựng những tinh hoa văn hóa dân tộc Việt Nam trên tất cả các mặt của đời sống xã hội. Các loại hình văn bản Hán, tuy phần nhiều đã được các thế hệ tiền nhân chú giải, dịch nghĩa sang Việt ngữ hiện đại với mong muốn đáp ứng nhu cầu bạn đọc mà chưa có nhiều công trình nghiên cứu sâu về loại hình, đặc trưng văn bản (hình thức và kết cấu văn bản); những vấn đề như thực

từ và hư từ, đặc biệt là hư từ. Vì vậy chúng tôi mong muốn có những công trình nghiên cứu sâu về đặc trưng, đặc điểm văn bản nhất là vấn đề hư từ trong văn bản Hán cổ để có dịp trao đổi học hỏi và tìm hiểu nội dung cũng như những đặc trưng đặc điểm của của văn bản Hán cổ, góp phần gìn giữ và phát huy tinh hoa văn hóa được thể hiện trong văn bản Hán ngữ cổ.

Với chủ trương, phát triển kinh tế song song với phát triển văn hóa, các hủ tục lạc hậu cần xóa bỏ và cần bảo tồn các giá trị văn hóa đặc sắc của dân tộc, trong đó có văn hóa chữ viết. Văn hóa chữ viết là một bộ phận cấu thành văn hóa dân tộc Việt, chữ Hán tuy không phải là thứ chữ do cha ông ta sáng tạo ra nhưng lại là thứ chữ có thể được xem là đầu tiên, là trước hết được cha ông ta sử dụng để ghi chép mọi quan hệ xã hội của đời sống người Việt Nam. Vì vậy, để bảo tồn và phát huy được giá trị nét văn hóa, chúng tôi thiết nghĩ các nhà hoạch định chính sách, quản lý văn hóa, quản lý giáo dục cần tạo ra nhiều loại hình hoạt động như câu lạc bộ những người yêu thích tìm hiểu tự dạng cổ, đặc biệt là chữ Hán Nôm, trung tâm nghiên cứu về văn bản Hán cổ, ưu tiên nhiều hơn trong quản lý cũng như đầu tư để đảm bảo cho sự hoạt động của câu lạc bộ hay trung tâm nghiên cứu cũng là việc tạo thêm nhiều cơ hội việc làm cho sinh viên khi ra trường, những người yêu thích loại hình văn ngôn này.

Hiện nay, thế hệ trẻ rất ít người biết đến loại hình văn bản Hán cổ và hầu như không có hứng thú tìm hiểu đối với loại hình văn bản Hán cổ cũng như những đặc trưng, đặc điểm của nó, nhưng trong nó lại chứa đựng rất nhiều giá trị của xã hội con người Việt Nam xưa. Vì vậy cần hình thành và xây dựng cho được những thói quen yêu thích và ham muốn tìm hiểu về loại hình văn bản này.

Có thể xây dựng một môn học riêng tìm hiểu về các loại hình văn bản Hán cổ cũng như lịch sử chữ viết tiếng Việt trong các trường Đại học, Cao đẳng, đặc biệt là các ngành thuộc lĩnh vực xã hội.

### **3. Giải pháp**

Để bảo tồn và phát huy hết những tinh hoa văn hóa của văn bản Hán ngữ cổ, chúng tôi thiết nghĩ ngoài việc lưu giữ với nhiều hình thức khác nhau như sử dụng công nghệ thông tin để đánh máy lại văn bản và lưu trữ hay bảo quản văn bản gốc dưới dạng ép nhựa hoặc lưu trữ dưới dạng hình ảnh thì cũng cần đào sâu khai thác những vấn đề bên trong bên ngoài văn bản. Đặc biệt là vấn đề kết cấu văn bản (thực từ và hư từ), có như vậy mới hy vọng lột tả và phát huy hết được những tinh hoa văn hóa thể hiện trong văn bản đảm bảo cho sự phát triển bền vững giữa kinh tế và văn hóa dân tộc.

Trong quá trình tổ chức hoạt động của các câu lạc bộ, trung tâm nghiên cứu, các học phần liên quan ngoài việc tìm hiểu về văn bản Hán Nôm ban tổ chức, các nhà quản lý cũng cần có những cách giải thích cho được về những đặc trưng, đặc điểm, những giá trị đặc sắc của văn bản Hán Nôm, tạo tính tò mò, khơi gợi để thu hút thế hệ trẻ tham gia hoạt động, tạo sân chơi lành mạnh và hình thành trong họ những giá trị đạo đức truyền thống dân tộc. Từ đó xây dựng một nền văn hóa Việt Nam lành mạnh, trong sáng và vững mạnh phát triển song song với phát triển kinh tế của đất nước dựa trên những giá trị đạo đức truyền thống dân tộc.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### *I. Sách tiếng Việt*

1. Lê A (chủ biên) (2014), *Giáo trình tiếng Việt 3*. Nxb Đại học Sư phạm.
2. Nguyễn Chiêu Anh, *Bản sắc phong ở đình Phú Hòa*, Thông tin Khoa học Lịch sử tỉnh Bình Dương, số 09, tháng 12, năm 2007
3. *Áu học Hán tự tân thư*, bản chụp tại Thư viện, Viện nghiên cứu Hán Nôm, tháng 10 năm 2011
4. Nguyễn Văn Ba (1992), *Hán Văn tự học*. Nxb Đồng Tháp
5. Nguyễn Tài Cẩn (2004), *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
6. Trần Văn Chánh (2003), *Ngữ pháp Hán ngữ cổ và hiện đại*, Nxb Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh

7. Nguyễn Duy (Chủ biên) (2005), *Thơ thiền Lí –Trần*. Nxb Văn hóa Sài Gòn
8. Phạm Tất Đắc (1996), *Văn pháp chữ Hán (Cổ Hán văn)*. Nxb Khoa học Xã hội
9. Nguyễn Thiện Giáp, *Dạy và học tiếng Hán Việt ở trường phổ thông*
10. Nguyễn Hoàng Huy (2004), *Câu đối trong văn hóa Việt Nam*, Nxb Tổng hợp Thành phố HCM
11. Nguyễn Thị Li Kha (2009), *Ngữ phát tiếng Việt*. Nxb Giáo dục Việt Nam
12. Nguyễn Thị Li Kha (2008), *Giáo trình tiếng Việt 2*. Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội
13. Phạm Văn Khoái (2004), *Giáo trình Hán Nôm cơ sở*
14. Đỗ Phương Lâm (2014), *Đặc điểm hư từ trong tiếng Việt* - Luận án Tiến sĩ
15. Đinh Trọng Lạc-Bùi Minh Toán (1999), *Tiếng Việt tập 2*. Nxb Giáo dục
16. Lê Đức Lợi (1997), *Đối liễn Hán Nôm Chùa chiền-Nhà thờ- Lãng mộ-Chúc mừng, Lễ lạc,...*Nxb Văn hóa dân tộc.
17. Trịnh Khắc Mạnh (2008), *Một số vấn đề về văn bia Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội
18. Võ Vương Ngân, *Từ Hán Việt - Những khía cạnh Việt hóa* (nguồn: <http://nguoibanduong.net>, tru cập ngày 16/6/2015)
19. Phan Ngọc (1990), *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt*. Nxb Đà Nẵng
20. Thảo Nguyên (2009), *Đọc và dịch thơ chữ Hán của Nguyễn Du*, Nxb Hội nhà văn
21. Nguyễn Văn Ngoạn, *Vấn đề hư từ trong Hán ngữ cổ đại*, Thông tin khoa học lịch sử tỉnh Bình Dương, số 25/12 năm 2011
22. Thích Giác Nhưông (2006), *Cách sử dụng một số hư từ trong chữ Hán*, Luận văn đại học
23. Trần Trọng San (1995), *Hán văn tái bản lần thứ 1*. Nxb Tp. Hồ Chí Minh,
24. Trần Trọng San (1998), *Thơ Đường*, Nxb Trẻ TP Hồ Chí Minh
25. Trần Lê Sáng (chủ biên) (2004), *Ngữ văn Hán Nôm tập I Tứ thư*. Nxb KHXH
26. Trần Lê Sáng (chủ biên) (2004), *Ngữ văn Hán Nôm tập II Ngũ kinh*, Nxb KHXH.
27. Trần Lê Sáng (chủ biên) (2004), *Ngữ văn Hán Nôm tập III Hán văn Trung Quốc*. Nxb Khoa học Xã hội,
28. Trần Lê Sáng (chủ biên) (2004), *Ngữ văn Hán Nôm tập IV Hán văn Việt Nam*. Nxb Khoa học Xã hội,
29. Trần Lê Sáng (chủ biên) (2006), *5000 Hoành phi Câu đối Hán Nôm*, Nxb Văn hóa Thông tin
30. Đặng Đức Siêu (2003), *Dạy và học từ Hán Việt ở Trường phổ thông*. Nxb Giáo dục



31. Đặng Đức Siêu (2004), *Ngữ văn Hán Nôm, tập 1*. Nxb Đại học sư phạm Hà Nội
32. Đặng Đức Siêu (2007), *Ngữ văn Hán Nôm, tập 2*. Nxb Đại học sư phạm Hà Nội
33. Nguyễn Tri Tài (1999), *Giáo trình tiếng Hán tập I cơ sở*. Trường Đại học KHXH và NV Tp. Hồ Chí Minh.
34. Trần Thước (1999), *Hướng dẫn đọc, dịch hư tự chữ Hán*. Nxb Thuận Hóa
35. Thích Đức Thiện-Đình Khắc Thuần-Nguyễn Quốc Tuấn (2011), *Văn bia chùa Phật thời Lý*, Nxb Khoa học Xã hội
36. Trương Ngọc Tường, Hồ Tường, Lê Sơn, Huỳnh Hứa (2007), *Bước đầu tìm hiểu di sản văn hóa Hán Nôm Bình Dương*, Nxb khoa học xã hội
37. Lê Trí Viễn (chủ biên) (1986), *Cơ sở Ngữ văn Hán Nôm tập III*. Nxb Giáo dục,
38. Phiên âm Hán Việt (nguồn: [http://vi.wikipedia.org/wiki/phiên\\_âm\\_Hán\\_Việt](http://vi.wikipedia.org/wiki/phi%C3%AAn_Âm_H%C3%A2n_Vi%E1%7Ft) truy cập ngày 26/8/2015

## **II. Sách tra cứu (Tì điển)**

39. Trần Văn Chánh (2013), *Từ điển hư từ Hán ngữ cổ và hiện đại*, Tái bản lần thứ I. Nxb Từ điển Bách khoa
40. Trần Văn Chánh (1999), *Từ điển Hán Việt (Hán ngữ cổ và hiện đại)*, Nxb Trẻ Tp Hồ Chí Minh
41. Thiều Chửu (1999), *Hán Việt từ điển*, Nxb Văn hóa -Thông tin
42. Trương Văn Giới, Lê Khắc Kiều Lục (1999), *Từ điển Hán - Việt hiện đại*. Nxb Khoa học Xã hội
43. Trần Văn Kỳ (2011), *Từ điển y học cổ truyền Hán- Việt- Anh*, Nxb Y học
44. Hoàng Phê (chủ biên) (1996), *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Đà Nẵng
45. Lê Khánh Tường-Lê Việt Anh (2002), *Từ điển tục ngữ Hán Việt*, Nxb Thế giới

## **III. Sách tiếng Trung Quốc**

46. Nhiều tác giả (1982), *古文觀止 Cổ văn quan chỉ*
47. Vương Lực (1962), *古代漢語 Cổ đại Hán ngữ*, Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh.
48. Mã Kiến Trung (1898), *馬氏文通, Mã thị văn thông*
49. Lữ Thúc Tương, *文言虛字 Văn ngôn hư tự*
50. Nguyễn Thiện Chí, Trần Xuân Ngọc Lan, *Giáo trình tiếng Hoa trung cấp tập 1*, Nxb Trẻ 1996